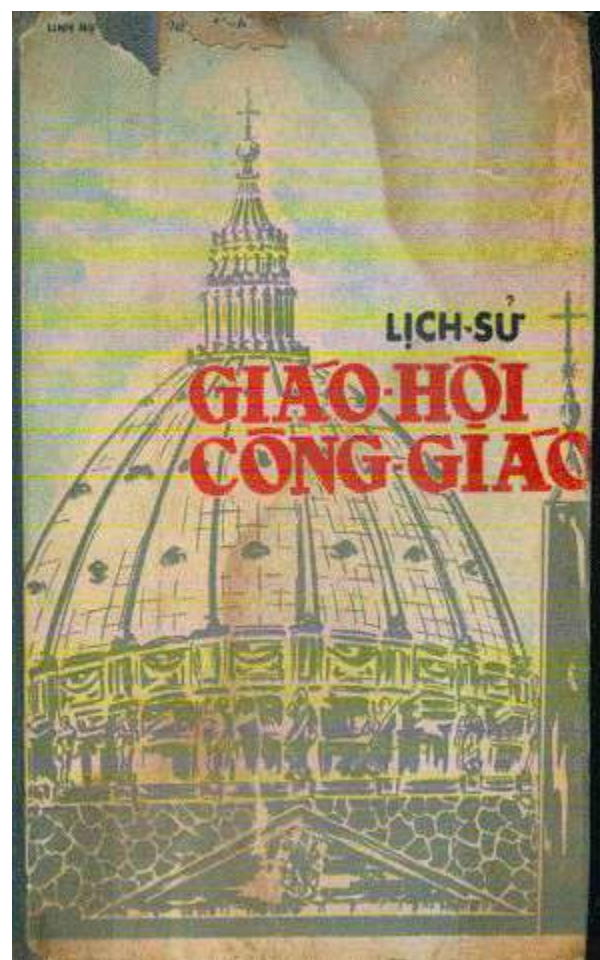


LỊCH-SỬ

**GIÁO-HỘI
CÔNG-GIÁC**





Alan Schreck

Lịch Sử Giáo Hội Công Giáo

Lần Đầu Ấn Bản bởi Tủ Sách Công Giáo 2019

Copyright © 2019 by Alan Schreck

Bạn có thể chia sẻ hoặc gửi tặng, nhưng xin đừng sử dụng làm thương mại dưới mọi hình thức.

Tủ Sách Công Giáo kính tặng.

Sách eBooks được tạo bởi Tủ Sách Công Giáo qua reedsy.com

Mục Lục

CHƯƠNG I: GIÁO HỘI DƯỚI NHÃN QUAN CÔNG GIÁO

Hoạch Định của Thiên Chúa: Hình Thành một Dân Tộc

Dân Tàn Ước Của Thiên Chúa: Giáo Hội

Giáo Hội Duy Nhất

Giáo Hội Công Giáo

Giáo Hội Thánh Thiện

Giáo Hội Tông Truyền

Tóm Tắt Và Kết Luận

CHƯƠNG II: GIÁO HỘI THỜI CÁC TÔNG ĐẲNG & CÁC GIÁO PHỤ (50 - 600)

Thế Kỷ Thứ Nhất: Đặt Nền Tảng

Thế Kỷ Thứ Hai: Tiếp Tục Phát Triển và Bảo Vệ Đức Tin

Thế Kỷ Thứ Ba: Sự Bách Hại Và Phát Triển Thần Học

Thế Kỷ Thứ Tư: Đế Quốc Kitô Giáo Và Khủng Hoảng Arian

Thế Kỷ Thứ Năm: Vấn Đề Đức Tin Và Những Liên Kết Mới Về
Chính Trị

Thế Kỷ Thứ Sáu: Chấm Dứt Một Kỷ Nguyên Và Mở Đầu Kỷ
Nguyên Mới

CHƯƠNG III: GIÁO HỘI THỜI TRUNG CỔ (600 - 1300)

Thế Kỷ Thứ Bảy

Thế Kỷ Thứ Tám

Thế Kỷ Thứ Chín

Thế Kỷ Thứ Mười

Thế Kỷ Mười Một

Thế Kỷ Mười Hai

1. Các tương giao giữa Giáo Hội và Nhà Nước ở Tây Phương

2. Thập Tự Chinh

3. Sự Canh Tân Giáo Hội và Lạc Giáo

4. Thần Học và Giáo Dục

Thế Kỷ Mười Ba

1. Các Giáo Hoàng và Công Đồng

2. Các Cuộc Thập Tự Chinh và Tòa Thẩm Tra

3. Phong Trào Khó Nghèo và Các Dòng Khất Thực

4. Thần Học, Sự Hiểu Biết và Văn Hóa Mới

CHƯƠNG IV: CUỐI THỜI TRUNG CỔ, PHONG TRÀO CẢI CÁCH & PHẢN CẢI CÁCH (1300 - 1650)

Cuối Thời Trung Cổ (1300-1500)

1. Giáo Triều Avignon

2. “Đại Phân Ly” Giữa Các Giáo Hoàng (1378-1417)

3. Những Thử Thách của Giáo Hội

4. Thức Tỉnh Tâm Linh

5. Những Nguyên Do Căn Bản Cuộc Cải Cách Tin Lành

Sự Cải Cách Tin Lành (1517 - 1650)

1. Martin Luther (1480 - 1546)

2. Jean Calvin (1509 - 1564)

3. Cuộc “Cải Cách Triệt Đẽ”

4. Cuộc Cải Cách ở Anh Quốc

Sự Cải Cách Công Giáo (1500 - 1650)

1. Canh Tàn Qua Các Dòng Tu

2. Công Đồng Canh Tàn: Công Đồng Tridentinô (1545 - 1563)
và Các Hậu Quả

3. Các Vị Thần Nghiệm Công Giáo và Các Thánh Hoạt Động Xã
Hội

4. Công Cuộc Truyền Giáo Khắp Nơi

Kết Luận

CHƯƠNG V: GIÁO HỘI CÔNG GIÁO TRƯỚC THẾ GIỚI CẬN ĐẠI **(1650 - 1900)**

Thế Giới Cận Đại

1. Sự Xuất Hiện của Khoa Học và Kỹ Thuật

2. Triết Thuyết Mới

3. Những Cảm Nghiệm Mới Trong Thể Chế Chính Trị

4. Sự Tục Hóa

Từ 1650 đến Cách Mạng Pháp (1789)

1. Hấp Lực của Lý Lẽ

2. Giáo Hội Công Giáo và Khoa Học

3. Tìm Kiếm Linh Đạo Công Giáo Đích Thực

4. Giáo Hội Công Giáo và Nhà Nước

Cách Mạng Pháp

Thế Kỷ Mười Chín và Chủ Nghĩa Tự Do Chính Trị

Giáo Hội Công Giáo và Chủ Nghĩa Tự Do Trí Thức

Đức Giáo Hoàng Piô IX và Công Đồng Vatican I

Sự Tiến Bộ Tâm Linh Trong Thế Kỷ Mười Chín

Đức Giáo Hoàng Lêô XIII

CHƯƠNG VI: GIÁO HỘI CÔNG GIÁO TRONG TH ́ KỶ 20 (1900 - 1963)

Đức Giáo Hoàng Piô X (1903 - 1914)

Đức Giáo Hoàng Bênêđictô XV (1914 - 1922)

Đức Giáo Hoàng Piô XI (1922 - 1939)

Đức Giáo Hoàng Piô XII (1939 - 1958)

Đức Piô XII, Chủ Nghĩa Cộng Sản, và Đức Maria

Đức Piô XII và Học Thuật Hiện Đại

Những Thành Quả Của Đức Piô XII

Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII (1958 - 1963)

Công Đồng Vatican II (1962 - 1965)

CHƯƠNG VII: TỬ CÔNG Đ ̀ NG VATICAN II Đ ́ N ĐỨC GIÁO HOÀNG GIOAN PHAOLÔ II

Văn Kiện Về Đời Sống Giáo Hội Công Giáo

Hiến Chế Tín Lý Về Giáo Hội (Lumen Gentium)

Sắc Lệnh về Các Giáo Hội Công Giáo Đông Phương

Hiến Chế về Phụng Vụ Thánh

[Hiến Chế Tín Lý về Mạc Khải của Thiên Chúa \(Dei Verbum\)](#)

[Tuyên Ngôn Về Giáo Dục Kitô Giáo](#)

[Sắc Lệnh về Hiệp Nhất](#)

[Công Đồng Vatican II: Văn Kiện Về Sự Tương Giao của Giáo Hội Công Giáo với Thế Giới](#)

[Hiến Chế Mục Vụ về Giáo Hội Trong Thế Giới Ngày Nay \(Gaudium et Spes\)](#)

[Tuyên Ngôn về Các Tôn Giáo Ngoài Kitô Giáo \(Nostra Aetate\)](#)

[Sắc Lệnh về Hoạt Động Truyền Giáo của Giáo Hội \(Ad Gentes\)](#)

[Tuyên Ngôn Về Tự Do Tôn Giáo \(Dignitatis Humanae\)](#)

[Sắc Lệnh về Phương Tiện Truyền Thông Xã Hội \(Inter Mirifica\)](#)

[Những Thành Quả của Công Đồng Vatican II](#)

[Sinh Hoạt Trong Lòng Giáo Hội Công Giáo](#)

[Các Tương Giao của Giáo Hội Công Giáo Với Bên Ngoài](#)

[Các Tổ Chức và Phong Trào Canh Tân](#)

[Những Khó Khăn và Thử Thách Xuất Hiện Sau Công Đồng](#)

[Đức Giáo Hoàng Phaolô VI \(1963 - 1978\)](#)

[Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II \(1978\)](#)

[Đức Giáo Hoàng Bênêđict XVI \(2005 - 2013\)](#)

CHƯƠNG VIII: MỘT QUAN ĐIỂM VỀ LỊCH SỬ GIÁO HỘI & VAI TRÒ CỦA ĐỨC MARIA

[Sự Canh Tân Liên Tục của Chúa Thánh Thần](#)

[Đức Maria và Giáo Hội Công Giáo](#)

[Đức Maria, Người Mẹ của Giáo Hội](#)

Sự Hiện Ra của Đức Maria và Thông Điệp của Ngài

Đức Mẹ Guadalupe, 1531

Đức Vô Nhiễm Nguyên Tội, 1858, Lộ Đức

Đức Mẹ Fatima, 1917

CHƯƠNG I: GIÁO HỘI DƯỚI NHÃN QUAN CÔNG GIÁO

Hoạch Định của Thiên Chúa: Hình Thành một Dân Tộc

Kitô Giáo là gì? Công Giáo là gì? Đó chỉ là một triết lý sống, một mớ giáo huấn, hay các quy tắc hướng dẫn đời sống?

Không phải vậy, Kitô Giáo không phải là một lý tưởng mà là một *thực thể* có mặt trong lịch sử loài người. Kitô Giáo đề cập đến:

Một con người: Đức Giêsu Kitô, vị “sáng lập” Kitô Giáo.

Một dân tộc: mà Thiên Chúa đã hình thành trên mặt đất này.

Một lối sống: mà Thiên Chúa đã ban cho dân của Người.

Những chương sau đây sẽ nhìn đến bản chất và lịch sử của một *dân tộc* mà Thiên Chúa đã mời gọi và hình thành trên trái đất: dân tộc của Chúa.

Làm thế nào để biết Kitô Giáo và Công Giáo chính yếu đề cập đến sự hình thành một dân tộc của Thiên Chúa để trở nên dân riêng của Người? Chúng ta hãy nhìn đến Phúc Âm, được linh ứng để ghi lại sự mạc khải và công việc của Thiên Chúa.

Cựu Ước là câu chuyện của một *dân tộc* mà Thiên Chúa đã mời gọi và dạy dỗ để đưa loài người trở về với tình bằng hữu của người, sau sự bất tuân của Adong và Evà. Ông Abraham là “tổ phụ” của dân tộc này vì đã trung thành đáp ứng lời mời gọi của Thiên Chúa. Thiên Chúa đã “giao ước” với Abraham, một thỏa thuận chính thức, làm nền tảng cho sự tương giao giữa Thiên Chúa và dân của Người. Kitô Hữu gọi giao ước với ông Abraham và dân Do Thái (Hebrew)

là “Cựu Ước” vì sau này nó được thay thế bằng “Tân Ước,” như đã được tiên đoán bởi Giêrêmia, một ngôn sứ.

“Đây Đức Chúa phán: Sẽ đến ngày Ta lập một giao ước mới với nhà Israel và nhà Giuđa, không giống như giao ước Ta đã lập với cha ông chúng khi Ta cầm tay dẫn họ ra khỏi đất Ai Cập; chính chúng đã vi phạm giao ước của Ta. ... Nhưng đây là giao ước Ta sẽ lập với nhà Israel sau những ngày đó - Đức Chúa nói như vậy. Ta sẽ ghi luật lệ của Ta vào lòng dạ chúng, và Ta sẽ khắc luật ấy vào tâm khảm chúng. Ta sẽ là Thiên Chúa của chúng, còn chúng sẽ là dân của Ta. Chúng sẽ không còn phải dạy bảo nhau, không còn kẻ này nói với người kia: ‘Hãy biết Đức Chúa,’ vì tất cả chúng, từ người nhỏ đến người lớn, sẽ biết Ta - Đức Chúa nói như vậy. Ta sẽ tha thứ tội ác chúng và không còn nhớ đến lỗi lầm của chúng nữa” (Giêrêmia 31:31-34).

Cựu Ước kể cho chúng ta nghe về lòng thương xót và sự kiên nhẫn của Thiên Chúa trong việc hình thành và dạy dỗ người dân thời Cựu Ước, được gọi là dân Do Thái. Tuy nhiên, ngôn sứ Giêrêmia nhắc nhở chúng ta rằng Cựu Ước thì hạn hẹp và không hoàn hảo. Lối sống mà Thiên Chúa đã ban cho dân thời Cựu Ước được nói rõ trong Lễ Luật, nhất là Mười Điều Răn mà Thiên Chúa đã ban cho dân qua ông Môisen; nhưng người dân thường vi phạm Lễ Luật vì nó chỉ bề ngoài, không được “viết vào tâm hồn của họ.”

Cựu Ước không phải là hoạch định sau cùng của Thiên Chúa. Người chuẩn bị người dân thời Cựu Ước cho một điều gì đó - tốt đẹp hơn. Thiên Chúa chuẩn bị họ để đón nhận sự giáng thế của Đấng Thiên Sai, “người được xức dầu” của Thiên Chúa sẽ thiết lập Tân Ước để bổ sung và hoàn tất công trình của Thiên Chúa. Tân Ước tiếp tục câu chuyện của Chúa trong sự hình thành một *dân tộc*, dân tộc của Thiên Chúa thời Tân Ước.

Thiên Chúa có nhiều điều vô cùng ngạc nhiên cho dân của Người. Đấng Thiên Sai mà người dân Cựu Ước trông đợi thì không phải là một con người bình thường, cũng không phải là một thiên sứ như thiên thần. Đấng Thiên Sai là Thiên Chúa Con, Ngôi Hai trong Ba Ngôi Thiên Chúa, Người đã mặc lấy xác phàm và sống giữa chúng ta như một con người — là Đức Giêsu ở Nagiarét. Đức Giêsu là Kitô, Đấng Thiên Sai, Đấng Cứu Thế được Thiên Chúa Cha sai xuống để hoàn tất Cựu Ước và để tạo thành một dân tộc mới, dân tộc của Tân Ước. Trong bữa Tiệc Ly với các môn đệ, Đức Giêsu đã cầm lấy chén rượu và nói, “Chén này là giao ước mới, lập bằng máu Thầy, được đổ ra vì anh em” (Luca 22:20). Máu Đức Giêsu được đổ ra trên thập giá ở Calvê, đã niêm phong và bắt đầu một Giao Ước Mới, một tương giao mới giữa Thiên Chúa và loài người. Máu Đức Giêsu đổ ra trên thập giá đem lại sự tha thứ mọi tội lỗi của nhân loại. Như ngôn sứ Giêrêmia đã nói: “Ta [Thiên Chúa] sẽ tha thứ tội lỗi của chúng, và Ta sẽ không nhớ đến tội lỗi của chúng nữa” (Giêrêmia 31:34).

Sự chết và sự sống lại của Đức Giêsu bắt đầu sự sống của một dân tộc mới, dân tộc của Tân Ước. Dân tộc này tin tưởng rằng Đức Giêsu đích thực là Đấng Cứu Thế được Thiên Chúa gửi đến; họ tin rằng Thiên Chúa đã chứng thực điều ấy bằng cách nâng Đức Giêsu chỗi dậy từ cõi chết — qua sự phục sinh. Sau đó dân tộc này nhận được sự sống mới qua Chúa Thánh Thần mà Đức Giêsu đã hứa với họ. Người nói:

“Thầy còn nhiều điều phải nói với anh em, nhưng bây giờ anh em không chịu đựng nổi. Khi Thần Khí chân lý đến, Người sẽ giúp anh em hiểu biết tất cả những sự thật; vì Người sẽ không lấy quyền của mình mà nói, nhưng Người sẽ nói lại tất cả những gì nghe biết, và loan báo cho anh em biết những điều sẽ xảy ra” (Gioan 16:12-13).

Lời Đức Giêsu hứa sai Thần Khí đến được thể hiện vào ngày lễ Ngũ Tuần, khi một trăm hai mươi người đang cầu nguyện tại Giêrusalem và Thần Khí ngự trên mỗi người giống như “lưỡi bằng lửa” (TĐCV 2:3). Điều này đã hoàn tất lời tiên đoán của Giêrêmia rằng luật lệ của Thiên Chúa sẽ được đặt trong con người họ và “được viết vào tâm hồn họ.” Như Thánh Phaolô Tông Đồ viết cho giáo đoàn ở Rôma, “Luật lệ của Thần Khí sự sống của Đức Kitô đã giải thoát tôi khỏi luật lệ của tội lỗi và sự chết” (Roma 8:2). Thần Khí ấy cũng giúp dân tộc mới của Thiên Chúa nhận biết Người một cách cá biệt hơn, cũng như hiểu được thánh ý và sự hướng dẫn của Người từ bên trong tâm hồn, hơn là những quy luật bề ngoài. Thật vậy, người dân của Thiên Chúa được Đức Giêsu hứa ban Thần Khí sẽ không cần phải hỏi nhau, “Ai là Thiên Chúa?” vì tất cả đều biết Thiên Chúa, từ người thấp hèn nhất đến người cao trọng nhất, đúng như ngôn sứ Giêrêmia đã tiên đoán.

Dân Tân Ước Của Thiên Chúa: Giáo Hội

Giáo hội là dân của Thiên Chúa thời Tân Ước! Họ là những người tin rằng Đức Giêsu là Đấng Thiên Sai, là Đức Kitô, là Con Thiên Chúa là người đã sống lại từ cõi chết. Họ là những người được lãnh nhận Thần Khí, là Ngôi Ba Thiên Chúa, vào trong tâm hồn họ, và qua Thần Khí họ được sự sống và sức mạnh của Thiên Chúa trong con người họ.

Danh xưng của dân tộc mới này là gì? Tân Ước gọi những người theo Đức Giêsu là “các thánh” (Eph. 1:1; Phil. 1:1; Col. 1:2), “người được Thiên Chúa yêu thương” (Roma 1:7), “Kitô Hữu” (TĐCV 11:26), hoặc những người theo “Đạo” [Đạo = Đường] (TĐCV 19:23). Tuy nhiên, tên phổ thông nhất của dân Chúa thời Tân Ước, được tồn tại qua nhiều thế kỷ, là *giáo hội*. Mặc dù chữ “giáo hội” thường được tìm thấy trong sách Tông Đồ Công Vụ và trong các thánh thư của

Tân Ước, chính Đức Giêsu đã dùng chữ này để chỉ về dân của Người. Trong Phúc Âm Thánh Mátthêu, chúng ta thấy Đức Giêsu nói với Thánh Phêrô:

“Thầy bảo cho anh biết: anh là Phêrô*, trên đá này, Thầy sẽ xây giáo hội của Thầy, và quyền lực tử thần sẽ không thắng nổi” (Mt. 16:18). (* Phêrô có nghĩa là đá).

Đức Giêsu gọi giáo hội là “giáo hội của Thầy.” Người sáng lập giáo hội. Người nói giáo hội không bao giờ bị tiêu diệt: “quyền lực tử thần sẽ không thắng nổi.” Tại sao? Vì Đức Giêsu đã hứa ở với giáo hội của Người cho đến tận thế. Đức Giêsu đã trấn an các tông đồ ngay trước khi Người về trời: “Thầy luôn ở với anh em, cho đến tận thế” (Mt. 28:20).

Đức Giêsu không bao giờ lìa bỏ giáo hội của Người vì Người *yêu thương* giáo hội ấy đến nỗi đã chết trên thập giá. Thư Thánh Phaolô gửi giáo đoàn Êphêsô đã cho chúng ta biết một cách tuyệt vời về tình yêu của Đức Kitô dành cho giáo hội khi đề cập đến giáo hội như “hiền thê của Đức Kitô.”

Vì người chồng là đầu của vợ cũng như Đức Ki-tô là đầu của giáo hội, là thân thể của Người, và chính Người là Đấng Cứu Chuộc giáo hội... Người làm chồng, hãy yêu thương vợ, như chính Đức Ki-tô yêu thương giáo hội và hiến mình vì giáo hội để Người có thể thánh hoá và thanh tẩy giáo hội... để trước mặt Người, có một giáo hội xinh đẹp lộng lẫy, không tỳ ố, không vết nhơ hoặc bất cứ một khuyết điểm nào, nhưng thánh thiện và tinh tuyền. ...Mầu nhiệm này thật cao cả, và tôi muốn nói về Đức Ki-tô và giáo hội... (Eph 5:23, 25-27, 32).

Sự hoàn tất việc chuẩn bị hiền thê của Đức Giêsu, là giáo hội, đã được diễn tả trong Sách Khải Huyền. Đức Kitô, Chiên Thiên Chúa, kết hôn với hiền thê của Người, là giáo hội, vào lúc tận thế: “... cuộc hôn nhân của Con Chiên đã đến,

và Hiền Thê của Người đã chuẩn bị sẵn sàng; nàng được phép mặc áo vải sáng chói và tinh tuyền.’ (Vải tượng trưng cho những việc công chính của các người thánh thiện)” (KH 19:7-8).

Đây là điều Thiên Chúa đang thể hiện trong lịch sử nhân loại. Người đang hình thành một dân tộc, một hiền thê của Đức Giêsu Kitô, và thanh tẩy giáo hội để giáo hội ấy sẵn sàng khi Đức Kitô tái giáng lâm trong vinh quang. Chúng ta biết rằng công việc thanh tẩy chưa hoàn tất. Mặc dù chúng ta có thể thấy “những việc công chính của các người thánh thiện”, nhưng chúng ta cũng biết trong giáo hội vẫn còn tội lỗi, vì Đức Kitô không đến để kêu gọi người công chính, nhưng để kêu gọi người tội lỗi (Luca 5:32). Tuy nhiên, dù tội lỗi và khuyết điểm rõ ràng trong giáo hội, Đức Kitô vẫn yêu thương để chết trên thập giá cho dân của Người, là giáo hội.

Hiển nhiên là lịch sử giáo hội được ghi dấu bằng tội lỗi và khuyết điểm cũng như ơn sủng và sự bảo bọc của Thiên Chúa. Đó là vì giáo hội không chỉ là một thực thể thiêng liêng nhưng còn là một tổ chức con người, giống như chính Đức Giêsu. Tuy nhiên, không giống như Đức Giêsu, giáo hội thì chưa hoàn toàn sạch tội, nhưng đang trong tiến trình thanh tẩy và uốn nắn để trở nên giống hình ảnh của Đức Giêsu, là đầu của giáo hội. Trong Phúc Âm đầy đầy những câu chuyện của kẻ tội lỗi được cứu chuộc — các người làm điếm, người tự cho mình là công chính, và ngay cả các tông đồ như Thánh Phêrô. Tất cả đều cần sự thương xót và tha thứ. Những gì xảy ra trong Phúc Âm thì cũng xảy ra trong dòng lịch sử của giáo hội.

Bất kể những tội lỗi và khiếm khuyết trong giáo hội ngày nay và trong lịch sử, tín hữu Kitô được mời gọi không phải để chỉ trích hay kết án giáo hội, nhưng để yêu quý giáo hội như Đức Giêsu. Là phần tử của giáo hội, chính chúng ta cũng là kẻ tội lỗi. Tuy nhiên Đức Giêsu đã yêu thương chúng ta để chết cho chúng ta và giải thoát chúng ta khỏi tội lỗi và khuyết điểm. Đối với

toàn thể giáo hội cũng vậy. Bất kể tội lỗi của giáo hội, Đức Giêsu yêu thương và chăm sóc giáo hội như Hiền Thê của Người. Thiên Chúa đang thanh tẩy và canh tân dân Người, giáo hội của Người. Cùng với Đức Hồng Y Suenens, mỗi một người chúng ta phải nói lên rằng: “Tôi yêu quý giáo hội, đầy vết nhân và đủ mọi thứ!” Chúng ta yêu quý giáo hội, bất kể những bất toàn, vì Đức Giêsu Kitô đã yêu thương giáo hội và đã chết để cứu chuộc dân Người.

Khi đề cập đến “giáo hội,” chúng ta muốn nói gì? Chúng ta muốn nói đến Giáo Hội Công Giáo hay giáo hội hoàn vũ bao gồm tất cả những người tin vào Đức Giêsu Kitô? Trong hạn hẹp của một vài chương sách, chúng ta không thể trả lời cách đầy đủ, nhưng có thể nhìn đến bốn đặc tính hay “dấu tích” căn bản của giáo hội được đề cập đến trong Kinh Tin Kính Nicene (381): “Chúng tôi tin một giáo hội duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền.” Trong khi tin tưởng vào giáo hội và khi nhìn lại lịch sử giáo hội trong những chương sau này, chúng ta sẽ hiểu biết hơn ý nghĩa của chữ “giáo hội” theo quan điểm của Giáo Hội Công Giáo.

Giáo Hội Duy Nhất

Các tác giả Tân Ước hiểu rằng chỉ có *một* giáo hội, một dân Chúa thời Tân Ước. Mặc dù Thánh Phaolô Tông Đồ viết cho “các giáo hội ở Galát” (Gal 1:2) hoặc “giáo hội của Chúa ở Corintô” (1 Cor. 1:2), người biết rằng những nơi tụ tập của người Kitô địa phương chỉ là các phần tử của một giáo hội của Đức Giêsu Kitô, cũng giống như một công ty độc nhất nhưng có nhiều chi nhánh khác nhau ở nhiều nơi. Chính Thánh Phaolô là người bảo vệ sự hợp nhất của giáo hội. Người khiển trách Kitô Hữu ở Côrintô vì chia năm xẻ bảy và đi theo các nhà lãnh đạo khác nhau (1 Cor. 1:10-13). Người khuyên Kitô Hữu ở Êphêsô “hãy hằng hái duy trì sự hiệp nhất của Thần Khí trong mối quan hệ thuận hòa”

(Eph. 4:3), và nhấn mạnh rằng “chỉ có một thân thể và một Thần Khí... một nguồn hy vọng... một Chúa, một đức tin, một phép rửa, một Thiên Chúa và Cha của tất cả mọi người chúng ta...” (Eph 4:4-6).

Sách Công Vụ Tông Đồ ghi lại hai biến cố mà trong đó sự tranh chấp giữa Kitô Hữu đã đe dọa sự hiệp nhất của giáo hội thời tiên khởi. Trong chương 6, giáo hội tiên khởi ở Giêrusalem có sự bất đồng giữa những tân tông nói tiếng Do Thái và nói tiếng Hy Lạp về sự phân phối thực phẩm cho các bà goá trong giáo hội. Chương 15 kể lại sự bất đồng lớn ảnh hưởng đến sự hiệp nhất của giáo hội trong thế kỷ I — vấn đề Dân Ngoại có phải cắt bì theo luật Do Thái trước khi trở nên Kitô Hữu hay không. Trong cả hai trường hợp, mọi vấn đề đã được giải quyết êm đẹp qua các cuộc hội họp, hoặc “công đồng,” của các vị lãnh đạo giáo hội, là những người tìm cách giải quyết vấn đề qua sự hướng dẫn của Thần Khí. Thay vì phân chia thành hai “giáo hội” khi có những bất đồng trầm trọng xảy ra, Kitô Hữu tiên khởi đã hăng hái duy trì tính cách duy nhất của giáo hội.

Các Kitô Hữu tiên khởi vô cùng coi trọng sự hợp nhất chỉ vì Đức Giêsu đã làm như vậy. Trong tường thuật về Bữa Tiệc Ly của Thánh Gioan, Đức Giêsu cầu nguyện cho sự hiệp nhất của những ai theo Người :

... để tất cả nên một, như, lạy Cha, Cha ở trong con và con ở trong Cha để họ cũng ở trong chúng ta. Như vậy, thế gian sẽ tin rằng Cha đã sai con. (Gioan 17:21).

Nền tảng của sự hợp nhất này là đức ái: “Người ta sẽ nhận biết anh em là môn đệ của Thầy nếu anh em yêu thương nhau” (Gioan 13:35). Tình yêu của Đức Kitô là căn bản và nguồn gốc của sự hiệp nhất của dân Người, là giáo hội. Thần Khí (Chúa Thánh Thần) thường được coi là tình yêu đã kết hợp Kitô Hữu, cũng

như người là mối quan hệ hợp nhất giữa Chúa Cha và Chúa Con trong Ba Ngôi cực thánh.

Giáo Hội Công Giáo luôn nhấn mạnh đến sự duy nhất hoặc hiệp nhất của giáo hội. Chúng ta hiểu sự hiệp nhất này trong cả hai ý nghĩa, sự hiệp nhất *vô hình* của đức ái, “sự hiệp nhất của Thần Khí”, và sự hiệp nhất *hữu hình* được tỏ lộ qua hình thức bên ngoài của giáo hội: tỉ như các vị lãnh đạo, các công thức tuyên tín và các tín điều khác, và các bí tích. Quyền bính và các vị lãnh đạo trong giáo hội là một ơn sủng của Thiên Chúa để bảo vệ và duy trì sự hiệp nhất hữu hình của giáo hội. Người Công Giáo tin rằng Đức Giêsu muốn một giáo hội hiệp nhất cả về tinh thần lẫn sự biểu lộ bên ngoài. Thành quả vô hình của đức ái và Thần Khí tạo nên sự hiệp nhất hữu hình bề ngoài giữa những người dân của Chúa.

Giáo Hội Công Giáo

Chúng ta vừa thấy nguyên thủy chỉ có một giáo hội của Đức Giêsu Kitô. Chữ “công giáo” đầu tiên được dùng để chỉ về giáo hội này trong thư của Thánh I-nhã-xiô ở Antiôkia, vị tử đạo và giám mục thời tiền khởi. Người viết thư ấy trên đường đến Rôma để được tử đạo năm 110: “Ở đâu có đức giám mục, ở đó giáo đoàn hãy tụ tập lại, cũng như ở đâu có Đức Giêsu Kitô, ở đó có giáo hội công giáo.” Điều người muốn nói là cũng như giáo hội địa phương tìm thấy điểm hiệp nhất hữu hình của mình nơi vị giám mục, thì *toàn thể* giáo hội, giáo hội công giáo, tìm thấy điểm hiệp nhất nơi Đức Giêsu Kitô. Do đó, câu “giáo hội công giáo” ban đầu có nghĩa “toàn thể giáo hội” hoặc “giáo hội hoàn vũ” — giáo hội của Đức Giêsu Kitô phát triển trên toàn thế giới. Câu “giáo hội công giáo” còn để chỉ về một giáo hội dạy dỗ toàn bộ chân lý của Kitô Giáo. Do đó

“Công Giáo” trở nên đồng nghĩa với “chính truyền” — bao gồm tất cả chân lý Kitô Giáo.

Ngày nay cũng vậy, giáo hội của Đức Giêsu Kitô thực sự là “công giáo”. Giáo hội hoàn vũ. Giáo hội bao gồm mọi dân tộc, mọi quốc gia, và mọi văn hóa. Giáo hội bao gồm toàn bộ chân lý của Kitô Giáo. Dân Chúa thời Tân Ước là một dân tộc bao gồm tất cả những ai tin vào tin mừng của Thiên Chúa được bày tỏ qua Đức Giêsu Kitô.

Tuy nhiên, chúng ta biết ngày nay chữ “công giáo” cũng để chỉ về một tổ chức đặc biệt của những người tin vào Đức Giêsu, đó là “Giáo Hội Công Giáo”. Tại sao có chuyện như vậy? Trong thế kỷ thứ hai và thứ ba, khi Kitô Giáo lan tràn khắp đế quốc Rôma và lan ra cả bên ngoài, một số tổ chức nhỏ bắt đầu bất đồng với các tín điều hoặc đường lối của giáo hội hoàn vũ. Những tổ chức này, như Montanô (chủ trương khắc khổ và cấm tái hôn), Gnostic (tri thức giáo), Nôvatianô (cấm tha tội trọng), Đônatô, v.v., tự coi mình là giáo hội thật của Đức Giêsu Kitô vì họ nghĩ chỉ có họ mới trung thành với giáo huấn và đường lối Kitô Giáo đích thực. Để phân biệt với các tổ chức nói trên, danh xưng “giáo hội công giáo” bắt đầu được áp dụng cho giáo hội hoàn vũ rộng lớn hơn. Như thế, “Công Giáo” được dùng như một danh xưng chính thức cho thành phần Kitô Hữu hoàn vũ phát triển trên toàn thế giới, và cũng bao gồm toàn bộ chân lý Kitô Giáo. Một thí dụ để chứng minh điều này là lời cầu nguyện của Thánh Mônica, mẹ của Thánh Augustine, một người xuất chúng sinh ở Bắc Phi Châu năm 354. Khi Augustine còn đắm chìm trong sự đời, Thánh Mônica liên li cầu xin cho con mình sẽ trở thành một “Kitô Hữu Công Giáo” trước khi bà chết. Và lời cầu xin ấy đã được Chúa nhận lời. Không những Augustine là một Kitô Hữu “Công Giáo” mà người còn là một giám mục và là thần học gia nổi tiếng của Giáo Hội Công Giáo.

Ngày nay, người Công Giáo nhìn về lịch sử Giáo Hội và nhận thức rằng nếu chỉ có *một* giáo hội của Đức Giêsu Kitô thì giáo hội ấy phải là công giáo hay hoàn vũ: bao gồm mọi dân tộc, mọi ngôn ngữ, mọi quốc gia và văn hóa, và dạy dỗ toàn bộ chân lý Kitô Giáo. Giáo Hội Công Giáo có đặc tính vừa kể, là một thành phần rộng lớn nhất và bao quát nhất của Kitô Hữu trên toàn thế giới và bao gồm các chân lý Kitô Giáo đích thực.

Giáo Hội Thánh Thiện

Chúng ta muốn nói gì khi tuyên xưng một giáo hội thánh thiện? Nhiều người cho rằng điều đó có nghĩa giáo hội thì hoàn hảo hoặc không tội lỗi. Điều đó không đúng vì Đức Kitô đến để kêu gọi và cứu chuộc kẻ tội lỗi; giáo hội thì đầy những kẻ tội lỗi, là chúng ta!

“Thánh thiện” có nghĩa đen là “tách biệt.” Thiên Chúa thì thánh thiện vì Người “tách biệt” khỏi mọi tạo vật, tách khỏi tất cả những gì Người đã dựng nên. Thiên Chúa có thể chia sẻ sự thánh thiện của Người cho tạo vật bằng cách tách biệt một số người, một số nơi chốn, hay các sự vật cho chính Người và vì mục đích của Người. Giáo hội thì thánh thiện vì bao gồm những người được Thiên Chúa tách biệt để trở nên dân của Người, được Người chọn cho những mục đích của Người. Giáo hội được tách biệt không có nghĩa tách rời khỏi thế gian nhưng đúng hơn được *thánh hiến* cho Thiên Chúa và cho mục đích của Người trong thế gian. Như chính Đức Giêsu đã cầu nguyện: “... Con thánh hiến chính mình con, để họ cũng được thánh hiến trong sự thật” (Gioan 17:19). Và cũng như Thánh Phêrô Tông Đồ trong lá thư đầu tiên của người đã tuyên xưng:

... anh chị em là giống nòi được tuyển chọn, là hàng tư tế vương giả, là dân thánh, dân riêng của Thiên Chúa, để loan truyền

những kỳ công của Người, Đấng đã gọi anh chị em ra khỏi miền u tối, vào nơi đầy ánh sáng diệu huyền. Xưa anh chị em chưa phải là một dân, nay anh chị em đã là Dân Chúa; xưa anh chị em chưa được hưởng lòng thương xót, nay anh chị em đã được xót thương. (1 Phêrô 2:9-10).

Giáo hội thì thánh thiện, không phải vì sự trọn hảo hay công trạng của mình, nhưng chỉ vì đó là một dân tộc mà Thiên Chúa đã tách biệt, đã thánh hiến, và đã chọn để được hưởng lòng thương xót của Người. Và điều này đã được ban cho qua sự thống khổ, sự chết, và sự sống lại của Đức Giêsu Kitô. Người Công Giáo cảm tạ Thiên Chúa vì đặc ân được mời gọi để trở nên một phần tử của quốc gia thánh thiện, là giáo hội.

Giáo Hội Tông Truyền

Giáo hội thánh thiện này không phải là một tổ chức riêng tư. Trước khi về trời, Đức Giêsu truyền cho các môn đệ:

Anh em hãy ra đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ, hãy làm phép rửa cho họ nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, dạy bảo họ tuân giữ những điều Thầy đã truyền cho anh em... (Mt. 28:19-20).

Đức Giêsu không chỉ ra lệnh cho các môn đệ loan truyền tin mừng về sự phục sinh của Người cho người khác, nhưng Người còn ban Thần Khí (Thánh Thần) cho họ để thêm sức mạnh trong khi thi hành sứ vụ:

... anh em sẽ nhận được sức mạnh của Thánh Thần khi Người ngự xuống trên anh em; và anh em sẽ là chứng nhân của Thầy tại Giêrusalem, trong khắp các miền Giuđê, Samari và cho đến tận cùng trái đất. (TĐCV 1:8).

“Giáo hội tông truyền” có nghĩa giáo hội ấy tiếp nối sứ vụ của các tông đồ để loan truyền tin mừng của Đức Giêsu Kitô cho mọi quốc gia và dân tộc, để “tuyên xưng các kỳ công của Người, Đấng đã gọi anh em ra khỏi miền u tối, vào nơi đầy ánh sáng diệu huyền” (1 Phêrô 2:9). Mỗi một Kitô Hữu được mời gọi để trở nên nhà truyền giáo, người rao giảng phúc âm, bởi vì chính giáo hội có tính cách truyền giáo và Phúc Âm hóa.

“Giáo hội tông truyền” còn có một ý nghĩa quan trọng khác. Thư gửi tín hữu Êphêsô khẳng định rằng giáo hội “được xây đắp trên nền tảng của các tông đồ và ngôn sứ, mà chính Đức Giêsu Kitô là đá góc tường” (Eph. 2:20). Có tính cách “tông truyền” có nghĩa được xây đắp trên nền tảng của các tông đồ. Người Công Giáo nhận biết rằng các giám mục, kể cả giám mục Rôma, là đức giáo hoàng, đang tiếp tục việc lãnh đạo và quyền bính của các tông đồ trong lịch sử giáo hội. “Giáo hội tông truyền” có nghĩa thẩm quyền và sứ vụ của các tông đồ không chấm dứt với các chết của các đấng ấy; giáo hội tiếp tục xây đắp trên nền tảng của các tông đồ và ngôn sứ qua sứ vụ của các đấng kế vị, là các giám mục trong suốt dòng lịch sử. Người Công Giáo hiểu ơn gọi của một giám mục là sự kế thừa liên tục bắt nguồn từ chính các tông đồ. Do đó, các giám mục có một trách nhiệm đặc biệt để tiếp nối công trình của các tông đồ trong việc rao giảng, dạy dỗ, hướng dẫn, nuôi nấng, và chăn dắt dân Chúa, là giáo hội. Cũng như các tông đồ, các giám mục tìm cách nối rộng vương quyền của Đức Giêsu Kitô qua việc thiết lập các “giáo hội” địa phương trên toàn thế giới.

Tóm Tắt Và Kết Luận

Sứ vụ của Đức Giêsu Kitô được tiếp tục qua nhiệm thể của Người, qua dân Người — là giáo hội. Chúng ta không thể hiểu tại sao Đức Giêsu lại chọn những người yếu đuối, tội lỗi như các tông đồ để tiếp tục sứ vụ thánh thiêng

của Người. Chúng ta cũng không hiểu tại sao Đức Giêsu vẫn *tiếp tục* chọn những người yếu đuối, tội lỗi — các giám mục, giáo hoàng, và *mỗi một người* chúng ta — để tiếp tục sứ vụ của Người trong trần gian. Đó là một mầu nhiệm mà Thiên Chúa đã làm.

Khi nhìn thấy những khiếm khuyết của giáo hội và sức mạnh của ma quỷ và Satan, mà nó vẫn là kẻ thù nguy hiểm của Đức Kitô và giáo hội, nó “như sư tử gầm thét, rảo quanh tìm mồi cắn xé” (1 Phêrô 5:8), có lúc chúng ta cảm thấy tuyệt vọng và ngay cả muốn bỏ rơi giáo hội mà Đức Giêsu đã thành lập.

Tuy nhiên, không có lý do gì để tuyệt vọng. Chúng ta là một dân tộc hy vọng, vì Thiên Chúa đã chiến thắng sự dữ, Satan, và tội lỗi qua cái chết của Đức Giêsu trên thập giá. Khi Thánh Phaolô viết: “... trong mọi thử thách ấy, chúng ta toàn thắng nhờ Đấng đã yêu mến chúng ta” (Rôma 8:37). Đức Giêsu đã chiến thắng ma quỷ và ban cho dân của Người chiến thắng sau cùng sẽ được tỏ lộ khi Đức Giêsu tái giáng thế trong vinh quang để phán xét kẻ sống cũng như kẻ chết. “Điều làm cho chúng ta thắng được thế gian, đó là đức tin của chúng ta” (1 Gioan 5:4).

Khi chúng ta kể lại câu truyện của dân Chúa thời Tân Ước, là giáo hội, chúng ta nhận biết có những lúc thất bại và yếu đuối. Tuy nhiên, chúng ta vẫn thấy được sự trung thành và lòng thương xót của Thiên Chúa khi Người tiếp tục tha thứ, canh tân, và phục hồi giáo hội, nâng giáo hội khỏi vũng lầy của những khó khăn và tranh chấp mà đưa lên mức độ mới của đức tin, đức ái và bình an. Câu truyện của các vị thánh, là những người thánh thiện của Thiên Chúa được đi vào vương quốc của Người qua sự hy sinh và trung tín của họ, vẫn khích động chúng ta. Đây là câu truyện của chúng ta, câu truyện cuộc đời chúng ta và dân tộc chúng ta.”

“Trước đây anh chị em chưa là một dân tộc, nhưng giờ đây anh chị em là dân tộc của Thiên Chúa” (1 Phêrô 2:10).

Chúng ta hãy cảm tạ Thiên Chúa vì đã chọn chúng ta làm dân của Người và vẫn tiếp tục chúc phúc và kiên cường Giáo Hội chúng ta qua Thần Khí của Người.

CHƯƠNG II: GIÁO HỘI THỜI CÁC TÔNG ĐỒ & CÁC GIÁO PHỤ (50 - 600)

Giáo Hội thời các Tông Đồ (thế kỷ thứ nhất) là thời kỳ của các nhà lãnh đạo và thần học sáng giá của Kitô Giáo, các đấng thường được gọi là “Giáo Phụ”. Thời kỳ này thường được gọi là thời các Giáo Phụ. Khi nhìn đến các nhân vật, các biến cố và các phong trào quan trọng trong thời kỳ này sẽ giúp chúng ta hiểu được sự phát triển của Giáo Hội Công Giáo cho đến thế kỷ thứ bảy.

Thế Kỷ Thứ Nhất: Đặt Nền Tảng

Hầu hết những gì xảy ra trong Kitô Giáo ở thế kỷ thứ nhất thì quen thuộc với chúng ta, nhờ kinh thánh Tân Ước. Trong sách Tông Đồ Công Vụ, chúng ta biết công cuộc truyền giáo đã mở rộng giáo hội của Đức Giêsu Kitô từ nguyên thủy ở Giêrusalem, gồm những người Do Thái tông giáo theo Đức Kitô, đến những người Dân Ngoại ở nhiều nơi trong Đế Quốc La Mã và cho đến tận Rôma. Sự bình an tương đối trong thế kỷ này, cũng như hệ thống đường bộ và đường thủy của người La Mã, đã giúp Kitô Giáo có thể phát triển nhanh chóng. Nền văn hóa chung và một ngôn ngữ chung cũng giúp cho sự bành trướng. Tuy nhiên, động lực chính của sự phát triển Kitô Giáo là Chúa Thánh Thần, Đấng đã làm nên các tông đồ vĩ đại như Thánh Phaolô và các vị tử đạo như Stêphanô, là vị tử đạo đầu tiên.

Lúc đầu, Kitô Giáo được coi là một nhánh không quan trọng của Do Thái Giáo. Trong thế kỷ thứ nhất và đầu thế kỷ thứ hai, hầu hết những người tông

giáo xuất thân từ các giai cấp thấp kém trong xã hội La Mã, gồm nhiều phụ nữ, thường dân, và nô lệ. Lúc đầu nhà cầm quyền La Mã không đếm xỉa đến người Kitô, nhưng vào năm 64, Hoàng Đế Nero đổ tội cho họ là đã gây nên trận hỏa hoạn lớn ở Rôma mà có lẽ chính ông ta chủ mưu. Các tông đồ Phaolô và Phêrô, là các vị lãnh đạo giáo hội ở Rôma, đã chịu tử đạo trong thời kỳ bách hại tuy ngắn ngủi nhưng đẫm máu này. Người Kitô phải chôn cất và nhiều khi phải trốn tránh trong các hang toại đạo ở Rôma trong thời kỳ bách hại đầu tiên.

Tại sao các Kitô Hữu lại bị bách hại? Ngay cả những người ngoại giáo cũng có thể nhận thấy sự tương thân tương ái giữa các Kitô Hữu. Họ chăm sóc người nghèo, các bà goá và các em mồ côi, họ giúp đỡ các nạn nhân của dịch tễ và nạn đói cũng như các tù nhân. “Họ thương yêu nhau chừng nào” là câu nói đầu môi của người ngoại giáo. Tuy nhiên, thời bấy giờ, Kitô Giáo được coi là một tổ chức bí mật, gặp nhau thường xuyên vào sáng Chúa Nhật để ăn thịt và uống máu một người, là Đức Kitô, và có lẽ họ có những hành động đồi bại tình dục như một số tôn giáo thời ấy. Dĩ nhiên, những đồn đãi ấy hoặc sai sự thật hoặc dựa trên những hiểu biết sai lầm về hành động của Kitô Hữu, khi họ gặp nhau ngày Chúa Nhật để cầu nguyện, nghe sách Thánh, chia sẻ sự hiểu biết về đời sống Đức Kitô cũng như đọc thư của các tông đồ, và cử hành nghi thức Tiệc Ly, như Đức Giêsu căn dặn. Nhà cầm quyền La Mã bắt đầu cho rằng Kitô Hữu là kẻ thù của Nhà Nước, cho họ là những người vô thần không chịu thờ các thần của người La Mã và cũng không tôn kính hoàng đế La Mã. Vào cuối thế kỷ thứ nhất, Hoàng Đế Domitian phát động một cuộc bách hại Kitô Giáo cách dữ dội vì họ từ chối không chịu coi ông ta như một vị thần để hy sinh cho ông. Văn sĩ Kitô Giáo, Tertullian, sau này nhận xét “máu của các vị tử đạo là hạt giống của Giáo Hội,” và Kitô Giáo tiếp tục phát triển qua các nhân chứng đức tin đầy can đảm. Các giám mục Kitô Giáo, là các vị lãnh đạo giáo hội sau khi các tông đồ qua đời, tiếp tục trở nên gương mẫu đức tin cho dân Chúa - tỉ như các giám

mục Rôma kế vị Thánh Phêrô là: Thánh Linus, Thánh Anacletus, và Thánh Clémentê I. Vào cuối thế kỷ thứ nhất, trong Đế Quốc La Mã ước lượng có khoảng nửa triệu người theo Đức Kitô.

Thế Kỷ Thứ Hai: Tiếp Tục Phát Triển và Bảo Vệ Đức Tin

Hai vị giám mục gương mẫu hy sinh tính mạng vì Đức Kitô vào đầu thế kỷ thứ hai là Đức Polycarp ở Smyrna và Đức Ignatius (I-nha-xiô) ở Antiôkia. Sau khi bị bắt và trên đường bị điệu về Rôma để tử đạo vào khoảng năm 110, Đức Ignatius đã viết bảy lá thư - một lá cho giáo đoàn ở Polycarp và các thư khác cho các giáo đoàn mà người gặp trên đường - để khuyến khích họ giữ vững đức tin. Đức Ignatius còn cảnh cáo Kitô Hữu ở Rôma đừng tìm cách ngăn chặn cái chết của người. Người muốn sự tử nghiền nát xương thịt của người như hạt lúa để người có thể trở nên bánh tinh tuyền cho Đức Kitô, như bánh của Thánh Thể. Sự tử đạo được coi là đường trực tiếp lên thiên đường, do đó các Kitô Hữu tiên khởi rất tôn trọng các vị tử đạo. Trong lời cầu nguyện, họ xin các vị tử đạo cầu bầu cho họ trước mặt Thiên Chúa cũng như cho giáo hội trần thế (Khải Huyền 6:9-11; 7:9-17). Cũng có những gương can đảm của các phụ nữ, tĩ như Thánh Perpetua và Thánh Felicity, đã hy sinh tính mạng vì Đức Kitô.

Trong thế kỷ thứ hai, sự lãnh đạo Giáo Hội đã có một hình thức đặc biệt mà hình thức ấy kéo dài mãi cho đến ngày nay trong Giáo Hội Công Giáo. Ngay từ đầu năm 110, Đức Ignatius ở Antiôkia đã phúc trình rằng mỗi một giáo hội địa phương được hướng dẫn bởi một giám mục. Vị giám mục được phụ tá bởi “trưởng lão” (sau này gọi là “linh mục”) là người hướng dẫn cộng đoàn cử hành nghi thức Thánh Thể và các bí tích khác, vì khi cộng đoàn phát triển quá rộng đức giám mục không thể đích thân thi hành được. Đức giám mục còn được sự phụ giúp của các “lao công nhà Chúa” (phó tế), là những

người đóng vai trò quan trọng trong việc phục vụ giáo hội địa phương qua các phương cách thực tế, tỉ như phân phối tiền bạc và thực phẩm cho người nghèo và người có nhu cầu.

Được hướng dẫn bởi Chúa Thánh Thần, các giám mục bắt đầu cùng làm việc để đối phó với các thử thách mới của thời bấy giờ và để phát triển một giáo huấn chung. Một thí dụ của giáo huấn chung là công thức tuyên tín (kinh tin kính), là bản tóm lược đức tin Kitô Giáo dùng để chuẩn bị cho các dự tòng trước khi Rửa Tội cũng như chỉ dẫn Kitô Hữu về đức tin.

Các giám mục cũng bàn thảo xem các văn bản nào được Thiên Chúa linh ứng cho toàn thể Giáo Hội. Một số người, tỉ như Marcion, đã từ chối tính cách linh ứng của Kinh Thánh Do Thái (Cựu Ước) và chỉ chấp nhận một số văn bản giới hạn. Các tổ chức khác, tỉ như Gnostic (Tri thức giáo) lại coi một số văn bản rất khác thường là do Thiên Chúa linh ứng. Thí dụ, một phúc âm của phái Gnostic đưa ra hình ảnh Đức Giêsu khi còn nhỏ đã biến con chim bồ câu đất trở nên sống thực, và gây nên cái chết của những trẻ cùng lứa vì chúng chọc tức Đức Giêsu. Để đối phó với vấn đề này, các giám mục đưa ra một danh sách các văn bản chính thức mà các người tin là Thiên Chúa linh ứng, được gọi là quy điển (canon), mà sau này được dùng làm nền tảng cho bộ Kinh Thánh của chúng ta ngày nay. Tuy nhiên, mãi đến thế kỷ thứ tư, bộ quy điển Tân Ước vẫn chưa được hoàn tất. Điều này cho thấy sự quan trọng của Chúa Thánh Thần trong việc dẫn dắt các giám mục nhằm tỏ lộ chân lý của Thiên Chúa một cách trọn vẹn.

Các giám mục của thế kỷ thứ hai còn phải đương đầu với các lạc thuyết, tỉ như sự tin tưởng rằng Thiên Chúa chỉ có một ngôi, và hậu quả là Đức Giêsu Kitô chỉ là một con người; hoặc sự tin tưởng ngược lại là Kitô Hữu thờ ba chúa chứ không phải một. Phe Gnostic cho rằng bề ngoài Đức Giêsu là một con

người, nhưng thực sự Người là một thần thánh (thuyết Docetism). Tất cả những tin tưởng này đều bị các giám mục lên án là sai lạc.

Các giám mục còn sửa sai các tổ chức tách rời khỏi Giáo Hội vì các lý do khác. Phe Montano, là những người tin theo một linh mục tên Montanus, họ cho rằng Đức Giêsu sẽ tái giảng lâm ngay vào thời ấy. Họ muốn ép buộc mọi Kitô Hữu phải sống khắc khổ; họ còn cho rằng các điều họ được mặc khải có giá trị ngang bằng với các thư của Thánh Phaolô cũng như bốn Phúc Âm. Khi các giám mục Công Giáo không đồng ý với các điều này, phe Montanô khởi sự thành lập một giáo hội riêng và lôi cuốn được cả vị bảo vệ đức tin của Giáo Hội ở Bắc Phi, là Tertullian. Phe Montanô tan rã ngay sau khi Tertullian từ trần vào năm 220.

Nhiều giáo thuyết lầm lạc và các tổ chức lẻ tẻ xuất hiện trong thế kỷ này, nhưng chỉ có giáo hội hoàn vũ được hướng dẫn bởi giám mục đoàn là còn tồn tại. Thông thường, chính vị giám mục Rôma là người lên tiếng trả lời các tranh chấp. Sự kiện này khiến vị bảo vệ đức tin nổi tiếng là Đức Giám Mục Irenaeus ở Lyons (hiện tại là nước Pháp), đã nói về Rôma rằng: “Tất cả các giáo hội khác (địa phương) phải đồng tâm nhất trí với giáo hội này (Rôma) vì tính cách ưu việt của nó.” Vào giữa thế kỷ thứ ba, Đức Giám Mục Cyprian ở Carthage viết: “Hiệp thông với đức giám mục Rôma là hiệp thông với Giáo Hội Công Giáo.”

Trong thế kỷ thứ hai việc bách hại Kitô Giáo chỉ thỉnh thoảng, nhờ đó Kitô Giáo được phát triển rộng lớn hơn và có thêm những người tông giáo thuộc giai cấp cao hơn trong xã hội La Mã. Thiên Chúa bắt đầu gầy dựng các nhân vật thông minh xuất chúng để có thể giải thích và bảo vệ đức tin qua lý lẽ và triết học: Thánh Justin Tử Đạo ở miền Đông Mediterranean đã trình bày Kitô Giáo như “một triết học đích thực”; Thánh Irenaeus ở Lyons coi mọi tạo vật được quy tụ và “tổng kết” trong Đức Kitô; Đức Athenagoras ở Athens viết một văn bản quan trọng để bảo vệ đức tin; và Đức Clementê ở Alexandria thiết lập

một khoa giáo huấn Kitô Giáo cho dự tòng. Các vị này đã viết thư cho các hoàng đế để thuyết phục họ đừng bách hại Kitô Giáo, thuyết phục người Do Thái về sự chân chính của Kitô Giáo, và chống với các lạc thuyết đang phá hoại đức tin chân chính (tỉ như, phái Gnostic cho rằng họ biết được những bí mật của con đường cứu chuộc mà các Kitô Hữu khác không biết). Các vị bảo vệ đức tin này cho thấy Kitô Giáo là một tôn giáo hợp lý và có thể hiểu được cũng như chấp nhận được bởi mọi người của mọi văn hóa và dân tộc. Vào cuối thế kỷ thứ hai, có khoảng 2 triệu người Kitô trên khắp Đế Quốc La Mã, dù rằng Kitô Giáo vẫn là một tôn giáo không chính thức và bị Nhà Nước Rôma ngăn cấm.

Thế Kỷ Thứ Ba: Sự Bách Hại Và Phát Triển Thần Học

Thế kỷ thứ ba là giai đoạn chính yếu trong sự phát triển Kitô Giáo cũng như thiết lập các tổ chức và hình thành thần học. Sự bình an tương đối ở Đế Quốc La Mã từ năm 200 đến 250 đã đem lại thời gian cần thiết cho Giáo Hội để phúc âm hóa và cơ cấu hóa, cũng như các thần học gia có thì giờ suy tư và sáng tác.

Người đầu tiên hệ thống hóa tư tưởng Kitô Giáo, phần lớn dựa vào triết thuyết Hy Lạp, là Đức Origen ở Alexandria (184 - 254), là người đứng đầu khoa giáo lý ở đây. Dù rằng một số tư tưởng của người sau này bị coi là sai lầm (về vấn đề ma quỷ cũng có thể được cứu chuộc và linh hồn thì đầu thai), Đức Origen được coi là một nguồn trích dẫn có thẩm quyền trong thế kỷ tiếp đó. Đức Origen chủ trương phải hiểu Kinh Thánh theo nghĩa biểu tượng - những hình ảnh và câu truyện tượng trưng cho những chân lý sâu xa hơn và cao cả hơn.

Thời gian tương đối êm ả của thế kỷ thứ ba đã giúp nhiều cộng đoàn Kitô Giáo được thành lập một cách dễ dàng và vì thế rất lỏng lẻo. Vào năm 250,

Hoàng Đế Decius, vì sợ số Kitô Hữu ngày càng gia tăng nên đã ra lệnh bách hại toàn thể Giáo Hội trong đế quốc. Trước mặt đại diện nhà cầm quyền, Kitô Hữu nào từ chối không chịu thờ cúng các thần ngoại giáo đều bị tử hình. Hàng ngàn Kitô Hữu vì sợ chết nên đã chối bỏ đức tin, mặc dù cũng có một số sẵn sàng chịu tử đạo. Được một năm, cũng như lúc khởi đầu, lệnh bách hại đột ngột chấm dứt, và xảy ra cuộc tranh luận về vấn đề những người chối đạo có được tái gia nhập Giáo Hội hay không. Đức Giám Mục Cornelius của Rôma và Đức Giám Mục Cyprian của Carthage chủ trương rằng các giám mục có thể thay quyền Thiên Chúa để tha tội, dù tội trọng, như chối bỏ đức tin, qua sự đền tội khắt khe và lâu dài. Novatian, một linh mục của Rôma bất đồng ý và đã đứng ra thành lập một giáo hội riêng gồm những người đã trung thành với đức tin khi bị bách hại. Giáo Hội Công Giáo xác nhận rằng cộng đồng dân Chúa bao gồm cả những kẻ tội lỗi chứ không chỉ những người chưa bao giờ phạm tội trọng.

Vấn đề này lại tái diễn sau cuộc bách hại của Hoàng Đế Diocletian từ năm 303 đến 311, mà trong đó các giám mục và linh mục buộc phải giao nộp sách Phúc Âm và sách thiêng liêng để bị thiêu hủy. Sau khi cuộc bách hại chấm dứt, một số Kitô Hữu ở Bắc Phi từ chối không công nhận thẩm quyền của các giám mục và linh mục đã lẩn trốn trong cuộc bách hại hoặc đã trao nộp sách thiêng liêng. Những Kitô Hữu này thành lập một giáo hội riêng và lấy tên là Giáo Hội Đônátô theo tên của vị giám mục Donatus. Giáo hội này chỉ công nhận thẩm quyền của các vị lãnh đạo đã không chịu trao nộp sách thiêng liêng. Một lần nữa, Giáo Hội Công Giáo khẳng định rằng các người lãnh đạo đã vấp ngã vì “thử thách” vẫn có thể tiếp tục hướng dẫn cộng đồng, vì quyền bính của họ xuất phát từ chính Đức Kitô. Ngay cả sự yếu đuối và tội lỗi cá nhân cũng không thể làm mất đi sứ vụ mà Đức Kitô đã giao phó cho họ qua bí tích chức thánh.

Một nguyên tắc quan trọng của Công Giáo xuất phát từ biến cố này: thẩm quyền ban phát các bí tích, giảng dạy, hay hướng dẫn Giáo Hội không tùy thuộc vào sự xứng đáng hay thánh thiện của cá nhân thừa tác viên chức thánh. Đức Giêsu tiếp tục hoạt động qua trung gian của loài người và tha thứ cho sự yếu hèn của họ, để chứng tỏ rằng sức mạnh của bí tích và chức thánh thì xuất phát từ Thiên Chúa, chứ không bởi loài người.

Cho đến thế kỷ thứ ba, có lẽ hình ảnh đúng nhất về Giáo Hội là cái nhìn của Thánh Cyprian về một con tàu vĩ đại, trong đó có cả kẻ tội lỗi cũng như các thánh và các vị tử đạo, tuy nhiên ơn cứu độ trong thế giới ngoại giáo và điều tàn chỉ có thể tìm thấy nơi con tàu ấy.

Thế Kỷ Thứ Tư: Đế Quốc Kitô Giáo Và Khủng Hoảng Arian

Bất kể các cuộc bách hại dữ dội của các hoàng đế Decius và Diocletian, vào năm 300 số Kitô Hữu gia tăng khoảng năm triệu người trong tổng số 50 triệu của Đế Quốc La Mã. Vào năm 311, Hoàng Đế Galerius chấm dứt cuộc bách hại lâu dài của Diocletian. Tuy nhiên, một biến cố xảy ra vào năm tiếp đó đã thay đổi vận mệnh của Giáo Hội Công Giáo và của nền văn minh Tây Phương.

Hoàng Đế La Mã của miền Tây (phía Tây Địa Trung Hải) là Constantine nằm mơ thấy có người hiện ra, đảm bảo là ông sẽ thắng trận nếu dùng dấu hiệu của Đức Kitô bằng tiếng Hy Lạp, chữ *Chi-Rho*. Khi ra lệnh khắc dấu hiệu này trên khiên thuẫn của quân lính và ông đã thắng lớn ở trận Milvian gần Rôma, ông cho rằng Thiên Chúa của người Kitô đã giúp ông chiến thắng. Năm kế đó (313), với sự đồng ý của Hoàng Đế phương Đông là Licinius, ông ban hành Chỉ Dụ Milan cho phép tự do tôn giáo trên toàn Đế Quốc La Mã. Kitô Giáo không còn là một tôn giáo bất hợp pháp!

Đó mới chỉ là bước đầu. Vào năm 324, khi Constantine trở thành hoàng đế độc nhất của đế quốc, ông bắt đầu tích cực hỗ trợ Kitô Giáo và coi đó là mối giây kết hợp mới trong Đế Quốc La Mã thế cho việc thờ các thần của người La Mã. Constantine xây cất nhà thờ; thiết đặt các luật lệ nhằm tôn trọng ngày Chúa Nhật, Lễ Giáng Sinh và các ngày lễ Kitô Giáo khác; bảo vệ giáo sĩ Kitô Giáo; vân vân. Dù có nhiều giả thuyết khác nhau về động lực cũng như chiều kích sâu xa của việc Constantine trở lại Kitô Giáo, vào năm 313 ông tự xưng là một Kitô Hữu và được rửa tội khi trên giường hấp hối vào năm 337.

Kitô Hữu trên toàn đế quốc đã hân hoan khi nghe Constantine trở lại đạo. Đây là điều họ từng cầu xin và chờ đợi hàng thế kỷ - một đế quốc Kitô Giáo. Tuy nhiên, không bao lâu Giáo Hội thấy rằng đó không phải là một ơn sủng thuần túy không có những sự xáo trộn. Sự liên minh giữa Giáo Hội và quốc gia tạo nên nhiều căng thẳng, như lịch sử trong thế kỷ thứ tư đã cho thấy.

Một thí dụ là cuộc khủng hoảng Arian, là sự thử thách lớn nhất mà Giáo Hội phải đương đầu lúc bấy giờ, và có lẽ cả trong lịch sử Giáo Hội. Một linh mục tên Arius, ở Alexandria, Ai Cập, chủ trương rằng Con Thiên Chúa (được thể hiện qua Đức Giêsu Kitô) không phải là Thiên Chúa mà là một tạo vật thượng đẳng của Thiên Chúa. Arius hậu thuẫn cho các lý luận của mình qua một số văn bản trong Phúc Âm (Gioan 14:28; Mc 13:32; 15:34; Mt 27:46), nhất là các đoạn nhấn mạnh đến nhân tính của Đức Giêsu. Điều ngạc nhiên là Arius đã thuyết phục được một số giám mục Công Giáo.

Khi các giám mục bắt đầu tranh luận về giáo thuyết của Arius, Constantine coi đây là mối đe dọa cho sự hợp nhất của đế quốc và ông quyết định can thiệp. Ông triệu tập tất cả các giám mục trong “công đồng” đầu tiên ở Nicaea (thuộc Thổ Nhĩ Kỳ) năm 325. Các giám mục quyết định rằng Arius thì sai lầm và các đảng ấy phát triển một công thức tuyên tín để làm sáng tỏ tín điều của Giáo Hội. Kinh tin kính này đã dùng chữ Hy Lạp *homoousios* để chống lại Arius

— nghĩa là, Đức Giêsu “đồng bản tính” hoặc “làm một” với Đức Chúa Cha. Nói cách khác, bất cứ Cha như thế nào thì Con cũng vậy; nếu Cha là Thiên Chúa thì Con cũng là Thiên Chúa.

Cuộc tranh luận lẽ ra phải chấm dứt ở đây, nhưng đã không xảy ra như vậy. Hai trong ba vị giám mục sau này quyết định rằng, Giáo Hội không thể dùng một chữ không có trong phúc âm (*homoousios*) để giải quyết vấn đề, do đó họ quyết định là Arius đúng. Họ xoay sở để thay đổi ý kiến của một vài vị giám mục khác và sau cùng tìm cách thuyết phục vị tân hoàng đế. Tại đây bắt đầu một trang sử bất hạnh vì Nhà Nước Rôma can thiệp vào Giáo Hội. Khi các giám mục phò-Arius vận động để vị tân hoàng đế (và các hoàng đế tiếp đó) nghe theo ý kiến của mình, các hoàng đế bắt đầu dùng áp lực chính trị đối với các giám mục hỗ trợ Kinh Tin Kính Nicaea. Thật vậy, một số giám mục đã bị áp lực phải trục xuất ra khỏi giáo phận của mình.

Để tóm lược, sự khủng hoảng này đưa đến ba nhận định sau:

1. Thật nguy hiểm cho Giáo Hội khi để nhà cầm quyền dân sự dính líu đến các vấn đề thần học và tín lý cũng như vấn đề nội bộ Giáo Hội nói chung.

2. Sự xuất hiện của một số khuôn mặt vĩ đại, kiên trì bảo vệ chân lý. Trên tất cả là Thánh Athanasius, đức giám mục của Alexandria, bị hoàng đế phe Arius lưu đầy năm lần vì người bảo vệ Công Đồng Nicaea.

3. Nguyên tắc của Công Giáo là nếu cần phải dùng một chữ không có trong phúc âm để xác định hoặc làm sáng tỏ một chân lý, thì điều ấy hợp pháp. Người Công Giáo tin rằng, khi dẫn dắt Giáo Hội, Chúa Thánh Thần không bị giới hạn trong Phúc Âm. Chân lý của Thiên Chúa được lưu truyền qua truyền thống đích thực của Kitô Giáo - qua công thức tuyên tín cũng như Phúc Âm. Danh từ *homoousios* là chữ duy nhất có thể bài bác lại Arius và xác nhận tín điều Kitô Giáo về thiên tính của Đức Giêsu Kitô, là Con Thiên Chúa.

Trong thời kỳ khủng hoảng, mọi sự có vẻ tiêu điều vì lạc giáo Arian. Năm 361, Thánh Giêrôme viết, “Toàn thế giới bừng tỉnh và rên rỉ khi thấy mình thuộc phe Arian.” Nhưng sau đó, cả một làn sóng đảo ngược tình hình. Sau hoạt động bền bỉ của Đức Athanasius ở Ai Cập, ba vị thần học lớn của Cappadocia thuộc Tiểu Á đã xuất hiện để bảo vệ Kinh Tin Kính Nicene: Thánh Basil ở Caesarea, Thánh Grêgôriô ở Nyssa, và Thánh Grêgôgiô ở Nazianzus. Văn bản và ảnh hưởng của các đấng ấy đã thuyết phục được các giám mục còn lưỡng lự hoặc chưa hỗ trợ lập trường của Công Đồng Nicaea. Năm 381, Công Đồng Constantinople tái xác nhận Chúa Con thì “đồng bản tính” (*homousius*) với Chúa Cha, và công đồng còn thêm là Chúa Thánh Thần cũng là Thiên Chúa như các Giáo Phụ Cappadocia đã lập luận. Kinh Tin Kính Nicaea mà người Công Giáo ngày nay tuyên xưng trong Thánh Lễ Chúa Nhật thực sự đã được các giám mục trong công đồng này tuyên xưng. Không may, sự tin tưởng lầm lạc của phe Arian lan tràn đến các bộ lạc chung quanh Đế Quốc Rôma (như bộ lạc người Visigoth, người Ostrogoth, và người Vandal), là những người đã quấy phá Giáo Hội Công Giáo trong thế kỷ tới khi họ chiếm được khá nhiều lãnh thổ của Đế Quốc Rôma.

Việc chấm dứt bách hại người Kitô trong Đế Quốc Rôma cũng đưa đến kết quả là chấm dứt sự tử đạo. Trong thế kỷ thứ tư một số anh hùng mới mẻ của đức tin xuất hiện: đó là các đan sĩ, và cũng được gọi là Tu Phụ Sa Mạc. Họ đích thực là những người đáp lời mời gọi của Đức Giêsu để bán tất cả của cải, phân phát cho người nghèo, và đi theo Người. Để noi gương Đức Kitô qua đời sống hãm mình và cầu nguyện, họ đi vào sa mạc hoặc hoang địa để sống cô độc với Thiên Chúa. Chữ “đan sĩ” được dịch từ tiếng Latinh “*monos*” (đan độc). Khoảng năm 270, Antony, một nông dân Ai Cập, đã đi vào sa mạc và mãi cho đến năm 305 người mới về lại thành phố và trở nên một bậc thầy về linh đạo. Thánh Athanasius đã lưu danh muôn thuở tên tuổi của Thánh Antony và giúp lan

truyền phong trào “đan viện” hoặc “ẩn tu” qua những bài viết về tiểu sử Thánh Antony. Thánh Athanasius luôn luôn là người bạn chí thiết và nhiệt liệt hỗ trợ các đan sĩ trong suốt cuộc đời người .

Thánh Pachomius, một người Ai Cập khác, đã thành lập một cộng đoàn khổ tu trong sa mạc gần sông Nile và từ đó đã phát sinh một nếp sống đan viện mới. Hầu hết các đan sĩ sau thời kỳ này đã sống gần nhau trong các làng thưa thớt hoặc cùng sống chung với nhau qua những lúc cầu nguyện, thờ phượng và làm việc. Họ dùng toàn thời gian còn lại để chiêm niệm, một số để làm việc, và thường thường trong thinh lặng.

Lối sống mới này của Kitô Giáo, phong trào đan viện hay khổ tu, không phải là điều kỳ cục hoặc có vẻ màu mè của quá khứ. Nó lan rộng khắp Đế Quốc La Mã và mau chóng thu hút được nhiều người muốn theo Đức Kitô, sống đời cầu nguyện và khước từ bản thân trong một phương cách quyết liệt. Mặc dù ngày nay, một số người cho đó là lối sống kỳ quặc hoặc một cách thoát khỏi thực tế, nhưng đó là một chứng từ đối với những người thời ấy và vẫn tiếp tục cho đến ngày nay. Đời sống đan viện chứng minh rằng người Kitô không chỉ sống cho sự thành công hoặc vui thú ở đời này nhưng còn để thờ phượng Thiên Chúa và chuẩn bị cho sự sống đời sau. Thời gian ấy, các đan sĩ được Kitô Hữu kính trọng như các vị tử đạo mới, các nhân chứng mới cho Đức Kitô.

Mặc dù các đan sĩ đi vào sa mạc để thoát khỏi thế gian, một số được gọi trở lại để phục vụ với tư cách giám mục, là các nhà lãnh đạo Giáo Hội. Các Giáo Phụ Cappadocia khởi sự là các đan sĩ sau đó được chọn làm giám mục vì sự thánh thiện và tài lãnh đạo của họ. Thật vậy, Thánh Basil ở Caesarea đã viết “quy luật” đầu tiên cho các đan sĩ thuộc Giáo Hội Đông Phương. Nhiều vị giám mục vĩ đại của Đông Phương và các giáo hoàng cũng như các giám mục Tây Phương (nói tiếng Latinh) trong thế kỷ kế tiếp cũng đã xuất thân từ đan viện. Thánh Gioan Chrysostom (354-407) vị thuyết giảng “kim khẩu” cũng khởi đầu

là một đan sĩ, người làm giám mục Constantinople cho đến khi bị hoàng đế đầy ải.

Thánh Martin ở Tours sáng lập một đan viện ở Gaul (Pháp) năm 371, và thường được coi là Viện Phụ Tây Phương. Hai vị Giáo Phụ vĩ đại của Giáo Hội Tây Phương trong thế kỷ thứ tư là Thánh Augustine và Thánh Giêrôme cũng đã sống như các đan sĩ. Thánh Giêrôme, vị học giả Kinh Thánh vĩ đại của thế giới nói tiếng Latinh, đã sống khổ hạnh một thời gian khá lâu trong cái hang ở Bêlem. Thánh Augustine sống đời ẩn tu cùng với một số bạn hữu sau khi trở lại Kitô Giáo. Người trở lại đạo là nhờ lời cầu nguyện của mẹ người là Thánh Mônica, và lời rao giảng của Thánh Ambrôsiô, vị giám mục của Milan. Dù được tấn phong làm giám mục của Hippo, Bắc Phi, Thánh Augustine vẫn sống như một đan sĩ và đã đặt ra quy tắc đan viện cho các đan sĩ mà người sống chung với họ. Lối sống kỷ luật này đã giúp Thánh Augustine, qua quyền năng của Thiên Chúa, trở nên một văn sĩ có ảnh hưởng lớn trong lịch sử Giáo Hội. Người viết cuốn Tự Thú (*Confessions*), những nhận định về Kinh Thánh, những văn bản chống với bè phái Donatist và lạc giáo Pelagianis, các luận án thần học vĩ đại (như cuốn *On The Trinity*), và sau cùng những nhận định xác đáng về sự tương giao giữa Giáo Hội và trần thế, cuốn *The City of God*.

Thế kỷ thứ tư là thế kỷ của sự khủng hoảng cũng như sự vĩ đại cho Giáo Hội Công Giáo. Năm 381, Theodosius tuyên bố Kitô Giáo là tôn giáo chính thức *duy nhất* của Đế Quốc Rôma và ông muốn chấm dứt ngoại giáo. Số người theo Kitô Giáo vút cao và đưa đến vấn đề là nhiều người gia nhập Giáo Hội chỉ vì lợi ích chính trị. Bây giờ, làm người Kitô thì dễ dàng và thoải mái hơn người ngoại giáo, hoặc tín đồ của bất cứ tôn giáo nào khác. Điều này đưa đến một thử thách mới cho Giáo Hội. Mặc dù bài vở giáo lý căn bản cho người tân tòng đã được hình thành cách đầy đủ bởi các giám mục, như Thánh Cyril ở

Giêrusalem, nhưng các bài giảng Chúa Nhật thường kéo dài từ ba đến bốn tiếng đồng hồ để dạy bảo làn sóng người tân tòng.

Vào năm 343, Công Đồng Sardica trao toàn quyền của giáo hội Tây Phương cho vị giám mục Rôma là đức giáo hoàng, và quyết định này được Hoàng Đế Gratian xác nhận năm 378. Đức Giáo Hoàng Damasus tuyên bố rằng quyền bính của đức giáo hoàng thực sự không do bởi một công đồng hay một hoàng đế nhưng bởi chính Thiên Chúa qua mệnh lệnh của Người ban cho Thánh Phêrô (Mt 16:18). Để hỗ trợ cho thẩm quyền của đức giáo hoàng, Thánh Ambrôsiô đồng ý rằng “*Ngai tòa Phêrô ở đâu, thì Giáo Hội ở đó*”. Thánh Giêrôme viết cho Đức Giáo Hoàng Damasus:

Tôi không theo bất cứ nhà lãnh đạo nào khác ngoại trừ Đức Kitô, và do đó tôi vẫn muốn hiệp thông với người trong Giáo Hội, đó là, với ngai tòa Thánh Phêrô. Tôi biết, Giáo Hội được thành lập trên tảng đá này.

Mặc dù trong thế kỷ này, đức giám mục của Constantinople ngày càng gia tăng thẩm quyền và được coi như các “thượng phụ” (hoặc trưởng giám mục) của Đông Phương hay các giáo hội nói tiếng Hy Lạp, nhưng không một quyết định nào có thể ràng buộc Giáo Hội Công Giáo mà không có sự chấp thuận của giám mục Rôma.

Nhưng chúng ta sẽ thấy, sự can trường và thẩm quyền của đức giáo hoàng và các giám mục sẽ bị thử thách nặng nề trong thế kỷ thứ năm bởi các tranh luận về thần học và bởi Đế Quốc Rôma bị xâm lăng.

Thế Kỷ Thứ Năm: Vấn Đề Đức Tin Và Những Liên Kết Mới Về Chính Trị

Thế kỷ thứ năm bắt đầu bằng sự chia cách thực sự giữa các đế quốc của Đông Phương (nói tiếng Hy Lạp) và Tây Phương (nói tiếng Latinh). Chúng ta có thể nhắc lại lịch sử của mỗi miền một cách riêng biệt. Vào năm 410, Tây Phương bị rung động bởi hành động xâm lấn của bộ lạc người Visigoth. Dần dà, các bộ lạc khác như Vandal và Hun cũng đã xâm lấn các phần đất của Đế Quốc Tây Phương, cho đến khi họ hoàn toàn kiểm soát Tây Phương vào năm 476. Khi thế lực chính trị của Rôma tan rã, đức giáo hoàng và các giám mục bắt đầu phải dẫn dắt và bảo vệ dân Chúa về phương diện vật chất cũng như tinh thần. Có lẽ vị lãnh đạo Giáo Hội can đảm nhất là Đức Lêô I, là giáo hoàng từ 440 đến 461, người đã can gián Attila người Hun đừng xâm lăng Rôma, và đã thuyết phục Geneseric người Vandal dù cướp bóc Rôma nhưng đừng tàn phá thành phố này. Vào thế kỷ thứ sáu và thứ bảy, “điểm vui mừng” là Kitô Hữu bắt đầu tìm cách đưa những người theo lạc giáo Arian trở về với Công Giáo. Giáo Hội thường “chiến thắng những kẻ chinh phục” theo phương cách này - đó là sự hoán cải.

Sự thử thách về phương diện thần học của Giáo Hội Tây Phương trong thời gian này là ảnh hưởng của phe Pelagius. Pelagius là một đan sĩ người Anh cho rằng bản tính loài người không bị hư hỏng bởi tội nguyên tổ. Do đó, người ta không cần ơn Chúa để xa lánh tội lỗi nhưng chỉ cần sống tốt lành, như Đức Giêsu. Giáo Hội Tây Phương nhận định rằng Pelagius đã sai lầm, vì nếu như thế ơn cứu độ sẽ tùy thuộc vào công sức của loài người chứ không phải là ơn sung của Thiên Chúa. Một số thần học gia nghĩ rằng, Thánh Augustine đã đi quá xa khi bài bác Pelagius, khi người cho rằng mọi sự đều nhờ đến ơn Chúa và công phúc của loài người chỉ có giá trị rất nhỏ. Công Đồng Orange năm 529 đưa ra quyết định dựa trên quan điểm của Thánh Augustine, nhấn mạnh đến sự tuyệt đối cần thiết của ơn Chúa để có thể thi hành điều lành, nhưng cũng

công nhận rằng cần có sự cộng tác của loài người trong việc chấp nhận ơn sủng của Thiên Chúa.

Trong Đế Quốc Đông Phương, tình hình chính trị ổn định hơn đã đem lại cơ hội cho các giám mục và thần học gia chú trọng đến các vấn đề thần học. Trước hết, đức giám mục của Constantinople là Nestorius cho rằng không thể gọi Đức Maria là *theotokos*, nghĩa là Mẹ Thiên Chúa. Nestorius là một phần tử của nhóm thần học được gọi là trường phái Antiokia, nhóm này không muốn bị mơ hồ giữa thiên tính và nhân tính. Gọi Đức Maria là Mẹ Thiên Chúa sẽ đưa đến sự lẫn lộn giữa Thiên Chúa và loài người, vì Đức Maria không thể sinh ra Thiên Chúa.

Tuy nhiên, một nhóm khác được gọi là trường phái Alexandria, do Thánh Cyril là giám mục của Alexandria đứng đầu, lại không thấy có gì trở ngại khi gọi Đức Maria là Mẹ Thiên Chúa, vì câu xưng tụng đó đã bảo vệ được *tính cách hiệp nhất* của thiên tính và nhân tính của Đức Giêsu. Vấn đề này được giải quyết vào năm 431 bởi Công Đồng Êphêsô, trong đó các giám mục tuyên bố là Nestorius sai lầm và xác nhận truyền thống lâu đời của Kitô Hữu khi cầu xin với Đức Maria là Mẹ Thiên Chúa. Điều này có nghĩa Đức Maria là mẹ của Thiên Chúa trong *bản tính loài người*, người mẹ của “Thiên Chúa làm người”, chứ không phải mẹ của Đức Giêsu về bản tính Thiên Chúa.

Cuộc tranh luận về bản tính của Đức Kitô đã nảy sinh một cuộc tranh luận khác vào giữa thế kỷ. Không kể đến sự kèn cựa có tính cách chính trị ở hậu trường giữa đức thượng phụ Constantinople và đức thượng phụ Alexandria, còn có vấn đề thần học nghiêm trọng về bản tính Đức Giêsu, vấn đề Người chỉ có một bản tính là thiên tính hoặc có hai bản tính tách biệt nhau gồm thiên tính và nhân tính. Sau cùng, vấn đề được giải quyết trong Công Đồng Chalcedon năm 451 mà trong đó các giám mục đã tổng hợp và quân bình những điều tin tưởng chính đáng của hai trường phái Antiokia và Alexandria.

Công đồng tuyên bố rằng Đức Giêsu có hai bản tính, thiên tính và nhân tính, cùng hợp với nhau “một cách không mơ hồ hoặc biến đổi, không phân chia hoặc tách biệt” để hình thành *một con người trọn vẹn* của Đức Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa nhập thể.

Yếu tố then chốt để giải quyết vấn đề là lá thư của Đức Giáo Hoàng Lêô I mà trong thư ấy, người đã tiên đoán đúng để đưa ra những hướng dẫn cho các giám mục Đông Phương trong Công Đồng Chalcedon. Công đồng này đem lại nhận thức căn bản về bản tính của Đức Giêsu Kitô mà vẫn còn giá trị cho đến ngày nay.

Nhưng không may, vấn đề không chấm dứt ở đây. Như đã xảy ra sau Công Đồng Nicaea năm 325, một số Kitô Hữu ở Đông Phương tẩy chay quyết định của Công Đồng Chalcedon năm 451 và họ tiếp tục tin rằng Đức Giêsu Kitô chỉ có một bản tính (*monophysis*), là bản tính Thiên Chúa. Những người này mệnh danh là Monophysite và tự tách rời thành lập giáo hội riêng ở Đông Phương. Một số (có thể nói hầu hết) các thần học gia sáng giá của Đông Phương trong thế kỷ thứ năm và thứ sáu đều thuộc Monophysite. Ngay cả các thủ đoạn chính trị của các hoàng đế Đông Phương như Justinian cũng không thể tiêu diệt hoặc khuất phục được người Monophysite.

Trong thế kỷ thứ năm và thứ sáu, có sự phát triển mạnh mẽ về tư tưởng và quan niệm thần học trong Đế Quốc Đông Phương. Thần học này, thường được gọi là Byzantine, được phong phú hoá bởi tư duy triết Hy Lạp, kể cả lý luận của Aristotle. Thần học Byzantine không chỉ trích dẫn trong Phúc Âm mà còn dùng đến các văn bản của các Giáo Phụ Đông Phương (ngay cả Đức Cyril) như các nguồn trích dẫn có thẩm quyền. Ở Đông Phương, không có sự cách biệt lớn lao giữa giáo sĩ và giáo dân hoặc Giáo Hội và nhà nước. Các hoàng đế như Justinian tự coi mình là thần học gia và cảm thấy có trách nhiệm dẫn dắt Giáo Hội, ngay cả việc sử dụng đến quyền bổ nhiệm hoặc truất phế các giám mục.

Vào thời kỳ này, ở Đông Phương có sự liên minh chặt chẽ giữa Giáo Hội và nhà nước cho đến khi có sự xâm lăng của người Hồi Giáo.

Kitô Hữu Đông Phương cũng phát triển một cách thờ phượng phong phú và đầy ý nghĩa, được kéo dài cho đến ngày nay. Họ nhấn mạnh đến tính cách linh thiêng của các mầu nhiệm đức tin, các nghi thức và phụng vụ của họ thật huy hoàng và nhiều cảm xúc. Họ thành lập nghi thức phụng vụ riêng, tỉ như Phụng Vụ Thánh Gioan Chrysostom mà càng ngày càng tách biệt với các phụng vụ Latinh của Tây Phương. Giáo Hội Đông Phương cũng nhấn mạnh đến việc sùng kính Đức Maria và các thánh.

Thế Kỷ Thứ Sáu: Chấm Dứt Một Kỷ Nguyên Và Mở Đầu Kỷ Nguyên Mới

Một giai đoạn lớn lao trong việc học hỏi thần học và linh đạo được gọi là Thời Các Giáo Phụ đi đến kết thúc vào thế kỷ thứ sáu. Tây Phương thì đủ bận rộn với vấn đề sống còn khi phải đương đầu với sự xâm lăng của các bộ lạc từ phương bắc, phương đông, và phương nam.

Đế Quốc Đông Phương, trước đây từng ổn định, bây giờ bắt đầu bị đe dọa bởi sự tấn công của người Hồi Giáo, mà sau đó đã bị tràn ngập. Đế Quốc Tây Phương dưới sự kiểm soát của những bộ lạc theo Arian bắt đầu hoán cải những người này trở lại Kitô Giáo, và lần lượt từng vương quốc ở Tây Phương sụp đổ (người Burgundy năm 532; người Vandals năm 533; người Ostrogoth năm 553). Trong khi đó, Clovis, vua người Frank, đã trở lại Kitô Giáo năm 496 và mạnh mẽ hỗ trợ Giáo Hội. Năm 529, Thánh Benedict (Biển Đức) thành lập một đan viện ở Cassino nước Ý mà không bao lâu đã thay đổi cả bộ mặt Âu Châu. Dựa trên một chính sách lãnh mạnh “vừa làm vừa cầu nguyện” và chủ trương các đan sĩ chỉ ở một nơi, các đan viện của Thánh Biển Đức trở nên trung tâm duy trì các nền văn hóa Tây Phương và La Mã, đồng thời cũng là nơi truyền bá

Phúc Âm. Dưới thời Đức Giáo Hoàng Grêgôriô I (Cả), các đan sĩ Biển Đức là một sức mạnh truyền giáo đáng kể.

Tuy nhiên, trước thời các đan sĩ Biển Đức, Thánh Patrick đã đem tin mừng đến Ái Nhĩ Lan (461) và thành lập các đan viện khổ tu giống như các đan viện của Thánh Pachomius ở Ai Cập. Thánh Columba, một đan sĩ Ái Nhĩ Lan, thành lập một đan viện ở Iona, Tô Cách Lan năm 563. Nhờ đó, các bán đảo người Anh bắt đầu biết đến Kitô Giáo. Và lịch sử Giáo Hội bước sang một giai đoạn mới, thời Trung Cổ.

CHƯƠNG III: GIÁO HỘI THỜI TRUNG CỔ (600 - 1300)

Giai đoạn bảy trăm năm này của lịch sử Kitô Giáo được ghi dấu bằng sự hoán cải của các dân tộc và các bộ lạc. Đó cũng là thời kỳ xáo trộn chính trị, và các xung đột xảy ra là để xác định mối tương giao đúng đắn giữa Giáo Hội và nhà nước. Ở Tây Phương, điều này đưa đến sự xuất hiện “thế giới Kitô Giáo,” sự liên minh giữa Giáo Hội và nhà nước. Thế giới Kitô Giáo đem lại nhiều kết quả nhưng cũng tạo nên sự căng thẳng liên tục giữa các giáo hoàng và hoàng đế, giữa các vị lãnh đạo Giáo Hội và nhà nước. Ngoài ra còn có sự căng thẳng giữa Giáo Hội Công Giáo La Mã của Tây Phương và Giáo Hội Chính Thống Giáo Thánh Thiện của Đông Phương. Các lạc giáo và sự xuyên tạc đức tin Kitô Giáo chân chính bắt đầu xuất hiện.

Cũng có những tiến bộ đáng kể trong Kitô Giáo thời Trung Cổ. Một số các học giả cũng như thánh nhân Kitô Giáo xuất hiện, và văn hóa Kitô Giáo đạt đến tầm mức mới trong lãnh vực nghệ thuật, văn chương, kiến trúc, và thần học. Các dòng tu mới cũng phát triển, đem lại đời sống mới cho Giáo Hội, và các đan viện cũ được canh tân. Trong thời kỳ này, có lúc tưởng như Kitô Giáo đang trên bờ vực thẳm, nhưng ơn Chúa mạnh mẽ hơn bất cứ tình thế nào đã giúp Giáo Hội vượt qua giai đoạn đầy hiểm họa và chúc lành cho Giáo Hội với sự chiến thắng và sự phát triển. Các thế lực chính trị đã ngăn chặn công cuộc truyền giáo phát triển ra ngoài ranh giới của Âu Châu và Byzantine (khu vực phía đông của Địa Trung Hải), nhưng đó là thời gian để biến Âu Châu thành

một lực địa Kitô Giáo và để duy trì đức tin ở Đông Phương trước sự tràn lan của Hồi Giáo.

Thế Kỷ Thứ Bảy

Sự sụp đổ của Đế Quốc Rôma cũ đã không làm nản lòng Thánh Grêgôriô Cả, vị giáo hoàng từ 590 đến 604, là người đặt nền tảng cho Giáo Hội ở Tây Âu trong thời Trung Cổ. Khi các nhà cầm quyền thế tục thất bại, Đức Giáo Hoàng Grêgôriô đã nắm quyền kiểm soát miền trung nước Ý và đã cứu Rôma thoát khỏi nhiều cuộc xâm lấn của giặc Lombard. Ngài gửi các đại diện đến các giáo hội Tây Phương để khuyến khích và kiên cường họ trung thành với đức giáo hoàng. Các văn bản về thần học và linh đạo của ngài đã hướng dẫn tư duy thời Trung Cổ. Đức Giáo Hoàng Grêgôriô I đã đích thân sai một đan sĩ Biển Đức, Thánh Augustine, đến hoán cải người Angle và người Saxon ở Anh Quốc. Không bao lâu, vua Aethelbert của xứ Kent đã rửa tội, và Thánh Augustine được đặt làm giám mục của Canterbury. Các đan sĩ Ái Nhĩ Lan hoặc Celtic (Xen-tơ), do các thánh Adian và Cuthbert hướng dẫn, đã giúp hoán cải toàn thể nước Anh. Không bao lâu, Anh Quốc đã gửi các nhà truyền giáo đi khắp Âu Châu, tỉ như một đan sĩ Dòng Biển Đức là Willebrord, nổi tiếng là vị Tông Đồ cho người Hòa Lan đã được đặt làm giám mục cho phần đất này vào năm 695.

Trong Kitô Giáo Đông Phương, công đồng thứ sáu được triệu tập ở Constantinople từ 680 đến 681 (Công Đồng Constantinople III). Các giám mục lên án điều tin tưởng sai lạc là Đức Giêsu chỉ có một ý chí, là ý chí Thiên Chúa, do lạc giáo Monotheletism chủ xướng. Nếu Đức Giêsu có hai bản tính, thiên tính và nhân tính, thì Người cũng phải có hai ý chí — thiên ý và nhân ý.

Về phương diện chính trị, Hồi Giáo là đám mây đen ở chân trời. Mohammed từ trần năm 632, và các tín đồ của ông ngày càng gia tăng thế lực

về quân sự và đe dọa xâm lăng Âu Châu. Chỉ sau khi họ bại trận trong các cuộc chiến chống với lực lượng Kitô Giáo Đông Phương ở Constantinople từ 674 đến 678, và từ 717 đến 718, và ở mặt trận Tours năm 732, lúc ấy Âu Châu mới thoát khỏi sự chinh phục của các lực lượng Hồi Giáo.

Thế Kỷ Thứ Tám

Việc hoán cải các bộ lạc ở Âu Châu tiếp tục trong thế kỷ thứ tám dưới sự lãnh đạo của đan sĩ người Anh Dòng Bê-nê-đi-cô, là Thánh Boniface, vị Tông Đồ của Đức; ngài truyền giáo từ 723 đến 739. Thánh Boniface là một trong hàng trăm đan sĩ Bê-nê-đi-cô đã sống chết trong việc thiết lập đức tin Công Giáo ở Âu Châu, dưới sự dẫn dắt của đức giáo hoàng.

Với sự tiếp tay của Thánh Boniface, đức giáo hoàng liên minh với các vua của người Frank ở xứ Gaul (bây giờ là nước Pháp), khởi đầu từ Vua Pepin (hoặc Pippin). Năm 754, Đức Giáo Hoàng Stêphanô II xúc dầu tấn phong Pepin và ban tặng cho ông danh hiệu Quý Tộc Rôma, là một danh hiệu nguyên thủy chỉ ban tặng cho các hoàng đế La Mã. Điều này tạo nên sự trung kiên giữa đức giáo hoàng và các vua người Frank, mà tột đỉnh của mối giao hảo là lễ đăng quang của Charlemagne, con của Pepin, ở Rôma năm 800. Sự tương giao giữa các giáo hoàng và Charlemagne được triển nở trong nhiều năm. Hậu quả không may của liên minh này là sự xa cách của Giáo Hội Đông Phương, vì giáo hội này vẫn trung thành với hoàng đế Byzantine ở Constantinople, là người mà họ coi là hoàng đế đích thực của Rôma. Mối tương giao giữa các giáo hội Đông Phương và Tây Phương lại càng thêm rạn nứt khi Charlemagne, vì bất đồng với một quyết định của Công Đồng Nicaea II của Giáo Hội Đông Phương (787), mà ông đã đem quân giành lại phần đất mà hoàng đế Byzantine cho là của họ, và ông còn ép buộc Giáo Hội Đông Phương phải thêm chữ *filioque* vào Kinh

Tin Kính Nicaea. Nguyên thủy, kinh Tin Kính tuyên bố rằng Chúa Thánh Thần xuất phát từ *Chúa Cha* (Gioan 15:26); bản kinh của Tây Phương mà Charlemagne tán thành (và người Công Giáo Rôma ngày nay sử dụng) tuyên xưng rằng Chúa Thánh Thần xuất phát từ Chúa Cha và *Chúa Con* (*filioque*). Điều này cho thấy khuyết điểm của sự liên minh chặt chẽ giữa Giáo Hội và nhà nước. Charlemagne là người cực lực bảo vệ Giáo Hội và giúp phát triển đức tin cũng như Giáo Hội Công Giáo; tuy nhiên, ông cũng muốn kiểm soát Giáo Hội và có những quyết định về thần học. Có lần, ông viết thư cho đức giáo hoàng nói rằng công việc của đức giáo hoàng là cầu nguyện cho Giáo Hội, còn công việc của ông, một hoàng đế, là cai quản Giáo Hội. Trên nguyên tắc, có sự phân biệt giữa thế quyền và thần quyền, nhưng trong thực tế, có những hoàng đế hoặc vua quan muốn nắm cả thần quyền, và cũng có các giáo hoàng muốn kiểm soát cả vấn đề chính trị và thế gian. Nhiều khi vua quan và các nhà cai trị thế tục muốn có quyền tuyển chọn và tấn phong linh mục và giám mục mà không cần hội ý của đức giáo hoàng hay các giám mục khác. Thói quen này, được gọi là giáo dân tấn phong giáo sĩ (*lay investiture*), là một trong những bất hòa lớn giữa các giáo hoàng và nhà cầm quyền thời Trung Cổ. Muốn được an toàn vì có hoàng đế hay vua là người theo Kitô Giáo thì phải chịu sự can thiệp của họ vào nội bộ Giáo Hội.

Phương cách mở rộng Kitô Giáo của Charlemagne là đem quân đi chinh phục lãnh thổ, rồi sau đó ông bắt người dân bị trị phải lựa chọn việc rửa tội “bằng nước hay bằng máu.” Đây là thời kỳ khắc nghiệt khi biết bao người không được học hỏi về đạo mà theo đạo chỉ vì sợ nhà cầm quyền. Đạo Công Giáo trở nên đạo xu thời, trong đó người dân được rửa tội hàng loạt với hy vọng sau này họ sẽ được học hỏi thêm về đức tin Kitô Giáo. Giáo Hội sợ bị rơi vào tình trạng ngoại giáo.

Để duy trì nền văn minh và giáo dục đức tin các tân tông, người ta trông đợi ở các đan viện. Chính Charlemagne cũng cố gắng làm sống lại tinh thần học hỏi bằng cách tụ họp các học giả ngay trong dinh của ông — đứng đầu bởi một đan sĩ người Anh có học thức, tên Alcuin — và ông ra lệnh mỗi giám mục phải mở một trường học trong khuôn viên thánh đường của mình. Điều đó có ảnh hưởng đôi chút, nhưng sau khi Charlemagne từ trần và Đế Quốc Carolingian bị chia cắt, tinh thần học hỏi tàn dần. Ngoại trừ các đan viện, Âu Châu chìm vào thời kỳ tăm tối của kiến thức và tâm linh.

Khi Kitô Hữu Đông Phương chống với các lực lượng Hồi Giáo, họ cũng phải trải qua sự khủng hoảng thần học trong thế kỷ thứ tám. Vào năm 730, hoàng đế Byzantine là Lêô III, ban hành một sắc lệnh cấm Kitô Hữu không được sùng kính ảnh tượng, dù là ảnh Đức Kitô hay các thánh. Mặc dù đây là phần quan trọng trong đời sống tâm linh của Kitô Hữu Đông Phương, vua Leo III thấy việc “thờ ảnh tượng” đã bị cấm chỉ trong Phúc Âm, do đó ông ra lệnh phá hủy tất cả các ảnh tượng. Đức Giáo Hoàng Grêgôriô III và nhiều Kitô Hữu Đông Phương phản đối điều này, nhưng phải đợi đến khi Hoàng Hậu Irene triệu tập Công Đồng Nicaea II (là công đồng thứ bảy) năm 787 thì việc sùng kính ảnh tượng mới được cho phép. Công đồng này phân biệt giữa sự *sùng kính* ảnh tượng thánh và sự *thờ phượng*, chỉ dành cho một mình Thiên Chúa. Giáo Hội Công Giáo Rôma luôn luôn đồng ý với điều này, và thường dùng các hình ảnh, tranh vẽ, kính màu, tượng điêu khắc để dạy bảo và nhắc nhở giáo dân về các chân lý đức tin. Đức Giáo Hoàng Grêgôriô từng viết, “Hình ảnh là sách của giáo dân,” vì đa số dân chúng thời ấy không có học.

Thế Kỷ Thứ Chín

Ngay từ đầu thế kỷ thứ chín dường như đã có nhiều triển vọng cho Kitô Giáo Tây Phương. Charlemagne áp đặt đức tin trên các người bị đô hộ ở miền bắc và miền trung Âu Châu, dần dà dân chúng yêu quý Kitô Giáo và từ bỏ những hủ tục của quá khứ ngoại giáo. Các giáo hoàng cũng gia tăng ảnh hưởng, và sau khi Charlemagne từ trần, con của ông là Louis de Pious, công bố rằng quyền bính của vua thì tùy thuộc đức giáo hoàng. Con của Louis là Lothar được tấn phong ở Rôma năm 823, và sau đó tất cả các nhà cầm quyền của Đế Quốc La Mã Thánh Thiện đều được tấn phong ở Rôma. Đức Giáo Hoàng Nicôla I (858-67), vị giáo hoàng thế lực nhất thế kỷ, tuyên bố rằng nhiệm vụ của hoàng đế là bảo vệ Giáo Hội Công Giáo Rôma chứ không phải cai trị giáo hội. Không may, thế lực của hoàng đế suy yếu dần vì các khó khăn nội bộ và vì sự xâm lăng của người Viking từ phương bắc, người Hungari từ phương đông, và người Hồi Giáo Saracen từ phương nam. Sự hiệp nhất và nền hòa bình của đế quốc rộng lớn mà Đại Đế Charles khổ công xây dựng đã bắt đầu tan rã, và Âu Châu đắm chìm trong thời kỳ phong kiến — lục địa bị phân chia thành các nước nhỏ bé tranh giành nhau để sống còn và chém giết lẫn nhau.

Sự suy tàn của Đế Quốc Tây Phương kéo theo sự tàn tạ của Giáo Hội Tây Phương. Sau Đức Nicôla I, không còn giáo hoàng nào đủ mạnh để dẫn dắt Giáo Hội trong tình thế này. Trong khoảng thời gian từ 858 đến 879, cuộc ly giáo, hay cắt đứt quan hệ, đã xảy ra giữa các giáo hoàng và các thượng phụ của Constantinople. Lý do là vì một tham vọng đất đai của Đức Giáo Hoàng Nicôla I và sau đó Đức Thượng Phụ Photius cáo buộc rằng Giáo Hội Công Giáo Rôma không phải là giáo hội chính thống vì dùng chữ *filioque* trong kinh Tin Kính, vì duy trì tín điều về luyện ngục, và các cáo buộc sai lầm khác. May mắn thay, Đức Photius đã rút lại các cáo buộc này; ngài đã hòa giải với vị tân giáo hoàng, và trong thế kỷ thứ mười, đã có sự bình an tương đối giữa hai Giáo Hội Tây Phương và Đông Phương. Tuy nhiên, các vấn đề căn bản không bao giờ được

giải quyết, và cuộc đại ly giáo giữa Đông và Tây bắt đầu vào năm 1054 là hậu quả buồn thảm của thế kỷ này.

Vào cuối thế kỷ thứ chín, Hồi Giáo bắt đầu đàn áp Giáo Hội Đông Phương, và sự bất ổn chính trị cũng như sự nhu nhược của các giáo hoàng đã bóp nghẹt Giáo Hội Tây Phương. Giáo sĩ bị kiểm soát bởi nhà cầm quyền thế tục và rơi vào tình trạng thất học cũng như không trung thành với lời thề sống độc thân. Hầu hết các đan viện cũng mất tinh thần đạo đức, trở nên thối nát và xu thời. Sự suy sụp của xã hội Tây Phương và sự tàn tạ của Giáo Hội xảy ra song song, vì cả hai liên hệ với nhau trong quá nhiều lãnh vực.

Tuy nhiên, ngay cả lúc đầy khuyết điểm, Thiên Chúa vẫn tiếp tục hoạt động trong Giáo Hội. Vào cuối thế kỷ thứ chín, hai đan sĩ, Methodius và Cyril, bắt đầu công cuộc truyền giáo cho người Khazar và người Slav ở Đông Âu. Không những các ngài đem lại đức tin Kitô Giáo cho người dân mà Thánh Cyril còn sáng tác mẫu tự Slavonic để đem lại cho dân tộc này một ngôn ngữ mới và là một phương tiện mới cho nền văn hóa của họ.

Thế Kỷ Thứ Mười

Một sự thật đáng tiếc là đôi khi tình trạng tinh thần của Giáo Hội cũng không khác gì hơn tình trạng tinh thần của xã hội nói chung. Điều này rất đúng với thế kỷ thứ mười. Trong sáu mươi năm đầu, chức giáo hoàng bị kiểm soát bởi các nhà quý tộc Rôma, là những người không xứng đáng với chức vụ cao trọng này. Tệ hại nhất trong tất cả, Đức Giáo Hoàng Gioan XII (955-64) quá thối nát đến độ Thiên Chúa phải giải thoát Giáo Hội Công Giáo của Người qua tay nhà cầm quyền thế tục, là Otto I (Đại Đế), là Hoàng Đế Rôma Thánh Thiện đầu tiên của nước Đức. Otto và các người kế vị muốn dùng Giáo Hội Công Giáo như một công cụ giúp phục hồi trật tự trong đế quốc.

Phương cách “giáo dân tấn phong giáo sĩ” — các hoàng đế lựa chọn các giám mục và ngay cả các giáo hoàng — là một trong những phương cách chính để kiểm soát Giáo Hội. Nhờ lòng thương xót của Thiên Chúa, các giáo hoàng được tuyển chọn bởi các hoàng đế Đức lại là những người có phẩm hạnh cao, nhất là Đức Giáo Hoàng Sylvester II ([999-1003](#)). Kết quả là Giáo Hội Tây Phương bắt đầu hồi sinh.

Yếu tố then chốt trong sự canh tân Giáo Hội vào thời điểm này là sự canh tân đời sống đan viện, được khởi sự bằng việc sáng lập một đan viện mới, tên Cluny ở Pháp vào năm 910. Đan viện này thuộc dòng Bê-nê-đi-ctô đặt riêng một số đan sĩ chỉ để cầu nguyện, và mọi người phải giữ im lặng, ngoại trừ khi đọc kinh Nhật Tụng. Các đan sĩ tự bầu lấy đan viện trưởng và chỉ chịu trách nhiệm với đức giáo hoàng, bởi đó không có sự kiểm soát của giáo dân. Tổ chức đan viện này quá hữu hiệu đến độ nhiều giám mục và thái tử đã mời đan viện Cluny thành lập các chi nhánh trong các giáo phận của họ (ở Hòa Lan, Ý, Tây Ban Nha, Anh và Đức). Hệ thống dòng tu đầu tiên được bắt đầu, và vào năm 1100 đã có đến 1,500 chi nhánh. Sự canh tân của đan viện Cluny đưa đến sự cải tổ của các đan viện khác cũng như việc thành lập các hệ thống đan viện mới, tỉ như Dòng Camaldolese của Thánh Rômuandô và Dòng Carthusian của Thánh Brunô. Ngọn lửa thánh thiện này đã canh tân Giáo Hội Công Giáo trong thế kỷ mười một khi các đan sĩ được mời làm giám mục trông coi các địa phận đang sẵn sàng cải tổ. Các chi nhánh của Cluny, do chính đức giáo hoàng điều khiển, trở nên một phương cách để đức giáo hoàng phục hồi tinh thần và quyền bính. Các vị giáo hoàng vĩ đại của hai thế kỷ tới — Đức Grêgôriô VII, Đức Urbanô II, và Đức Paschal II — trước đây đều là các đan sĩ của Cluny.

Thế Kỷ Mười Một

Các hoàng đế Đức của Đế Quốc Otto tiếp tục kiểm soát Giáo Hội Tây Phương trong thế kỷ mười một, nhưng việc đề cử các giáo hoàng tương lai cũng như sự hỗ trợ của họ đã có một ảnh hưởng bất ngờ. Các giáo hoàng và các hồng y bắt đầu nhận thức rằng, chủ quyền đất đai cũng như việc tuyển chọn các giáo hoàng và giám mục của các hoàng đế và nhà cầm quyền thế tục là một vi phạm đến sự tự do của Giáo Hội. Các ngài tin rằng ngay cả các hoàng đế cũng phải phục tùng quyền bính thiêng liêng của phẩm trật Công Giáo.

Điều này rất đúng trên lý thuyết, nhưng không một giáo hoàng nào đủ mạnh và can đảm để đem ra thực hành, mãi cho đến năm 1073, khi Đức Hồng Y Hildebrand được chọn làm giáo hoàng, lấy tên là Grêgôriô VII. Với tính khí nóng nảy và niềm tin của một ngôn sứ thời Cựu Ước, trong sắc lệnh nổi tiếng của ngài (*Dictatus papae*, 1075), Đức Grêgôriô tuyên bố: đức giáo hoàng đã được Đức Kitô ban cho quyền tối cao qua Thánh Phêrô. Đức giáo hoàng có quyền tổng quát trong Giáo Hội và cũng có quyền truất phế các hoàng đế, hoặc thay đổi các luật lệ nào mâu thuẫn với luật lệ của Thiên Chúa hay quyền bính của Giáo Hội. Nhất là, Đức Grêgôriô đã dùng thẩm quyền của ngài để cải tổ Giáo Hội Công Giáo, mà lúc bấy giờ rất cần canh tân ở mọi tầng lớp. Đức Grêgôriô VII chứng tỏ rằng, với sự trợ giúp của Thiên Chúa, một giáo hoàng có thể canh tân Giáo Hội Công Giáo. Ngài nhấn mạnh rằng các linh mục phải trung thành với lời khấn độc thân và tẩy chay mọi hình thức buôn thần bán thánh, nhận tiền bạc để thi hành mục vụ. Khi các nhà cầm quyền và các giám mục, vì quyền lợi riêng tư, do dự thi hành sắc lệnh này, Đức Grêgôriô đã gửi các đại diện của ngài đến tận nơi, sẵn sàng ra vạ tuyệt thông những ai từ chối không chịu cải tổ. Quyền bính của Đức Grêgôriô VII được tỏ rõ khi ngài ra vạ tuyệt thông Hoàng Đế Rôma Thánh Thiện là Henry IV vì không tán thành sự canh tân của Giáo Hội. Henry đã phải quỳ trên tuyết ở Canossa để xin đức giáo hoàng tha thứ, và đã được ban cho. Thật trớ trêu, việc tha thứ Henry IV đã làm

các thái tử Đức xa lánh, và dẫn đến việc lưu đầy của Đức Grêgôriô và cái chết của ngài năm 1085. Từ nơi lưu đầy, Đức Grêgôriô viết:

Kể từ khi Giáo Hội đặt tôi lên ngai tông đồ, tất cả những gì tôi mong muốn cũng như cùng đích mọi cố gắng của tôi là Giáo Hội Thánh Thiện... phải phục hồi vinh dự và được tự do, trong sạch và Công Giáo.

Công việc của Đức Grêgôriô VII, được sự hỗ trợ của các đan viện, đã đẩy mạnh sự canh tân chính đáng của Giáo Hội Công Giáo và duy trì sự tự do của Giáo Hội khỏi sự kiểm soát của các nhà cầm quyền thế tục, là những người muốn lợi dụng Giáo Hội cho mục đích riêng tư của họ. Lý thuyết về quyền bính của đức giáo hoàng không có gì mới mẻ, nhưng lý thuyết ấy đã bênh vực và thi hành điều mà Giáo Hội Công Giáo tin tưởng từ bao thế kỷ về vai trò và quyền bính của đức giáo hoàng trong Giáo Hội và trong thế giới.

Các vị giáo hoàng sau đây của thế kỷ, Đức Urbanô II (1088-99) và Đức Paschal II (1099-1118), là những người thánh thiện, cương quyết tiếp nối công việc cải tổ và canh tân. Đức Urbanô II kiên cường vai trò lãnh đạo của đức giáo hoàng qua việc triệu tập Công Đồng Clermont năm 1095 để thành lập Thập Tự Quân lần thứ nhất, nhằm giải thoát các linh địa của Đông Phương khỏi sự kiểm soát của người Hồi Giáo. Chắc chắn Đức Urbanô đã không nhìn thấy tương lai của các cuộc thập tự chinh, ngài chỉ coi đó là một phương tiện thực tế để Giáo Hội Tây Phương biểu lộ đức tin nơi uy quyền của Đức Kitô, và cũng để hỗ trợ Kitô Hữu Đông Phương đang chịu đau khổ dưới các chế độ Hồi Giáo.

Thế kỷ mười một đánh dấu giây phút buồn thảm nhất của lịch sử Giáo Hội, là sự tách biệt giữa Giáo Hội Đông Phương và Giáo Hội Tây Phương vào năm 1054. Sự chia cách này chắc chắn đã đi ngược lại ý muốn của Thiên Chúa, là người đã sai Đức Giêsu hình thành một dân tộc, một giáo hội. Vào thời điểm này, Kitô Giáo bị chia cắt làm hai: Giáo Hội Công Giáo - công nhận đức giáo

hoàng như vị thủ lĩnh ở thế gian — và Giáo Hội Chính Thống Giáo - do các thượng phụ lãnh đạo, tỉ như đức thượng phụ của Constantinople.

Điều gì đã gây nên cuộc ly giáo này? Các biến cố bề ngoài xảy ra ngay lúc đó chỉ là triệu chứng của các khó khăn đã âm ỉ trong nhiều thế kỷ. Hầu hết các sử gia đều cho rằng sự phân cách Đông và Tây về cả hai phương diện, giáo hội (quyền tối thượng của đức giáo hoàng) và thần học (về vấn đề *filioque*). Trong các cuộc đối thoại đại kết ngày nay, vẫn còn hai trở ngại chính cho sự hợp nhất. Về quyền tối thượng của đức giáo hoàng, vấn đề được đặt ra là đức giáo hoàng có quyền cai quản và dạy bảo toàn thể Giáo Hội hay không. Tây Phương tin rằng đức giáo hoàng có thẩm quyền đó; Đông Phương tin rằng mọi thượng phụ, kể cả vị giám mục Rôma, đều có quyền bằng nhau. Năm 1054, đức thượng phụ Constantinople, Micae Caerularius, chỉ trích một vài thông lệ của Giáo Hội Tây Phương, và xưng hô với đức giáo hoàng như một người anh em thay vì coi là vị cha chung, và đức thượng phụ từ chối không chịu tiếp đón các đại diện của đức giáo hoàng khi họ đến Constantinople trong ba tháng. Sau cùng, các vị đại diện đã để lại trên bàn thờ trong giáo đường của đức thượng phụ một Chỉ Dụ Tuyệt Thông và từ giã Constantinople sau khi “phủ bụi dưới chân các ngài.” Vài ngày sau, Đức Micae Caerularius phản ứng lại bằng cách ra vạ tuyệt thông các đại diện và đức giáo hoàng. Vạ tuyệt thông đôi bên này được duy trì mãi cho đến năm 1965, khi Đức Giáo Hoàng Phaolô VI gặp gỡ Đức Thượng Phụ Athenagoras trong vòng tay thân ái và cả hai đã cùng hủy bỏ vạ tuyệt thông ấy. Nhờ ơn Chúa, công việc tái hợp Chính Thống Giáo và Công Giáo Rôma hiện đang được tiến hành cách tốt đẹp.

Bất kể những tì tích của Giáo Hội, phúc âm của Đức Giêsu Kitô tiếp tục được loan truyền. Trong thế kỷ mười một, Đan Mạch và Na Uy theo Kitô Giáo, sau đó không lâu là Thụy Điển (1164). Nước Nga tiếp đón các nhà thừa sai từ Đông Phương và cả Tây Phương, cho đến khi thái tử Nga quyết định rửa tội

theo Giáo Hội Byzantine, mà sau đó trở thành Giáo Hội Chính Thống Nga với vị thượng phụ ở Moscow.

Thế Kỷ Mười Hai

Trong thế kỷ này có quá nhiều chủ đề riêng biệt nên được chia ra thành các đề tài sau:

1. Các tương giao giữa Giáo Hội và Nhà Nước ở Tây Phương

Đức giáo hoàng và Hoàng Đế Rôma Thánh Thiện tiếp tục tranh giành quyền tuyển chọn các giám mục và tu viện trưởng, mãi cho đến khi có sự tương nhượng sau Thỏa Ước Worms năm 1122. Theo thỏa ước này, các giám mục và tu viện trưởng được tuyển chọn theo luật của Giáo Hội, với quyền bổ nhiệm của nhà cầm quyền dân sự nếu muốn, và trong nghi thức tấn phong Giáo Hội sẽ ban cho họ nhẫn và gậy giám mục. Như vậy, đức giáo hoàng, tu viện trưởng, và các giám mục bị kẹt giữa hai thế giới, thế giới quyền lực chính trị và thế giới lãnh đạo tinh thần.

Các giáo hoàng của thế kỷ mười hai và mười ba cố gắng sống hài hòa với các nhà cầm quyền và các quốc gia để duy trì sự tự do của Tòa Thánh, cũng như để giữ thế quân bình giữa các quốc gia Âu Châu nhằm ngăn ngừa bất cứ nhà cai trị nào muốn kiểm soát Giáo Hội. Nhiều khi các giáo hoàng thất bại. Hoàng đế Frederick I (Barbarossa), là người đầu tiên của dòng họ Hohenstaufen cai trị Đế Quốc Rôma Thánh Thiện, đã xâm chiếm Rôma năm 1159 và buộc Đức Giáo Hoàng Alexander III phải bỏ trốn. Sau đó, Đức Alexander liên minh với lực lượng Lombard ở miền bắc nước Ý, đánh bại quân của Frederick ở Leghano năm 1176, và sau đó làm hòa với Frederick. Sau khi hoà giải với Giáo Hội, Frederick dẫn đầu Thập Tự Chinh III sau khi Giêrusalem bị thất thủ vào năm 1187.

Ở Anh, Đức Tổng Giám Mục Tôma Becket của Canterbury tranh đấu cho quyền lợi và sự tự do của Giáo Hội cho đến khi vua người Norman, là Henry II, buộc đức tổng phải trốn sang Pháp trong vòng sáu năm. Vì sự nổi tiếng của Đức TGM Tôma, nhà vua đã cho phép ngài về nước năm 1170. Vì đức tổng tiếp tục ủng hộ đức giáo hoàng, Henry nổi cơn thịnh nộ và một vài vệ sĩ của ông đã giết đức tổng ngay trên tam cấp vương cung thánh đường Canterbury. Hành động hung ác này đã chấn động cả Âu Châu. Đức giáo hoàng đã ra vạ tuyệt thông vua Henry, mà sau đó ông đã sám hối và rút lại lời chống đối Giáo Hội. Đức Tôma Becket được tuyên xưng là thánh năm 1173 sau nhiều phép lạ xảy ra ở mộ của ngài.

2. Thập Tự Chinh

Những tranh chấp chính trị được các giáo hoàng coi là cần thiết để duy trì sự tự do của Giáo Hội khỏi sự lũng đoạn và thống trị của các nhà cầm quyền dân sự. Việc sử dụng quân đội và liên minh quân sự của các giáo hoàng được coi là chính đáng vì lý do tự vệ — bảo vệ đất đai của đức giáo hoàng và quyền cai trị Giáo Hội một cách tự do của đức giáo hoàng.

Tuy nhiên, các cuộc thập tự chinh là một trường hợp khác biệt. Thập tự chinh là các cuộc viễn chinh có tính cách quân sự do Giáo Hội tổ chức để giải thoát Đất Thánh khỏi sự kiểm soát của người Hồi Giáo, và để bảo vệ đức tin Kitô Giáo cũng như bảo vệ người tín hữu đi hành hương. Thánh Augustine đã triển khai ý tưởng “cuộc chiến chính nghĩa,” và Giáo Hội tin rằng các cuộc thập tự chinh nằm trong khuôn khổ ấy. Thật vậy, những người tham dự thập tự quân được Giáo Hội tha thứ mọi hình phạt vì tội lỗi của họ. Đức Urbanô II, người triệu tập Thập Tự Chinh I, đã ngăn cấm tất cả các động lực bất chính khi tham dự thập tự quân, tỉ như vì vinh dự hoặc lợi lộc thế tục.

Trên lý thuyết, các cuộc thập tự chinh có thể được coi là chính đáng, nhưng vì bản tính yếu đuối con người, hậu quả của các cuộc chiến này thường rất bi thảm. Thập Tự Chinh I là một thành công về quân sự, nhưng việc trục xuất các thượng phụ Hy Lạp ở Antiokia đã làm sâu đậm thêm sự chia cắt giữa Giáo Hội Đông Phương và Rôma, và đoàn quân thập tự ấy đã bừa bãi giết chết hàng trăm người vô tội khi họ tái chiếm Giêrusalem.

Mặc dù Thánh Bernard ở Clairvaux đã cổ động cho Thập Tự Chinh II vào năm 1146, nhưng đó là một thất bại về quân sự. Thập Tự Chinh III vào năm 1189 cốt để tái chiếm Giêrusalem khỏi tay người Thổ Nhĩ Kỳ Saladin, nhưng tất cả những gì đạt được chỉ là một thỏa ước đảm bảo sự an toàn cho Kitô Hữu khi đi hành hương ở Đất Thánh. Hầu hết mọi người đều đồng ý rằng các cuộc thập tự chinh đã quá xa rời ý định nguyên thủy, và tệ hại hơn nữa, sự tương giao giữa Kitô Giáo Đông và Tây lại càng thêm suy yếu khi các nhà lãnh đạo các cuộc thập tự chinh sau này đã viễn chinh với các lý do thiếu thánh thiện.

3. Sự Canh Tân Giáo Hội và Lạc Giáo

Phong trào canh tân Giáo Hội Công Giáo được bắt đầu trong thế kỷ mười một và tiếp tục sang thế kỷ mười hai. Thánh Robert ở Molesme thành lập một đan viện ở Citeaux năm 1098, và đó là khởi đầu của Dòng Xitô. Một trong những đan sĩ trẻ tuổi của Xitô, tên Bernard, đã thiết lập một chi nhánh ở Clairvaux năm 1116 và làm đan viện trưởng cho đến khi từ trần năm 1153. Là một thầy giảng, một vị linh hướng, và thần học gia, Thánh Bernard ở Clairvaux là vị lãnh đạo canh tân đời sống tâm linh trong thế kỷ mười hai. Không bao lâu dòng Xitô có ảnh hưởng nhất trong Giáo Hội, vượt cả dòng Cluny, và sau cùng có đến sáu trăm đan viện được các tu sĩ Xitô thiết lập. Không những các đan viện được mọc lên như nấm mà cả các linh mục triều cũng được canh tân bởi các

phong trào như Premonstratensian của Thánh Norbert, một người bạn của Thánh Bernard.

Sự canh tân quét sạch Giáo Hội, nhưng ảnh hưởng chính trị và sự sung túc ngày càng gia tăng của Giáo Hội Công Giáo, kể cả các đan viện, đưa đến sự xuất hiện của một số tổ chức mà họ tự cho rằng có đời sống căn bản hơn và trung thực hơn với phúc âm so với Giáo Hội. Người Cathar, là con cháu của người Manikê, xuất hiện từ phía nam nước Pháp và được gọi là Albigensian, vì họ thuộc miền Albi. Các tổ chức khác, tỉ như các môn đệ của Peter Waldes (phái Waldensian) và Humiliati ở Ý, khởi sự bằng cách thúc giục cải tổ và sống khó nghèo trong Giáo Hội, nhưng dần dà họ tách khỏi sự trung thành với Giáo Hội Công Giáo và bị kết án. Hầu hết các tổ chức này thấy chướng tai gai mắt vì sự giàu sang và thối nát trong Giáo Hội Công Giáo và họ muốn cải cách tận gốc, ngay tức thì mà không phải quy phục đức giáo hoàng và các giám mục. Tuy nhiên, cũng có một vài nhóm sống khắc khổ và nghiêm nhặt như các đan viện trước đây - Xitô, Carthusian, v.v. Sự canh tân xảy ra khắp nơi, và các tổ chức Công Giáo này chứng minh rằng Giáo Hội thực sự muốn canh tân và đã thể hiện được điều đó.

4. Thần Học và Giáo Dục

Nếp sống mới trong đan viện và các trường địa phận đem lại đời sống mới cho Giáo Hội qua nhiều phương cách. Kiểu kiến trúc vuông vức, thoáng rộng của Rôma đã nhường chỗ cho các thánh đường kiểu Gôtích với ngọn tháp cao chót vót. Hình ảnh Đức Kitô là vua được thay thế bằng hình ảnh Đức Kitô đau khổ trên thập giá, có lẽ phản ánh một đời sống cam go và nhiều bất trắc trong giai đoạn này. Sự đạo đức của người dân có tính cách riêng tư và cá biệt hơn, và việc sùng kính các thánh nhất là Đức Maria, Mẹ Thiên Chúa, bắt đầu triển nở. Việc thờ phượng ngày càng hướng về Thánh Thể, nhất là sự hiện diện thực sự

của Đức Kitô trong Mình Thánh mà tín điều này đã được nhiều công đồng xác nhận. Danh từ “biến thể” bắt đầu được sử dụng để diễn tả sự thay đổi của bánh và rượu trở nên Mình và Máu Đức Kitô trong hình thức bí tích. Tuy nhiên, Giáo Hội thời Trung Cổ chú trọng đến sự chiêm ngưỡng Mình Thánh hơn là rước Thánh Thể vào trong lòng. Thánh Lễ mang đặc tính của một vở tuồng để nhìn xem, một tấn bi kịch, thay vì một bữa tiệc chung của mọi người.

Thế kỷ mười hai cũng ghi dấu sự hình thành của thần học Kinh Viện. Lý trí được sử dụng để hiểu biết các mầu nhiệm về đức tin và thần học. Các thần học gia muốn tạo thành một tổng hợp bao gồm các tín điều trong Phúc Âm, các văn bản của các Giáo Phụ tiên khởi và triết học. Họ tin rằng, đức tin và lý lẽ không thể trái ngược nhau mà phải bổ sung cho nhau.

Đứng đầu các thần học gia vĩ đại trong thế kỷ này là Thánh Anselm ở Canterbury (1033-1109), là cha đẻ của Học Thuyết Kinh Viện. Sau này xuất hiện một người tài giỏi, nhưng hơi kỳ dị là Peter Abelard, mà những sai lạc của ông đã bị bài bác bởi Thánh Bernard ở Clairvaux và Peter Lombard. Cuốn Luận Đề Thần Học của Peter Lombard là một phương pháp được coi là tiêu chuẩn giáo khoa về thần học trong suốt thế kỷ mười ba. Cũng cần đề cập đến Gratian, một đan sĩ Camaldolese mà công trình của ngài là xếp đặt thứ tự các giáo huấn và quy luật của Giáo Hội Công Giáo, từ đó phát sinh khoa học mới về giáo luật trong thế kỷ mười hai.

Bất kể những đấu tranh chính trị của các giáo hoàng và kết quả lẫn lộn của các cuộc thập tự chinh, rõ ràng là Thiên Chúa đã làm việc trong thế kỷ mười hai. Đó là con đường Người chuẩn bị cho thế kỷ tốt đẹp nhất về tâm linh, văn hóa, và tiến bộ tri thức trong lịch sử văn minh Tây Phương: thế kỷ mười ba.

Thế Kỷ Mười Ba

Thế kỷ mười ba là một bông hoa thời Trung Cổ và là cao điểm của Kitô Giáo. Trong hầu hết lãnh vực của đời sống, chúng ta đều thấy ảnh hưởng của Giáo Hội và sự tiến bộ về văn hóa và học thuật. Chắc chắn có những giai đoạn u ám, như cuộc thập tự chinh và Tòa Thẩm Tra được phát động để chống với lạc giáo. Nhưng ánh sáng của các thành quả trong thế kỷ này đã xua tan tăm tối và soi sáng cho Giáo Hội Công Giáo mãi cho đến ngày nay.

1. Các Giáo Hoàng và Công Đồng

Thế kỷ mười ba xuất hiện các giáo hoàng có ảnh hưởng nhiều nhất và một số công đồng tốt đẹp nhất trong lịch sử Kitô Giáo. Đức giáo hoàng tài giỏi nhất là Đức Innôxentê III (1198-1216), là người đã xoay sở để mọi nhà cầm quyền thế tục phải phục tùng Giáo Hội qua sự thuyết phục hoặc sử dụng vạ tuyệt thông hay khai trừ. Tuy nhiên quyền lực trần thế không phải là mục đích của Đức Innôxentê; ngài muốn hoàn toàn kiểm soát Giáo Hội để có thể cải tổ. Vào năm 1215, ngài triệu tập Công Đồng Latêranô IV, quy tụ trên bốn trăm giám mục và tám trăm viện phụ, tu viện trưởng cũng như đại diện các nhà cầm quyền. Công đồng này đã tán thành các nghị định cải tổ mà các quyết nghị ấy đã ảnh hưởng đến Giáo Hội trong nhiều thế kỷ, tỉ như nhiệm vụ của người Công Giáo là phải đi xưng tội và rước lễ mỗi năm ít là một lần trong mùa Phục Sinh. Công đồng này tán thành việc sử dụng danh từ biến thể và cũng có những xử trí để ngăn chặn lạc giáo, tỉ như Tòa Thẩm Tra.

Đức Innôxentê III, người đầu tiên dùng danh xưng Đại Diện Đức Kitô, đã chứng tỏ sự khôn ngoan của ngài trong cách giải quyết đối với các tu sĩ dòng khất thực hay Phong Trào Khó Nghèo. Nhiều Kitô Hữu cảm thấy chướng tai gai mắt vì của cải đang đổ về Tây Phương như một kết quả của cuộc thập tự chinh và vì xã hội ổn định. Các Kitô Hữu này muốn sống cuộc đời đơn giản khó nghèo trong phúc âm để noi gương Đức Giêsu Kitô. Đức Innôxentê nhận

thấy cần phải có tinh thần này trong sự cải tổ Giáo Hội, do đó ngài tán thành các dòng tu mới của những người sống khó nghèo, còn được gọi là Tu Sĩ Khất Thực, được sáng lập bởi Thánh Phanxicô Assisi (1209) và Thánh Đaminh Guzman (1215). Đức Innôxentê III còn đem trở về với Giáo Hội Công Giáo các tổ chức trước đây lìa bỏ Giáo Hội, tỉ như Hội Người Nghèo ở Lyons, do Durand ở Huesca lãnh đạo, và Hội Người Công Giáo Khó Nghèo. Một số cho rằng Đức Innôxentê III là một chính trị gia hơn là một vị thánh, nhưng không ai có thể từ chối rằng ngài đã thành công hơn bất cứ vị giáo hoàng nào thời Trung Cổ trong việc kiên cường và cải tổ Giáo Hội.

Vì đây là lịch sử cô đọng nên chúng ta không thể kể hết tất cả các giáo hoàng xuất sắc của thế kỷ, nhưng cần đề cập đến hai công đồng đã tiếp tục việc cải tổ Giáo Hội: Công Đồng Lyons I (1245) và II (1274). Cả hai công đồng được tổ chức ở Pháp vì áp lực chính trị trên các giáo hoàng ở Rôma. Nước Pháp trung thành với đức giáo hoàng, và vị vua thánh thiện của Pháp, Vua Louis IX (1214-70, sau này được phong thánh), đã hỗ trợ và bảo vệ Giáo Hội. Vị giáo hoàng sau cùng của thế kỷ mười ba, Đức Boniface VIII (1294-1303), là một thí dụ điển hình về các thành quả của các giáo hoàng thời bấy giờ. Ngài tiếp tục đả kích bất cứ sự can thiệp nào của chính phủ vào nội bộ Giáo Hội, và trong chỉ dụ nổi tiếng của ngài, *Unam Sanctam*, ngài tuyên bố thẩm quyền tuyệt đối của đức giáo hoàng trên Giáo Hội và trật tự xã hội Kitô Giáo. Năm Thánh 1300 do ngài công bố rất thành công, quy tụ trên một triệu người hành hương đến Rôma. Thẩm quyền của đức giáo hoàng đạt đến tuyệt đỉnh trong thời Đức Innôxentê III và Boniface VIII.

2. Các Cuộc Thập Tự Chinh và Tòa Thẩm Tra

Khía cạnh u ám của thế kỷ này xảy ra là vì Giáo Hội cố gắng giữ lấy lãnh thổ của Kitô Giáo ở Đông Phương và dùng quyền lực để tiêu diệt các lạc giáo. Cuộc

Thập Tự Chinh IV được Đức Innôxentê III triệu tập năm 1202, nhưng dù không có phép của ngài, thập tự quân đã dừng chân ở Constantinople để tấn phong một hoàng đế có lợi cho Tây Phương. Binh lính không ngừng bóc lột và tàn phá thành phố mỹ miều này vào năm 1204. Một nhà bình luận viết, “Ngay cả người Hồi Giáo còn có lòng từ bi hơn.” Sự kiện này đã tạo nên nỗi cay đắng lớn lao trong tâm hồn Kitô Hữu Đông Phương đối với Giáo Hội Công Giáo, mà cho đến nay vẫn chưa thể hoàn toàn hàn gắn, hơn nữa nó còn làm mất chính nghĩa của toàn thể phong trào thập tự chinh. Đức Innôxentê III rúng động vì biến cố này, nhưng trong Công Đồng Latêranô IV, ngài đã triệu tập một cuộc thập tự chinh khác để khôi phục thành phố Giêrusalem. Thập Tự Chinh V (1218-21) tương đối thành công nhưng thất bại trong việc tái chiếm Giêrusalem. Qua phương cách ngoại giao, Hoàng Đế Frederick II xoay sở để chiếm lại Giêrusalem trong cuộc Thập Tự Chinh VI (1228-29), nhưng chỉ kéo dài được mười lăm năm. Năm 1291, Đất Thánh lọt khỏi tầm kiểm soát của Tây Phương với sự bại trận của các lực lượng Kitô Giáo ở Acre. Bài học của các cuộc thập tự chinh trong việc tái chiếm Đất Thánh vẫn còn giá trị cho đến ngày nay. Vì Đức Kitô, đừng bao giờ Giáo Hội Công Giáo tuyên chiến để tái chiếm lãnh thổ, ngay cả Đất Thánh; cũng không nên cho phép xảy ra một cuộc chiến giữa các quốc gia vì lý do này.

Trong thế kỷ mười ba, Giáo Hội Công Giáo còn phải tiến hành một mặt trận khác quan trọng hơn. Vì sự giàu sang và thối nát trong Giáo Hội, một vài tổ chức như nhóm Cathar và Waldensian đang lôi cuốn nhiều người Công Giáo Âu Châu, và các nhóm này từ chối nhân tính của Đức Kitô, tẩy chay các bí tích, và khước từ quyền bính thiêng liêng của các linh mục và của Giáo Hội. Để đối phó với vấn đề này, trong thế kỷ mười hai, Giáo Hội Công Giáo thiết lập một thủ tục pháp lý để thẩm vấn những người bị tình nghi là lạc giáo. Tiến trình pháp lý và tòa án này được nổi tiếng dưới tên Tòa Thẩm Tra (Inquisition).

Thật khó để chúng ta hiểu rằng trong thời ấy người ta không tin có sự tự do tôn giáo hay sự khoan dung. Một người sống trong đế quốc hay quốc gia Công Giáo thì được cho là phải tin tưởng vào giáo huấn Công Giáo. Nếu họ không tin, họ được coi là nguy hiểm cho xã hội và linh hồn của họ bị nguy cơ diệt vong. Giáo Hội Công Giáo coi Tòa Thẩm Tra là một cách để duy trì sự tinh tuyền của đức tin Công Giáo trong một quốc gia Công Giáo, và để gìn giữ linh hồn những người lạc giáo khỏi bị tiêu vong qua sự ăn năn sám hối và việc chấp nhận đức tin chân chính. Khoảng giữa thế kỷ mười ba, ngay cả việc tra tấn của nhà cầm quyền thế tục cũng được Giáo Hội cho là đúng, vì trên nguyên tắc, thà bị đau khổ phần xác ở đời này còn hơn bị đau khổ trong lửa hoả ngục đời đời. (Nên để ý rằng, luật La Mã, được duy trì ở Tây Phương bởi hoàng đế Justinian, cho sử dụng sự tra tấn để buộc phải thú tội). Tuy nhiên, trái với điều tin tưởng thông thường, mục đích của Tòa Thẩm Tra là để tiêu diệt tận gốc nạn lạc giáo qua sự hoán cải những người lầm lạc trở về với đức tin chân chính. Cũng cần lưu ý ở đây, khi Đức Grêgôriô IX cho thiết lập các tòa thẩm tra cách vĩnh viễn vào năm 1233, ngài đã chọn các người từ dòng Khất Thực, nhất là tu sĩ dòng Đa Minh, để hoán cải dân chúng qua Tòa Thẩm Tra.

3. Phong Trào Khó Nghèo và Các Dòng Khất Thực

Thánh Phanxicô Assisi sinh năm 1181, con của một thương gia buôn vải của thành phố miền trung nước Ý này. Khi lớn lên, Phanxicô nổi tiếng là thích liên hoan và vui nhộn. Được khích động bởi hình ảnh hào hùng của tinh thần hiệp sĩ, Phanxicô tham dự cuộc chiến. Sau khi bị thương và bị bắt làm tù binh, Phanxicô trở về Assisi dưỡng bệnh. Cuộc đời ngài bắt đầu thay đổi. Một ngày kia, khi cầu nguyện trong nhà thờ San Damiano, ngài nghe Đức Kitô trên thánh giá kêu gọi ngài “đi dựng lại Giáo Hội của Ta, đang đổ nát.” Lúc đầu, Phanxicô tưởng Chúa gọi ngài sửa chữa các ngôi nhà thờ cũ kỹ, nhưng sau đó

ngài hiểu Chúa muốn xây dựng lại Giáo Hội qua lối sống phúc âm thật nghèo khó, để noi gương Đức Kitô nghèo hèn. Vào năm 1209, Phanxicô và mười một đồng bạn lên Rôma để xin Đức Innôxentê II chấp thuận cho quy luật đơn giản của họ, mà trong đó chỉ có một vài giòng chữ trích từ Phúc Âm. Lúc đầu Đức Innôxentê do dự, nhưng ngài mơ thấy Phanxicô đưa tay chống đỡ các cột trụ của Giáo Hội Rôma. Kết quả là Đức Innôxentê tán thành quy luật của Phanxicô và cho phép Phanxicô và các môn đệ được phép rao giảng bất cứ đâu mà đức giám mục địa phương đồng ý. Thánh Clara, một người bạn của Thánh Phanxicô, đã sáng lập dòng “Clara nghèo hèn,” một dòng nữ Phanxicô, và cũng đã phát triển mạnh.

Đó là khởi đầu của cuộc canh tân vĩ đại nhất lịch sử Giáo Hội Công Giáo. Nhóm tu sĩ Phanxicô ít ỏi ấy đã phát triển thành một dòng tu lớn nhất và có ảnh hưởng nhất thời Trung Cổ, vượt xa các đan viện về số lượng cũng như sự ảnh hưởng. Đời sống nhân chứng của các tu sĩ dòng Phanxicô thật cần thiết trong một thời đại mà Giáo Hội ngày càng giàu sang và nhiều giáo sĩ thật hư hỏng. Tuy nhiên, Phanxicô không nhìn đến các khiếm khuyết của Giáo Hội hay của giáo sĩ, mà ngài vẫn hết lòng trung thành và yêu quý Giáo Hội. Mặc dù ngài rất khó nghèo và khắc khổ, Thánh Phanxicô luôn luôn yêu đời, vui thích trong các tạo vật của Thiên Chúa và đặc biệt sùng kính nhân tính của Đức Giêsu. Ngài sáng chế ra hang đá Giáng Sinh, và không như những người lạc giáo thời ấy, ngài đặc biệt yêu quý bí tích, nhất là bí tích Thánh Thể. Khi gần chết, Thiên Chúa đã ban cho ngài năm vết thương của Đức Kitô trên thân thể — là một món quà thích hợp cho những ai yêu mến Đức Kitô bị đóng đinh. Ngài từ trần năm 1226, và chỉ hai năm sau, ngài đã được phong thánh.

Thánh Đaminh Guzman là người Tây Ban Nha sinh năm 1170. Sau khi được thụ phong linh mục, ngài lưu tâm đến việc hoán cải những người bị ảnh hưởng của lạc giáo Albigensian (người Cathar). Ngài nhận thấy rằng, người ta

chỉ trở lại đạo qua sự rao giảng hùng hồn nhờ vào sự huấn luyện kỹ càng cùng với một đời sống chứng nhân đơn sơ và nghèo hèn. Vào năm 1216, các môn đệ của ngài được Đức Giáo Hoàng Honorius III chấp nhận là Dòng Thuyết Giáo, sau khi họ du nhập số quy luật của Thánh Augustine. Thánh Đaminh rất yêu mến Thiên Chúa. Ngài thường nhỏ lệ khi rao giảng hay khi dâng Thánh Lễ, và ngài kêu gọi các môn đệ chỉ nói về Chúa và với Chúa. Ngài từ trần năm 1221 và được phong thánh năm 1234. Cũng giống như Dòng Phanxicô, Dòng Đaminh trở nên một nguồn canh tân lớn lao, hoán cải người lạc giáo, và chỉnh đốn các hiểu biết sai lầm trong thế kỷ mười ba. Các dòng tu khác, tỉ như dòng Camêlô và dòng Augustine, cũng đã thôi thúc Giáo Hội trên con đường canh tân của thế kỷ này.

4. Thần Học, Sự Hiểu Biết và Văn Hóa Mới

Thế kỷ mười ba cũng là tột đỉnh của tư duy và văn hóa thời Trung Cổ. Điều này được khởi sự từ thế kỷ mười một với việc thành lập các trường của địa phận và của thành phố. Vào khoảng 1170 một trung tâm mới cao hơn về học thuật xuất hiện - trường đại học. Lúc đầu, đại học được coi là tổ chức hay hiệp hội của các học giả, mà trước tiên thu hút hàng giáo sĩ và được Giáo Hội hỗ trợ về tài chánh. Hai đại học lớn được thành lập ở Balê (chuyên về thần học) và ở Bologna (về luật), nhưng sau đó không lâu là các trường Oxford (1200), Cambridge (1209), Salamanca (1220), Naples (1224), và các trường khác. Y học, luật học và thần học là các môn chính yếu, và thần học được coi là nữ hoàng của kiến thức. Phương cách của thần học chủ yếu là nghiền ngẫm (*lectio*) các sách thiêng liêng, nhưng với công trình chuyển dịch các văn bản của triết gia Hy Lạp Aristotle từ tiếng Ả Rập sang tiếng Latinh, một phương pháp mới về lý luận để học hỏi thần học được khai sinh. Các thần học gia muốn chứng minh rằng đức tin Kitô Giáo thì hợp lý và sự hiểu biết tự nhiên rất thích hợp với

quan điểm Kitô Giáo về vũ trụ và thực thể, và ngay cả hỗ trợ cho đức tin Kitô Giáo.

Ba vị thần học sáng giá của thế kỷ xuất thân từ các dòng Khất Thực: một tu sĩ dòng Phanxicô, Thánh Bônaventura (1217-74), và hai tu sĩ dòng Đa Minh, Thánh Albert Cả (1200-80) và Thánh Tôma Aquinas (1225-74). Thánh Bônaventura áp dụng truyền thống lâu đời để tìm hiểu thần học bằng phương cách bí nhiệm, trong khi dùng lý lẽ để hỗ trợ cho sự xác thực của truyền thống và đức tin. Thánh Albert Cả là một trong những người đầu tiên cực lực hỗ trợ tư duy của Aristotle, mà trước đây đã bị Rôma cấm chỉ trong các trường đại học vì có nguồn gốc ngoại giáo. Người học trò nổi tiếng của Thánh Albert, là Tôma Aquinas, hăng hái bảo vệ giá trị của Aristotle và hình thành một hệ tư tưởng bao gồm Phúc Âm, các Giáo Phụ, và lý luận của Aristotle trong một hệ thống hiểu biết vĩ đại, tổng hợp toàn thể mạc khải Kitô Giáo qua đức tin được khai sáng bởi lý lẽ. Kiệt tác của Thánh Tôma là cuốn *Tổng Luận Thần Học* (*Summa Theologica*, 1266-74), được coi là cực điểm của thiên tài và thật sáng sủa. Trái với điều tin tưởng thông thường, Thánh Tôma không bao giờ tách rời đức tin với lý lẽ. Lý lẽ giúp con người hiểu biết cách thâm sâu các chân lý đức tin mà Thiên Chúa đã mạc khải. Tuy nhiên, Thánh Tôma Aquinas không phải là người nổi tiếng trong thời ấy. Thần học gia và triết gia John Duns Scotus (1266-1308), một tu sĩ Phanxicô người Tô Cách Lan, có đông các môn đệ hơn. Ngài bất đồng với Thánh Tôma về vài điểm quan trọng, nhưng đồng ý với thánh nhân về tính cách nhận thức, hoặc hiểu biết được của mọi sự.

Các trường đại học không chỉ là bằng chứng cho sự tiến bộ của văn minh Tây Phương mà còn có các đại văn hào, tỉ như Dante Alighieri (1265-1321). Tác phẩm *Divine Comedy* (Hài Kịch Thần Thánh) của Dante, một quan điểm văn học về hoả ngục, luyện ngục và thiên đàng, là tuyệt tác văn chương của mọi thời đại. Roger Bacon (1214-92), một tu sĩ dòng Phanxicô, là người tiên phong

trong lãnh vực khoa học thực nghiệm. Các thánh đường kiểu Gôtích vút cao lên trời, và các nghệ nhân sáng tác nhiều tác phẩm vĩ đại. Thế kỷ mười ba quả thực là cao điểm của đời sống Giáo Hội và văn minh Tây Phương thời Trung Cổ.

CHƯƠNG IV: CUỐI THỜI TRUNG CỔ, PHONG TRÀO CẢI CÁCH & PHẢN CẢI CÁCH (1300 - 1650)

Cuối Thời Trung Cổ (1300-1500)

Thế kỷ mười ba là thế kỷ đầy kết quả cho Kitô Giáo và cho Giáo Hội cũng như các giáo hoàng. Tuy nhiên, giai đoạn từ 1300 đến 1500 là thời kỳ suy thoái. Giai đoạn nhiều khó khăn này còn được ghi dấu bằng trận dịch hạch Tử Thần Đen mà nó đã càn quét Âu Châu từ năm 1348 và đã giết chết một phần ba dân số Âu Châu. Tuy nhiên Thiên Chúa vẫn hoạt động trong Giáo Hội Công Giáo và trong xã hội giữa biết bao thử thách.

1. Giáo Triều Avignon

Triều đại giáo hoàng sôi nổi của Đức Boniface VIII (1294-1303) được tiếp theo bằng một giai đoạn trên bảy mươi năm, 1306-76, mà trong thời gian đó các giáo hoàng cư ngụ ở Avignon, nước Pháp thay vì ở Rôma. Đức Clément V (làm giáo hoàng từ 1305 đến 1314) di chuyển đến Avignon để tránh áp lực chính trị của Ý, và của các hoàng tộc Rôma thường gây hấn. Vua Philip của Pháp hứa che chở và không phá rối để đổi lấy một vài ảnh hưởng trong chính sách của đức giáo hoàng. Mặc dù các giáo hoàng ở Avignon vẫn giữ vai trò độc đáo của các ngài là vị chủ chăn của toàn thể dân Chúa, nhưng tất cả thế giới còn lại đều nghi ngờ rằng các giáo hoàng này chỉ lên tiếng nói vì lợi ích cho

nước Pháp. Thật vậy, khi tám giáo hoàng trong thời kỳ này đều là người Pháp thì sự kiện ấy chỉ như thêm dầu vào ngọn lửa hồ nghi.

Giáo triều Avignon đã bị phê phán bởi các thánh và các thi hào, như Petrarch, và còn bởi Thánh Bridget ở Thụy Điển (1303-73) và Thánh Catarina ở Siena (1347-80). Các ngài là nữ ngôn sứ mà Thiên Chúa đã dùng để thuyết phục đức giáo hoàng phải trở về Rôma. Thánh Bridget là một người vợ và là mẹ của tám người con; những thị kiến ngài nhận được từ Thiên Chúa đã thôi thúc các giáo hoàng ở Avignon phải thay đổi lối sống xa hoa và lo cho Giáo Hội. Thánh Catarina ở Siena hứa giữ mình đồng trinh ngay khi còn nhỏ và đã gia nhập dòng Ba Đa Minh. Ngài tận tụy phục vụ người nghèo cho đến khi Thiên Chúa gọi ngài làm ngôn sứ. Ngài đã thuyết phục Đức Grêgôriô XI trở về Rôma năm 1376 và ngài là cố vấn cho đức giáo hoàng kế vị, là Đức Urbanô VI. Mới đây, Thánh Catarina được tuyên xưng là Tiến Sĩ Hội Thánh và cùng với Thánh Phanxicô Assisi, ngài là quan thầy của nước Ý.

2. “Đại Phân Ly” Giữa Các Giáo Hoàng (1378-1417)

Sau khi từ Avignon trở về Rôma không lâu, Đức Giáo Hoàng Grêgôriô XI từ trần năm 1378. Cái chết của ngài đã đem lại sự khủng hoảng lớn lao cho Giáo Hội. Các hồng y tụ họp ở Rôma, và dưới áp lực của người Rôma, các ngài đã khôn ngoan tuyển chọn một hồng y người Ý làm giáo hoàng, là Đức Urbanô VI. Nhưng trước sự kinh ngạc của họ, Đức Urbanô đã trừng trị các hồng y, luôn lái nhải đòi hỏi họ cải tổ và ngay cả tra tấn hồng y nào bất đồng quan điểm. Các hồng y người Pháp, sau khi phủ nhận giá trị việc tuyển chọn Đức Urbanô, đã bỏ về Rôma và chọn một hồng y người Pháp là “ngụy giáo hoàng,” Clémentê VII. Sự kiện này bắt đầu một trang sử buồn thảm của Giáo Hội Công Giáo. Đó là thời gian có đến hai, và sau này ba người tự xưng là giáo hoàng

chính cống, mỗi người được sự hỗ trợ của một số quốc gia và đế quốc khác nhau.

Vấn đề được đặt ra là làm sao giải quyết khó khăn này. Không một giáo hoàng nào chịu từ chức, và các hồng y, giám mục cũng chia rẽ trong sự trung thành của họ. Một số thần học gia, tí như Jean Gerson, là hiệu trưởng Đại Học Ba Lê, trước đây chủ trương rằng thẩm quyền của một công đồng cao hơn thẩm quyền của đức giáo hoàng; và ngài đã triệu tập một công đồng để giải quyết vấn đề. Sau cùng Công Đồng Constance (1414-18) đã truất phế hai giáo hoàng, khuyến khích vị thứ ba từ chức, và tuyển chọn một giáo hoàng mới, Đức Martin V (1417), là người được toàn thể Giáo Hội công nhận. Cuộc đại phân ly chấm dứt, nhưng mãi cho đến khi uy tín của đức giáo hoàng được khôi phục thì sự phân ly mới thực sự kết thúc. Hậu quả của giáo triều Avignon và sự phân ly là không bao giờ chúng ta thấy được vị giáo hoàng thời Trung Cổ có uy thế như Đức Innôxentê III hoặc Boniface VIII. Nhiều Kitô Hữu bắt đầu coi công đồng có uy thế hơn đức giáo hoàng, nhưng điều này không đúng. Công Đồng Constance là một ngoại lệ, chứ không phải là quy tắc, được đưa ra như một phản ứng trước tình trạng nguy kịch của Giáo Hội. Sau công đồng này, các giáo hoàng tiếp tục xác nhận quyền bính và vai trò của các ngài trong Giáo Hội như trước đây.

3. Những Thử Thách của Giáo Hội

Các khó khăn hiển nhiên có liên hệ đến vấn đề giáo hoàng đã khiến một số người Công Giáo đặt vấn đề và có khi từ chối thẩm quyền của Giáo Hội. Một phê bình gia thức thời là John Wyclif (1330-84), một học giả của Oxford đã tấn công học thuyết về sự biến thể của Mình Thánh và các tín điều khác. Mặc dù ông không nghiên cứu về Kinh Thánh, bản dịch của ông là một trong những công trình nổi tiếng. Tư tưởng của Wyclif ảnh hưởng đến nhà cải cách Tiệp

Khắc, John Hus (1369-1415). Hus là một linh mục Công Giáo bị vạ tuyệt thông năm 1412 vì từ chối giáo huấn Công Giáo về các bí tích và thẩm quyền của đức giáo hoàng. Vì ông tấn công Giáo Hội Công Giáo, Công Đồng Constance đã ra lệnh thiêu sống ông vào năm 1445 vì tội lạc giáo.

Sự chỉ trích Giáo Hội và việc nổi loạn chống với giới thẩm quyền ngày càng gia tăng về số lượng cũng như tính cách trầm trọng. Ngay cả một chi nhánh của dòng Phanxicô mà họ tự cho là Linh Đạo Phanxicô đã tách khỏi Giáo Hội Công Giáo, vì họ không thể chấp nhận quyền bính của Giáo Hội khi Tòa Thánh giảm bớt tính cách khắt khe của quy luật Thánh Phanxicô về vấn đề sở hữu sách vở hay làm chủ tài sản. Họ tiên đoán Giáo Hội đã đến lúc tận cùng.

Một thử thách khác của Giáo Hội vào cuối thời Trung Cổ là sự suy thoái của thần học Kinh Viện mà trước đây đã từng đạt đến cao điểm trong thời Thánh Tôma Aquinas và John Duns Scotus. Mặc dù trong thời gian này cũng có các thần học gia sáng giá và thánh thiện, tỉ như Nicholas ở Cusa (1401-64) là người đã viết cuốn *The Vision of God*, nhưng nói chung thần học Tây Phương đang trên đà suy thoái. Các thần học gia không còn nghiên cứu Kinh Thánh và các Giáo Phụ, nhưng đã dành thời giờ để xem xét và bình luận về các nhận định của nhau. Nhiều người còn tham dự vào các cuộc tranh luận vô bổ — tỉ như “bao nhiêu thiên thần có thể nhảy múa trên đầu một cây kim?” — các tranh luận ấy kích thích trí tuệ nhưng làm nguội lạnh tâm hồn. Ngay cả xuất hiện một phái triết thần mới gọi là Nominalism (thuyết duy danh), do William ở Ockham (1280-1349) khởi xướng, muốn tách biệt các lãnh vực của đức tin và lý lẽ thay vì coi chúng hỗ tương nhau như Thánh Tôma Aquinas và các học giả Kinh Viện lỗi lạc khác từng chủ trương.

4. Thức Tỉnh Tâm Linh

Khi thần học và triết học ngày càng khô khan và tách khỏi đời sống con người thì lại có khuynh hướng nhìn lại tâm hồn để tìm cách thức tỉnh tâm linh. Nổi tiếng vào cuối thời Trung Cổ là các nhà thần nghiệm Kitô Giáo, họ tìm cách đến với Thiên Chúa qua tâm hồn hơn là trí tuệ. Meister Eckhart (1260-1327), một tu sĩ Đaminh người Đức, là một trong các vị thần nghiệm đầu tiên và có ảnh hưởng nhất, tuy nhiên một số học thuyết của ông bị giới chức quyền Giáo Hội nghi ngờ. Một năm trước khi chết, năm 1326, Eckhart bị kết tội lạc giáo.

John Tauler (1300-61) và Henry Suo (1245-1366) cả hai đều là linh mục dòng Đaminh và là môn đệ của Eckhart. Tauler chủ trương đời sống chúng ta phải phản ánh đời sống Ba Ngôi. *Cuốn Sách Nhỏ Về Sự Khôn Ngoan Vĩnh Cửu* của Suo được coi là sản phẩm tinh túy nhất của khoa thần nghiệm Đức. Văn sĩ thần nghiệm John van Ruysbroeck (1293-1381) được một số người coi là vị thánh vĩ đại người Flemish. Anh Quốc cũng có thể tự hào về nhiều nhà thần nghiệm: Julian ở Norwich (1342-1416) viết cuốn *Mặc Khải của Tình Yêu Thiên Chúa*; cuốn *Bạc Tuyết Hào* của Walter Hilton (c. 1395) là sự trình bày rõ ràng nhất và quân bình nhất của đời sống nội tâm vào cuối thời Trung Cổ.

Một phản ứng khác đối với sự nguội lạnh của thần học thời bấy giờ là phong trào *Devotio Moderna*, loại đạo đức mới, xuất hiện từ cuối thế kỷ mười bốn và lan sang thế kỷ mười lăm. Các sáng tác đạo đức thời ấy tránh tranh luận thần học nhưng lại không phải là loại thần nghiệm. Đó là một phương cách thực tiễn suy niệm về cuộc đời Chúa Giêsu theo một phương cách có thứ tự. Cuốn *Gương Đức Kitô* của Thomas à Kempis là một tác phẩm kinh điển của phái này. Gerard Groote (1340-84) là một trong những người hết sức cổ vũ phong trào đạo đức mới và khích lệ thành lập một tu hội đời được gọi là Anh Em của Đời Sống Chung, và dòng Kinh Sĩ Thánh Augustine ở Windesheim. Một số dòng tu khác đã canh tân vào thời kỳ này, tỉ như các tu sĩ Phanxicô Nghiêm Thủ dưới sự dẫn dắt của Thánh Bernadine ở Siena (c. 1444) và Thánh

Gioan ở Capistrano (c. 1456). Một số dòng của các đan sĩ Biển Đức và Kinh Sĩ Augustine cũng canh tân, kể cả dòng mà Martin Luther gia nhập sau này.

Trong Kitô Giáo Đông Phương, một phương pháp cầu nguyện được gọi là *hesychasm*, hay cầu nguyện bằng con tim, trở nên phổ thông trong thế kỷ mười ba và mười bốn. Gregory Palamas (1296-1359), một vị thần nghiệm vĩ đại của Giáo Hội Đông Phương, và các người khác đã cổ võ hình thức cầu nguyện này gồm việc lặp đi lặp lại cách liên tục tên Đức Giêsu (hoặc một lời nguyện ngắn như “Lạy Đức Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa, xin thương xót tôi”). Những lời nguyện ấy nhịp nhàng với hơi thở. Mục đích là cầu nguyện liên li, luôn luôn nhắm đến Thiên Chúa. Một hợp tuyển văn bản của các Giáo Phụ Đông Phương thường được gọi là *Philokalia* làm nền tảng cho sự tu đức này.

Trong các vị thần nghiệm và thụ khải của cuối thời Trung Cổ có Thánh Jeanne d’Arc (1412-31). Ngay từ khi mười ba tuổi, thánh nữ đã được nghe tiếng các thiên thần và các thánh mà các vị ấy cho biết sứ vụ của thánh nữ là giúp vua Charles VII nước Pháp thoát khỏi sự kiềm tỏa của Anh. Tin rằng thị kiến của Jeanne d’Arc là có thật, nhà vua đã giao cho thánh nữ một đạo quân để tái chiếm các thành lũy của Pháp. Trong một cuộc chiến, thánh nữ bị bắt và bị giáo quyền Anh kết án là lạc giáo và bị thiêu sống. Hai mươi lăm năm sau, thánh nữ được minh oan, và năm 1920, ngài được tuyên xưng là thánh. Thánh Jeanne d’Arc quả thật là vị thánh đặc biệt và ngoại lệ trong thời kỳ xáo trộn.

5. Những Nguyên Do Căn Bản Cuộc Cải Cách Tin Lành

Có những bùng nổ thức tỉnh tâm linh vào cuối thời Trung Cổ, nhưng thảm kịch dẫn đến cuộc Cải Cách là sự cải tổ và canh tân tâm linh ấy không ảnh hưởng gì đến dòng sinh lực của Giáo Hội Công Giáo. Từ các giáo hoàng cho đến thường dân đều có những hành động cản trở sự canh tân. Các giáo hoàng phải đương đầu với sự phát sinh của chủ nghĩa dân tộc và phải đối phó với các

thái tử, là những người chỉ cho phép Giáo Hội địa phương được thi hành sự cải tổ với một giá nào đó. Các giáo hoàng buộc phải ký kết các thoả ước với các quốc gia, và các nhà cầm quyền đạt được nhiều lợi nhuận trong việc thao túng Giáo Hội. Khi tình hình tài chánh của đức giáo hoàng ngày càng tệ hại, họ đã nghĩ ra các phương cách gia tăng lợi tức cho đức giáo hoàng và đã đưa đến các hậu quả thật xấu xa. Trong thời kỳ này, nhiều nhà cầm quyền thế tục cũng trở nên giám mục hay tu viện trưởng nhằm kiểm soát Giáo Hội và kiếm lợi tức. Các giáo hoàng tìm cách lấy lại tài chánh từ các nhà cầm quyền thế tục bằng cách gia tăng tiền thuế nộp cho đức giáo hoàng về các chức vụ trong giáo hội. Nếu các thái tử muốn kiểm soát Giáo Hội thì ít nhất họ phải trả một giá nào đó. Thói buôn thần bán thánh này luôn luôn bị kết án là trái với luân lý. Một số nhà cầm quyền dân sự mua đến hai ba chức vụ trong Giáo Hội (pluralism) và họ không màng gì đến việc chăm sóc giáo dân nhưng họ thuê mướn người khác làm công việc này (absenteeism). Do đó, các giám mục trong Giáo Hội thường là những người giàu có hoặc thuộc giới quý tộc, họ không lo lắng gì đến Giáo Hội nhưng dùng chức vụ này để được lợi lộc cho mình. Khi cần tài chánh, họ gia tăng lệ phí các trung tâm hành hương hoặc bán các ân xá. Ân xá được Giáo Hội ban phát như một đảm bảo cho người tín hữu khỏi phải chịu hậu quả của tội lỗi (tỉ như, hình phạt nơi luyện tội) sau khi chết. Lẽ ra ân xá được ban phát như để nhìn nhận đời sống tốt lành của người tín hữu, nhưng vào cuối thời Trung Cổ, ân xá được buôn bán như một món hàng. Tetzel là một tu sĩ dòng Đa Minh chuyên môn bán ân xá đến độ Luther phải nổi nóng và chống đối Giáo Hội. Tetzel thường rêu rao rằng: “Khi đồng tiền leng keng rơi vào kho bạc thì một linh hồn lại dzọt vào thiên đàng.”

Hàng linh mục và phó tế của Giáo Hội Công Giáo cũng trở nên tồi tệ vì thiếu giáo dục và thối nát khắp nơi. Nhiều tu sĩ nghèo và hủ hóa đã ăn ở với các phụ nữ bất kể luật độc thân của Giáo Hội. Ngay cả các dòng Khất Thực

cũng mất nhiệt huyết và trở nên chủ đề cho người đời châm biếm, các tu sĩ này bị mỉa mai là đối thủ của phường trộm cướp, và là các người ăn mày có chính nghĩa khi họ chỉ thích xin tiền chứ không muốn xin thực phẩm.

Giáo dân Công Giáo cũng không màng đến việc canh tân trong Giáo Hội. Đời sống đạo đức của họ là việc sùng kính bề ngoài đối với các thánh và Đức Maria, thích đi hành hương để được ân xá mà không cần hiểu biết chân lý căn bản của đức tin Kitô Giáo. Nếu các giám mục và linh mục lười biếng trong việc giảng dạy thì không thể đổ lỗi cho người giáo dân là thiếu hiểu biết.

Làm thế nào Giáo Hội Công Giáo có thể cải tổ trong một tình trạng đáng buồn như vậy? Các giáo hoàng thì bận tâm với vấn đề chính trị, và hầu hết các giáo hoàng từ giữa thế kỷ mười lăm trở đi, đều lưu tâm đến việc hỗ trợ phong trào Phục Hưng, là một làn sóng văn hóa và học thuật đang càn quét Âu Châu. Trong một khía cạnh nào đó, đây là điều rất tốt. Các giáo hoàng thời Phục Hưng muốn chứng tỏ rằng Giáo Hội luôn hậu thuẫn cho sự học hỏi, nghệ thuật, âm nhạc, và văn chương. Đức Giáo Hoàng Julius II đặt viên đá đầu tiên cho Đền Thánh Phêrô ở Rôma và thuê Bernini, Raphael, và Michaelangelo — những nghệ nhân vĩ đại của thế giới thời ấy — cung cấp các tác phẩm điêu khắc, hội họa, kiến trúc cho thánh đường. Tuy nhiên, phí tổn lớn lao này đã khiến các giáo hoàng không còn lưu tâm đến tình hình tâm linh kiệt quệ của Giáo Hội.

Một vài giáo sĩ và thái tử thúc giục các giáo hoàng tổ chức công đồng để canh tân Giáo Hội. Sau nhiều lần do dự, vì sợ rằng công đồng sẽ cướp quyền của đức giáo hoàng hoặc sợ bị nhà cầm quyền dân sự kiểm soát, sau cùng Đức Giáo Hoàng Julius II đã triệu tập Công Đồng Latêranô V ở Rôma năm 1512. Công đồng chấm dứt năm 1517, dưới thời Đức Giáo Hoàng Lêô X, ngay khi sự Cải Cách Tin Lành bắt đầu nhen nhúm. Công đồng đã phê chuẩn nhiều sắc lệnh canh tân có thể ngăn chặn được cuộc Cải Cách Tin Lành, nhưng vì sự

thiển cận và tính cách trần tục của Đức Lêô X (làm giáo hoàng từ 1513 đến 1521) nên hầu hết các sắc lệnh cải tổ của công đồng đã không được thi hành. Ngoài ra, một số giám mục của Giáo Hội cũng không màng gì đến chuyện canh tân.

Chúng ta có thể tự hỏi tại sao không có người Công Giáo nào dám lên tiếng, đòi hỏi Giáo Hội phải cải tổ. Chắc chắn là có. Ngoài những người khởi đầu cuộc canh tân tâm linh và cải tổ dòng tu, còn có một tổ chức Kitô Giáo được gọi là Humanist (Nhân Bản). Được dẫn đầu bởi học giả Erasmus ở Rotterdam (1465-1536), các thành viên Humanist là những trí thức Công Giáo, họ buồn vì sự suy sụp của thần học Kinh Viện và sự gia tăng của phái Nominalist (hữu danh vô thực). Họ quyết định khôi phục tư duy Công Giáo đặt nền tảng trên Phúc Âm và văn bản của các Giáo Phụ. Erasmus sáng tác rất nhiều trong lãnh vực này, cũng như cực lực châm biếm lối sống sai lạc của người Công Giáo. Tuy nhiên, sự trào phúng và châm biếm cũng như sự lỗi lạc của Erasmus không đủ để canh tân Giáo Hội. Tình trạng Giáo Hội thời bấy giờ đã đến lúc mà chỉ có tính khí nóng nảy và cực kỳ nghiêm trọng của Martin Luther mới kích động được việc cải tổ đến độ lung lay và chia cắt Kitô Giáo.

Sự Cải Cách Tin Lành (1517 - 1650)

1. Martin Luther (1480 - 1546)

Một sử gia đã viết: “Cuộc Cải Cách xảy ra không vì Âu Châu quá trần tục mà là vì quá đạo đức.” Martin Luther, một người cực mịch thuộc thành phần nông dân Đức, đã phát sinh chủ thuyết tôn giáo lý tưởng của người dân Âu Châu. Ông cũng là một tu sĩ dòng Augustine rất nghiêm nhặt và đã chăm chỉ học hành để trở thành một giáo sư Kinh Thánh của Đại Học Wittenberg nước Đức. Khi là tu sĩ, ông không có bình an khi cố gắng xóa bỏ mặc cảm tội lỗi qua sự

sám hối và từ bỏ chính mình, nhưng ông cảm thấy thoải mái khi nhận thức rằng con người được công chính hóa chỉ bởi lòng tin, như Thánh Phaolô đã giải thích trong thư gửi tín hữu Rôma. Đây là yếu tố then chốt đã khiến Luther niêm yết Chín Mươi Lăm Luận Đề về Ân Xá lên cửa nguyện đường ở Wittenberg năm 1517. Ông phản đối người Công Giáo khi lệ thuộc vào công việc lành, dù bất cứ việc gì, kể cả ân xá, để được cứu độ và được tha tội.

Điều cay đắng của Cải Cách Tin Lành là hầu hết những gì Luther tin tưởng và chủ trương lại là các học thuyết chính trực của Công Giáo nhưng đã bị biến dạng bởi sự lạm dụng và thực hành sai lầm trong Giáo Hội, tỉ như bán ân xá và vụ lợi. Không may, sự chỉ trích của Luther về những hủ tục có thực này đã không được để ý đến. Đức Giáo Hoàng Lêô X chỉ ra lệnh cho vị bề trên của Luther phải sửa sai ông, coi đó như một tu sĩ phản loạn dám đặt lại vấn đề thẩm quyền ban ân xá của Giáo Hội.

Lúc đầu, Luther không có ý định từ bỏ Giáo Hội Công Giáo, nhưng ông cũng từ chối không rút lại các tuyên bố cho đến khi được điều trần trước một hội đồng. Năm 1519, ông đến Leipzig để gặp thần học gia Johannes Eck. Và Eck đã đưa đường chỉ lối cho Luther từ chối thẩm quyền của các giáo hoàng cũng như các công đồng, và coi Phúc Âm như nguồn thẩm quyền duy nhất. (Một trong những thành quả đáng kể sau này của Luther là việc chuyển dịch Phúc Âm sang tiếng Đức, nhờ đó, sau khi phát minh ra máy in, mỗi một người Tin Lành Luther đều có một quyển Phúc Âm bằng tiếng mẹ đẻ của mình). Đến lúc này, Luther không còn coi mình là một người Công Giáo nữa; do đó ông viết ba luận đề khước từ quyền bính của Giáo Hội Công Giáo và các giáo hoàng, tẩy chay các bí tích của Giáo Hội (ngoại trừ bí tích Rửa Tội, Thánh Thể, và giải tội), và ông kêu gọi các thái tử Kitô Giáo ở Đức hãy đứng lên thành lập giáo hội tự trị. Tất cả đã xảy ra đúng như vậy. Hầu hết các thái tử Đức đều muốn thoát khỏi thẩm quyền và chế độ thuế khóa của Rôma, do đó họ ủng hộ

Luther và bổ nhiệm các giám mục cho Giáo Hội Luther của họ. Tại Nghị Viện ở Worms năm 1521, Luther bị Giáo Hội Công Giáo chính thức phạt và tuyệt thông với sắc chỉ Exsurge Domine, và ông đã đốt sắc chỉ này cũng như một số sách Công Giáo. Đối với người Công Giáo, sự khước từ quyền bính Giáo Hội của Luther là một thảm kịch lớn lao, không chỉ vì nó khởi đầu một ngăn cách trong nhiệm thể của Đức Kitô, nhưng còn vì sự canh tân tích cực và cần thiết mà lẽ ra Luther đã có thể hoàn tất trong lòng Giáo Hội Công Giáo.

Vì cuốn sách này chủ yếu chỉ đề cập đến lịch sử Giáo Hội Công Giáo, do đó chúng tôi không đi xa hơn trong việc bành trướng của Giáo Hội Luther. Tuy nhiên, thật đầy đủ để nói rằng giáo phái Luther là hình thức Tin Lành gần với Công Giáo nhất, vì Luther còn giữ lại nhiều khía cạnh của đức tin và truyền thống Công Giáo, *ngoại trừ* những gì ông cho là đối nghịch với Phúc Âm. Các giòng Cải Cách khác ngày càng tách biệt với đạo Công Giáo.

2. Jean Calvin (1509 - 1564)

Jean Calvin là người Pháp, và sau khi học thần học và luật ở Balê khi còn trẻ, bỗng dưng ông chuyển hướng sang các quy tắc của phong trào Cải Cách được Luther khởi xướng. Sau đó, Calvin định cư ở Geneva, Thụy Sĩ, là nơi ông chủ trương sự tổng hợp thẩm quyền giữa nhà nước và Giáo Hội, mà địa vị hàng đầu được trao cho Giáo Hội. Trong thuyết chính trị thần quyền này, Calvin gò ép ra một lối sống Kitô Hữu nghiêm ngặt và khắc khổ tương tự như các đan viện thời trung cổ. John Knox (1513-72) ở Tô Cách Lan, sau khi đến Geneva, gọi đời sống đó là “trường phái học hỏi về Đức Kitô tuyệt hảo nhất trên mặt đất kể từ thời các tông đồ,” và ông đã đưa chủ thuyết Calvin về Tô Cách Lan để trở thành Giáo Hội Presbyterian.

Văn bút vĩ đại của Calvin là cuốn *Các Tổ Chức Kitô Giáo*, nền tảng thần học của truyền thống Cải Cách. Calvin tẩy chay mọi tín điều không rõ ràng ghi

trong Phúc Âm và chỉ tập trung đức tin vào Lời Chúa mà thôi. Giáo đường của ông màu trắng và thật trống trải. Không có bàn thờ, tượng ảnh, đàn organ, hay kính màu. Mọi vết tích Công Giáo đều bị xoá sạch, ngoại trừ Phúc Âm. Lý thuyết của Calvin được tranh luận sôi nổi nhất là Thuyết Tiền Định, ông cho rằng ngay từ ban đầu Thiên Chúa đã tiền định cho những ai được cứu rỗi và những ai bị luận phạt, do đó, công trạng con người không có giá trị gì. Vì được tiền định, những người được chọn chắc chắn sẽ sinh kết quả tốt đẹp qua sự chính trực và đời sống tốt lành của họ.

Giấc mơ hoán cải toàn thể nước Pháp của Calvin phần nào được thể hiện với sự bành trướng của phái Huguenot trong thế kỷ mười bảy.

3. Cuộc “Cải Cách Triệt Để”

Jean Calvin tách rời khỏi đức tin Công Giáo một cách triệt để hơn Martin Luther. Tuy nhiên, lại có những nhóm Tin Lành Cải Cách tách biệt xa hơn với đức tin Công Giáo. Huldreich Zwingli (1484-1531) khởi sự một nhà thờ trong thành phố Zurich, Thụy Sĩ, và chủ trương rằng Bữa Tiệc Ly chỉ là một bữa tiệc có tính cách tưởng nhớ, do đó không có sự hiện diện thực sự của Đức Kitô. Một cách cay đắng, Luther bất đồng với Zwingli về điểm này trong cuộc Hội Đàm ở Marburg năm 1529.

Trước khi từ trần trong cuộc chiến năm 1531, Zwingli ra lệnh đim chết một số người ở Zurich, là những người nhất định phải tái rửa tội người lớn và chủ trương chỉ có sự rửa tội người lớn mới có giá trị. Những người này được gọi là Anabaptist (tái tẩy) và họ đã đi quá xa. Họ từ bỏ Zurich để thiết lập các cộng đoàn nhỏ bé, sống khăng khít trong các vùng hẻo lánh ở Moravia về phía đông. Trong thời gian này, tên Anabaptist được dùng để chỉ nhiều tổ chức khác nhau, nhưng chung quy, họ đều cho rằng tín điều của người Công Giáo và Tin Lành thì quá cực đoan. Một người Anabaptist là Thomas Munzer, đã xách

động cuộc cách mạng nông dân, và “Vua Munster” là John ở Leiden, đã tấn chiếm một thành phố và cho phép tình dục bừa bãi ở đây. Một vài người Anabaptist vô trách nhiệm này đã khiến một số Kitô Hữu đích thực bị bách hại vô cùng dã man, tĩ như những người Hutterite ở Moravia, mà họ cùng chia sẻ tài sản và sống một cách êm đềm và siêng năng, và những người Mennonite ở Hòa Lan, là những người theo chủ nghĩa hòa bình và sống rất khắc khổ. Có lẽ trong thời kỳ này, những người Anabaptist chết vì đức tin nhiều hơn bất cứ người Kitô Giáo nào khác. Họ bị bách hại bởi người Công Giáo và cả người Tin Lành, và họ từ chối việc sử dụng vũ lực để tự vệ.

4. Cuộc Cải Cách ở Anh Quốc

Chúng ta có thể nhận thấy ba giòng Cải Cách Tin Lành trước đây — Luther, Calvin và Anabaptist — ngày càng ít giống với Giáo Hội Công Giáo mà họ đã tách biệt. Trước đây, nguyên tắc của Công Giáo là *sự hợp nhất của đức tin*, bây giờ được thay thế bằng nguyên tắc của Tin Lành là *sự tinh tuyền của đức tin*, càng ngày càng có nhiều tổ chức phân lập, mỗi một tổ chức đều cho rằng mình tinh tuyền hơn và trung tín hơn với phúc âm của Đức Giêsu Kitô. Dựa trên nguyên tắc này, sự Cải Cách đã không thể tránh được việc phân chia Giáo Hội thành nhiều thực thể khác nhau. Tuy nhiên, nhận định này không làm xao xuyến nhiều người Tin Lành mà họ cho rằng Đức Giêsu đã thành lập một thực thể *vô hình, thiêng liêng* bao gồm tất cả những ai tin vào Đức Kitô theo như họ nghĩ, chứ không phải một thực thể *hữu hình*, có *quá trình lịch sử* đang hiện diện trong hình thức hợp nhất trên thế giới như người Công Giáo hiểu biết về giáo hội. Đây là một trong những khác biệt quan trọng trong sự hiểu biết giữa người Công Giáo và hầu hết người Tin Lành.

Tuy nhiên, giáo hội Cải Cách có quan điểm rất gần với Công Giáo, ít ra là lúc ban đầu, đó là Giáo Hội Anh Quốc, Anh Giáo. Vì lý do luân lý hoặc chính

trị, Giáo Hội này được thành lập bởi Vua Henry VIII của nước Anh. Trước đó, Henry được một giáo hoàng đặt làm Người Bảo Vệ Đức Tin. Sau đó, ông quyết định li dị người vợ của mình là bà Catherine ở Aragon, chỉ vì bà không sinh được con trai để thừa tự. Đức Giáo Hoàng Clément VII từ chối không cho phép Henry li dị. Sau khi Đức Hồng Y Wolsey, là Tổng Giám Mục của Canterbury, không thuyết phục được đức giáo hoàng để ban cho nhà vua điều này, Henry đã cách chức Wolsey năm 1529, và bổ nhiệm một người bạn tín cẩn là Sir Thomas More, một luật sư Công Giáo lên làm quan chưởng ấn của Anh. Thomas More, một người Công Giáo trung thành với đức giáo hoàng, khẳng định rằng ông chỉ chấp nhận chức vụ này nếu không dính líu đến vấn đề li dị của nhà vua. Vào năm 1534, khi Henry tự xưng là thủ lãnh tối cao của Giáo Hội Anh và cắt đứt liên hệ với Rôma, Thomas More đã từ chối không chịu tuyên thệ trung thành với nhà vua dưới danh hiệu này, và ông cũng từ chối không cho biết lý do. Trên phương diện luật pháp, lẽ ra cuộc đời của Thomas More đã được bình an vô sự, vì luật lệ của Anh cho rằng im lặng là đồng ý. Tuy nhiên, Henry không để sự “sơ hở” của luật pháp dung túng kẻ chống đối mình, nhất là một người nổi tiếng trong nước như Thomas More, do đó Thomas More đã bị chém đầu vào năm 1535, như một vị tử đạo vì đức tin Công Giáo. John Fisher, đức giám mục của Rochester cũng bị chém đầu, sau này cả hai vị đều được Giáo Hội Công Giáo tuyên xưng là thánh.

Mặc dù khởi đầu của Anh Giáo là sự bất đồng với Công Giáo chỉ ở một điểm — thẩm quyền lãnh đạo của đức giáo hoàng — dưới thời các nhà lãnh đạo sau này, Anh Giáo ngày càng bị ảnh hưởng của Calvin và càng giống Tin Lành về phương diện đức tin. Người Công Giáo trong thế kỷ mười sáu và mười bảy bị bách hại một cách cay đắng ở Anh. Những người theo đức giáo hoàng được coi là phần tử phá hoại làm suy yếu nhà nước, nhất là sau khi Guy Fawkes, một người Công Giáo, mưu toan phá vỡ Nghị Viện Anh nhưng bất thành. Tuy

nhien, sau nhiều thế kỷ, một phần lớn Anh Giáo đã trở về với đặc tính của Công Giáo, và do đó ngày nay, nhiều người Anh Giáo tự coi họ là người Công Giáo hơn là người Tin Lành.

Sự Cải Cách Công Giáo (1500 - 1650)

Chắc chắn là Giáo Hội Công Giáo cần phải cải tổ vào năm 1500, khi bắt đầu nhen nhúm sự Cải Cách Tin Lành. Có nhiều người Công Giáo đã cố gắng canh tân Giáo Hội trước cả Luther và đã đạt được ít nhiều thành công. Đức Hồng Y Jimenes de Cisceros, vị lãnh đạo Công Giáo Tây Ban Nha từ 1495-1517, đã đem lại nhiều cải tổ trong Giáo Hội Công Giáo Tây Ban Nha. Ở Ý, tổ chức Hội Dòng Về Tình Yêu Thiên Chúa, được thành lập ở Genoa năm 1497, là một hội đoàn do giáo dân tổ chức để nên thánh và phục vụ tha nhân. Những người Công Giáo như Erasmus ở Rotterdam và John Colet ở Anh đã công khai lên tiếng, than thở về sự suy đồi tâm linh của Giáo Hội Công Giáo. Công Đồng Latêranô V đã phê chuẩn nhiều sắc lệnh cải tổ.

Tuy nhiên, nhiều người Công Giáo, kể cả đức giáo hoàng, đã không coi trọng việc cải tổ Giáo Hội cho đến khi các cuộc cải cách Tin Lành bùng nổ một cách táo bạo và tách khỏi sự hiệp nhất với Giáo Hội Công Giáo. Một hậu quả tích cực của Cải Cách Tin Lành là nó đã làm phát sinh các nỗ lực cải tổ và canh tân một cách cần mẫn trong lòng Giáo Hội Công Giáo. Mặc dù người Công Giáo không thể đồng ý rằng việc chia cắt Giáo Hội của Đức Giêsu là chính đáng, (và do đó cực lực chống đối các nhà cải cách Tin Lành), các nhà lãnh đạo và giáo dân Công Giáo trong thế kỷ mười sáu nhận thức rằng họ phải sám hối vì đã thất bại trong việc cải tổ. Họ bắt đầu tha thiết canh tân trong lòng Giáo Hội.

1. Canh Tân Qua Các Dòng Tu

Cuộc Cải Cách Công Giáo được phát động bởi việc thành lập các dòng tu và tổ chức mới, cũng như việc cải tổ các dòng hiện có. Một trong những quan tâm chính yếu của cuộc cải cách Công Giáo là việc tìm kiếm hàng giáo sĩ thánh thiện, hăng say và sống độc thân để dẫn dắt Giáo Hội trong sự canh tân. Dòng dẫn đầu là Dòng Tên, được sáng lập bởi Thánh I-Nhã ở Loyola năm 1534 và được đức giáo hoàng công nhận vào năm 1539. I-Nhã là một quân nhân Tây Ban Nha bị thương chân trong cuộc chiến năm 1521. Trong thời gian bình phục, I-Nhã đã đọc về cuộc đời Đức Kitô và hạnh các thánh, và điều ấy đã đem lại cho ngài một niềm vui lớn lao đến độ ngài quyết định dành trọn cuộc đời để phục vụ Thiên Chúa trong Giáo Hội Công Giáo. Sau khi được giáo dục kỹ lưỡng, I-Nhã đã tuyển sáu người để thành lập một tu hội — trong đó có Thánh Phanxicô Xaviê, một nhà truyền giáo nổi tiếng. Bất kể những nghi ngờ thường xuyên của Tòa Thẩm Tra, sau cùng tu hội của I-Nhã đã được đức giáo hoàng chuẩn nhận. Vâng phục Giáo Hội Công Giáo và đức giáo hoàng là đặc điểm của Dòng Tên. Nhà dòng khởi sự bằng việc giáo dục người mù chữ và người nghèo, nhưng sau đó vài năm nhà dòng dạy cả các thái tử và vua quan. Các tu sĩ Dòng Tên cũng là các nhà truyền giáo vĩ đại; Thánh Phanxicô Xaviê đã đem Tin Mừng đến cho Ấn Độ và Nhật Bản năm 1541. Sau này, việc bảo vệ đức tin là công việc chính của các cha Dòng Tên. Thánh Phêrô Canisius ở Đức đã viết sách giáo lý Công Giáo đến nỗi người Tin Lành cũng phải khen ngợi. Thánh Robert Bellarmine là một thần học gia nổi tiếng và là người hướng dẫn cuộc canh tân của Công Đồng Tridentinô. Sau cùng, cuốn *Rèn Luyện Tâm Linh* của Thánh I-Nhã trở thành kinh điển của linh đạo Kitô Giáo và là nền tảng cho các cuộc tĩnh tâm của Dòng Tên cũng như để nhận thức tâm linh.

Mặc dù Dòng Tên trở nên dòng lớn nhất và có ảnh hưởng nhất của cuộc cải cách Công Giáo, nhiều nhà dòng khác cũng góp phần canh tân Giáo Hội Công Giáo. Trong số này có Dòng Capuchin — một nhánh biến cải của Dòng

Phanxicô và chỉ đứng sau Dòng Tên về sự ảnh hưởng — Dòng Thêatinô, Dòng Sômasca, và Dòng Thánh Phaolô (Barnabites). Các dòng tu nữ, như các nữ tu Ursulin (1535), cũng có ảnh hưởng trong sự canh tân Giáo Hội, cũng như các hội dòng (Oratory) — là nhóm người cùng chí hướng để cầu nguyện và phục vụ mà trong đó có cả giáo dân. Hội dòng của Thánh Philip Nêri, thành lập ở Rôma năm 1517, rất nổi tiếng và rất có kết quả. Thánh Philip Nêri, vị thánh vui vẻ, quan thầy của giới trẻ và là nguồn cảm hứng cho mọi Kitô Hữu.

2. Công Đồng Canh Tân: Công Đồng Tridentinô (1545 - 1563) và Các Hậu Quả

Mặc dù các tổ chức nói trên có ảnh hưởng tích cực, Giáo Hội Công Giáo vẫn cần ngồi lại với nhau để tìm cách canh tân qua các phương cách của một công đồng, nơi quy tụ các giám mục. Các giám mục cần đồng ý với nhau về cách đáp ứng với cuộc Cải Cách Tin Lành và những tiến trình cần thiết để cải tổ và canh tân Giáo Hội Công Giáo. Sau nhiều lần trì hoãn, Đức Giáo Hoàng Phaolô III đã khai mạc Công Đồng Tridentinô năm 1545. Mặc dù nhiều nhà lãnh đạo Công Giáo, tỉ như Đức Hồng Y Gaspar Contrarini, tìm cách hoà giải Giáo Hội Công Giáo với các giáo phái Tin Lành khác nhau, nhưng vào năm 1545, sự tách biệt giữa Công Giáo và Tin Lành còn quá sâu đậm và quá đau lòng để có thể hy vọng một sự hợp nhất trong Giáo Hội của Đức Kitô ở Tây Phương. Do đó, Công Đồng Tridentinô bắt đầu làm sáng tỏ và xác định những gì là giáo huấn của Giáo Hội, nhất là những điểm không được Tin Lành thừa nhận. Tridentinô xác nhận đức tin Công Giáo trong bảy bí tích do Đức Kitô thiết lập; sự công chính hóa của một người là bởi đức tin được thể hiện qua công việc tốt lành hay bác ái; Thiên Chúa mặc khải cho Giáo Hội qua Phúc Âm và truyền thống tông đồ; và bản chất của Thánh Lễ là một sự tưởng nhớ hay tái diễn sự hy sinh duy nhất của Đức Giêsu trên đồi Canvê xưa. Công Đồng Tridentinô còn chấn

chính nhiều lạm dụng bị người Công Giáo cũng như Tin Lành lên án. Hình thức mua ân xá bị hủy bỏ và đề cao việc sùng kính các thánh và Đức Maria một cách thích hợp. Một trong những thành quả quan trọng của Công Đồng là hình thành hệ thống đào tạo chủng sinh. Mỗi một giáo phận sẽ thiết lập một chủng viện để đào tạo và giáo dục các linh mục. Kết quả là các linh mục triều có học thức hơn và tâm hồn thanh khiết hơn để rao giảng Phúc Âm và là gương sáng cho giáo dân.

Trước Công Đồng Tridentinô đã có nhiều công đồng khác lưu tâm đến việc canh tân Giáo Hội Công Giáo. Nhưng Tridentinô thật khác biệt, vì hầu hết các sắc lệnh cải tổ đều được tiến hành và có hiệu lực. Mặc dù nhiều nhà cầm quyền và nhiều quốc gia đã tách rời khỏi Giáo Hội Công Giáo vì hậu quả của sự Cải Cách Tin Lành, một cách tổng quát, những người còn trung thành với Công Giáo đều tích cực hỗ trợ sự canh tân đạo Công Giáo. Hầu hết các giáo hoàng từ cuối thế kỷ 16 trở về sau đều coi sự cải tổ và canh tân tâm linh là điều tiên quyết, cũng như các giám mục, tỉ như Thánh Charles Borromeo, là tổng giám mục của Milan từ 1565 đến 1585. Thần Khí của Đức Kitô và tin mừng của Người lại chan hòa một cách sung mãn qua Giáo Hội Công Giáo và được thấy rõ qua vị thủ lãnh trần thế và mọi phần tử của Giáo Hội.

Đáng buồn là vì hậu quả của sự Cải Cách Tin Lành, Giáo Hội Công Giáo giờ đây không còn tính cách hoàn vũ như trước nữa. Giáo Hội phải thắt chặt kỷ luật hơn và nhận ra căn tính của mình, qua việc rút ra khỏi các sinh hoạt trần tục đến một mức độ nào đó để xác định lối sống và căn tính của Giáo Hội. Một số người nói rằng Giáo Hội Công Giáo trở nên một giáo hội thành trì — biết rõ về căn tính của mình nhưng ở thế thủ vì sự chống đối của các giáo phái Tin Lành.

Tuy nhiên, một cái nhìn khác về Giáo Hội Công Giáo sau Cải Cách là hãy coi đó như một giáo hội đã được thanh luyện, canh tân, và phản ánh đời sống

Đức Kitô rõ ràng hơn. Đó là một mùa xuân mới, mùa hoa đức tin bùng nổ và nhiều người Công Giáo đạo đức hơn. Việc sùng kính Đức Maria và các thánh được thanh lọc và canh tân. Công Đồng Tridentinô khuyến khích người Công Giáo siêng năng rước lễ — tối thiểu một tuần một lần — và thường xuyên đi xưng tội. Việc thờ phượng Thiên Chúa trong Bí Tích Thánh Thể được khuyến khích qua các giờ cầu. Tuy Thánh Lễ vẫn còn được cử hành bằng tiếng Latinh hơn là tiếng địa phương, các sách lễ và những phương tiện sùng kính khác đã giúp giáo dân tham dự Thánh Lễ sốt sắng hơn.

3. Các Vị Thần Nghiệm Công Giáo và Các Thánh Hoạt Động Xã Hội

Thời kỳ cực lực canh tân này còn được ghi dấu bởi sự xuất hiện đông đảo các vị thần nghiệm và các thánh. Khoa thần nghiệm là phương cách nhận biết Thiên Chúa một cách trực tiếp qua tâm trí hay linh hồn, nhận biết Thiên Chúa bằng con tim. Các vị lãnh đạo Công Giáo rất e dè về khoa thần nghiệm, vì sợ rằng khi quá chú trọng đến cảm nghiệm hay tâm tình cá nhân, rất có thể người giáo dân không nhận ra đó là sự lừa gạt của ma quỷ hay ác thần. Tuy nhiên, Thiên Chúa đã tạo nên nhiều vị thần nghiệm vĩ đại trong thời kỳ này, nhất là ở Tây Ban Nha. Thánh Têrêsa ở Avila (1515-82) là một người Tây Ban Nha gia nhập dòng Camêlô khi hai mươi tuổi và sống một cuộc đời bình thường cho đến năm 1556. Vào lúc ấy, sau khi trải qua mười lăm năm khô khan trong việc cầu nguyện, Thánh Têrêsa có được một điều mà ngài gọi là sự hoán cải lần thứ hai, và bắt đầu cảm nghiệm cách cầu nguyện huyền bí — nhiều khi được thấy hoặc nghe tiếng nói của Chúa. Ngài trở nên người cực lực cải tổ dòng Camêlô, sáng lập dòng nữ tu Camêlô đi chân đất và mười lăm chi nhánh khác trước khi từ trần. Các sách của thánh nữ, gồm cuốn *Tự Truyện*, *Đường Trọn Lành*, và *Thành Trì Nội Tâm*, được coi là kinh điển tu đức.

Thánh Têrêsa rất có ảnh hưởng đến một tu sĩ Camêlô người Tây Ban Nha khác, đó là John de Yepes (1542-91), thường được gọi là Thánh Gioan Thánh Giá. Là một vị thần nghiệm, đời sống thánh nhân phải đau khổ nhiều và ngài đã diễn tả phương cách đến với Thiên Chúa qua những tâm tối và đau khổ trong các sách của ngài: *Đêm Tối của Linh Hồn*, *Đường Lên Núi Camêlô*, *Ca Vịnh Tâm Linh*, và *Sống Lửa Tình Yêu*.

Giáo Hội Công Giáo Pháp sau thời Cải Cách đã tạo được nhiều vị thánh nổi tiếng, như Thánh Francis de Sales (1567-1622), Thánh Jeanne de Chantal (1572-1641), và Thánh Vincent de Paul (1581-1660). Thánh Francis de Sales là giám mục của Geneva, Thụy Sĩ từ 1602 đến 1622, ngài nổi tiếng là một cha sở giỏi và là một người thông minh xuất chúng. Cuốn sách của ngài, *Dẫn Nhập Vào Đời Sống Đạo Đức và Luận Đề về Tình Yêu Thiên Chúa*, là hướng dẫn tâm linh cho những người tầm thường muốn nên thánh qua các phương tiện đời sống hàng ngày. Qua sự rao giảng và văn bút của ngài, thánh nhân đã thu hút được hàng ngàn người Tin Lành Thụy Sĩ trở về với đức tin Công Giáo. Ngài được tuyên xưng là Tiến Sĩ Hội Thánh, và đặt làm quan thầy cho ba dòng tu.

Một trong những người bạn thân của Thánh Francis de Sale là Jeanne de Chantal, một goá phụ, là người cùng với Thánh Francis sáng lập Dòng Thăm Viếng năm 1610. Dòng nữ tu này đầu tiên hoạt động cho người nghèo và bệnh nhân, sau đó tận hiến cho việc cầu nguyện. Vào lúc từ trần, Thánh Jeanne de Chantal đã thành lập được tám chi nhánh.

Thánh Vincent de Paul rất hăng say trong việc canh tân và rất yêu quý người nghèo. Tu Hội Truyền Giáo của ngài là một dòng tu nhằm thúc đẩy lòng đạo đức của giáo sĩ Pháp. Ngài còn giúp sáng lập dòng Nữ Tu Bác Ái năm 1633, là dòng nữ đầu tiên tích cực hoạt động xã hội, chăm sóc người nghèo và người đau yếu. Thánh Vincent cũng tích cực trong công việc bác ái đủ mọi loại,

tử như chuộc người nô lệ từ các tàu lao dịch. Ngài là quan thầy của mọi công cuộc bác ái.

4. Công Cuộc Truyền Giáo Khắp Nơi

Ngoài sự dồi dào của các vị thần nghiệm, giảng thuyết, và các thánh hoạt động xã hội, cuộc Cải Cách Công Giáo còn được ghi dấu bằng sự khởi đầu một giai đoạn truyền giáo lâu dài mà nhờ đó đã nối rộng Giáo Hội Công Giáo đến khắp các quốc gia trên thế giới. Trong thời Trung Cổ, có một vài công cuộc truyền giáo ra nước ngoài, tử như việc thiết lập Giáo Hội Công Giáo ở Trung Hoa Lục Địa năm 1307 của tu sĩ dòng Phanxicô là Gioan ở Montecorvino. Tuy nhiên, Kitô Giáo còn hạn hẹp trong Âu Châu cho đến khi Christopher Columbus tìm ra Tân Thế Giới vào năm 1492 và khi người Bồ Đào Nha đi thám hiểm Ấn Độ. Sau đó công cuộc truyền giáo của Giáo Hội Công Giáo như bùng nổ. Thánh Phanxicô Xaviê, dòng Tên, là người đầu tiên đem Tin Mừng đến vùng Viễn Đông năm 1542, và sau đó không lâu, ngài được tiếp nối bởi các cha dòng Tên, Matteo Ricci, người viễn chinh đến Trung Hoa năm 1581, và Robert de Nobili, người đã theo lối sống của Bàlamôn để đem đức tin Công Giáo vào Ấn Độ. Công cuộc truyền giáo thành công nhất ở Á Châu là Phi Luật Tân, nơi đây một giám mục được tấn phong vào năm 1581. Ngày nay, người Công Giáo Phi chiếm đến 80 phần trăm dân số.

Để khích lệ nỗ lực truyền giáo, Đức Giáo Hoàng Grêgôriô XV thành lập Thánh Bộ Truyền Bá Đức Tin vào năm 1622. Bất cứ các nhà thám hiểm đến đâu thì các nhà truyền giáo cũng đến đó. Bất kể sự tàn ác của người Tây Ban Nha xâm lược ở Tây Bán Cầu, các nhà truyền giáo thường tranh đấu cho quyền lợi của người bản xứ ở vùng Trung và Nam Mỹ Châu. Họ giáo dục và lo cho các sắc dân ở Tân Thế Giới, cũng như hoán cải những người này. Cuộc truyền giáo sáng chói nhất của Công Giáo Tây Ban Nha là Bartholomew Las Casas

(1474-1566), vị tu sĩ dòng Đaminh này đã băng qua biển Atlantic mười bốn lần để bảo vệ quyền lợi chính đáng của thổ dân đối với nhà cầm quyền Tây Ban Nha, và Thánh Turibius, đức tổng giám mục của Lima, Peru từ 1580 đến 1606, người bảo vệ các quyền tự do của người da đỏ và da đen, ngài dạy bảo họ, và chuyển dịch kinh sách sang tiếng thổ âm. Năm 1588, linh mục Joseph Acosta dòng Tên, người đầu tiên viết về quan điểm truyền giáo kiểu mới và khuyến khích việc đào tạo linh mục người bản xứ. Các linh mục dòng Tên còn thiết lập các ngôi làng, như ấp chiến lược, cho người Paraguay mà từ đó đã trở nên trung tâm thờ phượng và sinh hoạt chung rất tốt đẹp.

Ở Bắc Mỹ, người Pháp chiếm Gia Nã Đại làm thuộc địa, và các tu sĩ dòng Tên cũng như dòng Phanxicô tích cực truyền giáo cho các bộ lạc người Huron, Algonquin, và Iroquois. Máu các vị tử đạo đã in vết trong nỗ lực hoán cải những dân tộc này, tỉ như cái chết anh hùng và đẫm máu của các linh mục dòng Tên, Isaac Jogues (bị tử đạo bởi người Iroquois năm 1646), Jean de Brebeuf, và những vị khác. Trong khoảng thời gian từ 1625 đến 1640, Jean de Brebeuf đã rao giảng cho trên mười ngàn người da đỏ Huron và giúp hoán cải phần lớn sắc dân này. Các nhà thám hiểm Tây Ban Nha đến nơi mà ngày nay là vùng tây Hoa Kỳ, từ đó nhà truyền giáo Eusebio Kino đã hoạt động ở New Mexico và linh mục Junipero Serra dòng Phanxicô đã thành lập các trung tâm truyền giáo dọc theo bờ biển California, nhiều trung tâm vẫn tồn tại cho đến ngày nay.

Kết Luận

Đâu là kết quả sau cùng của cuộc Cải Cách Công Giáo và Tin Lành? Giáo Hội Công Giáo bắt đầu cải tổ qua ơn sủng của Thiên Chúa. Cuộc cải tổ của Công Giáo nhấn mạnh đến ba điểm: đạo đức (hình thức mới trong sự thờ phượng),

kỷ luật (chấn chỉnh những lạm dụng và thanh lọc đời sống Công Giáo), và học thuyết (làm sáng tỏ các tín điều Công Giáo). Sử gia Thomas Bokenkotter đã nhận định về các kết quả canh tân này như sau:

Vào lúc kết thúc Công Đồng Tridentinô năm 1563, giáo phái Tin Lành đã tràn lan trên một nửa Âu Châu. Tuy nhiên, chiều hướng này đã đảo ngược vào cuối thế kỷ. Với việc công bố các sắc lệnh của Công Đồng Tridentinô và sự bộc phát luồng sinh khí mới trong Giáo Hội Công Giáo — đặc biệt được thể hiện qua các tu sĩ dòng Tên và sự phục hưng giáo triều — Giáo Hội Công Giáo bắt đầu giành lại được nhiều phần lãnh thổ. Ba Lan quay trở về với Công Giáo; một phần lớn của nước Đức, Pháp, và nam Hòa Lan đã hiệp thông với Tòa Thánh, trong khi Tin Lành không có sự tiến bộ khả quan nào sau năm 1563. Và công cuộc truyền giáo của Công Giáo ở nước ngoài đã bù đắp cho những mất mát đau thương ở Âu Châu.

Trong khi Phúc Âm được loan truyền cho đến tận cùng trái đất bởi các nhà thừa sai Công Giáo trong tiền bán thế kỷ mười bảy, Âu Châu đã đắm chìm trong các cuộc chiến tôn giáo cay đắng giữa người Công Giáo và Tin Lành và giữa các quốc gia theo Tin Lành. Cuộc chiến sau cùng xảy ra ở nước Đức. Cuộc chiến Ba Mươi Năm (1618-1648) được chấm dứt bằng Thỏa Ước Westphalia (1648), mà nó đã đem lại cho người Công Giáo, Luther, và Calvin ở Đức sự bình đẳng trước pháp luật. Trên thực tế, mỗi quốc gia hay mỗi vùng trong nước đều có một “giáo hội” Kitô Giáo riêng của nó, và tín đồ của các giáo phái khác sống trong lãnh thổ đó thường bị bách hại trực tiếp hay gián tiếp. Mặc dù sau các cuộc tranh chấp đều có những thỏa ước, Kitô Giáo Âu Châu bị chia cắt thành nhiều bãi chiến trường mà trong đó tôn giáo là yếu tố then chốt. Tình trạng thê thảm này đưa đến việc tìm kiếm một “tôn giáo hợp lý” trong giai đoạn Kitô Giáo sắp tới.

Tuy nhiên, trong mỗi một vùng của Giáo Hội phân ly, vẫn có nhiều nơi mà Tin Mừng của Đức Giêsu Kitô bùng cháy một cách chói lọi. Chắc chắn rằng Giáo Hội Công Giáo vẫn mong tìm ra cách củng cố đời sống Công Giáo ở Âu Châu cũng như để lan tràn đức tin Công Giáo trên toàn thế giới. Cho đến nay, Giáo Hội Công Giáo đã vượt qua được những thử thách lớn lao và đã tồn tại với một sinh lực được đổi mới.

CHƯƠNG V: GIÁO HỘI CÔNG GIÁO TRƯỚC THẾ GIỚI CẬN ĐẠI (1650 - 1900)

Thế Giới Cận Đại

Từ giữa thế kỷ mười bảy cho đến nay là một kỷ nguyên mới trong lịch sử loài người, thường được gọi là thế giới cận đại. Thời gian này có gì khác biệt? Đời sống văn minh Tây Phương thay đổi vì sự xuất hiện của ngành khoa học cận đại, một phương thức mới về triết lý chỉ dựa trên lý lẽ, và sự cải tiến hệ thống chính trị trên khắp Âu Châu mà đương nhiên nó đã ảnh hưởng đến hầu hết thế giới. Nền tảng xã hội Tây Phương lung lay tận gốc rễ. Giáo Hội Công Giáo và mọi Kitô Hữu phải chịu thử thách cùng cực mà nhiều khía cạnh của sự thử thách này vẫn còn kéo dài cho đến ngày nay.

1. Sự Xuất Hiện của Khoa Học và Kỹ Thuật

Thế kỷ mười bảy và mười tám thường được gọi là Thời Đại Khai Sáng. Một khía cạnh của thời đại này là cái nhìn mới về vũ trụ. Nicholas Copernicus (1473-1543) cho rằng mặt trời là tâm điểm của hành tinh hệ và trái đất xoay chung quanh mặt trời. Mặc dù điều này đã đảo ngược quan điểm của nhà thiên văn học Hy Lạp là Ptolemy, ông Galileo Galilci (1564-1642) chứng minh rằng quan điểm của Copernicus là đúng. Ngành khoa học hiện đại về thiên văn được khai sinh. Sau đó không lâu, các người khác như Sir Isaac Newton và Robert Boyle, đã tiên phong trong các ngành khoa học mới về vật lý và hóa học. Những ngành này không những cách mạng hóa sự hiểu biết về thế giới vật

chất mà còn khai sinh việc ứng dụng khoa học vào các vấn đề thực tế — kỹ thuật học — mà nó đã dẫn đến cuộc cách mạng kỹ nghệ ở Anh và sau đó trên toàn Âu Châu. Các tiến bộ dựa trên khoa học và kỹ thuật đã trở nên mục tiêu chính của xã hội Tây Phương.

2. Triết Thuyết Mới

Một khía cạnh khác của Thời Đại Khai Sáng là phương thức mới về triết học dựa trên lý lẽ con người. René Descartes (1596-1650) chủ trương rằng mọi ý niệm phải được thắc mắc hay nghi ngờ cho đến khi lý lẽ chứng minh là đúng. Triết thuyết này được gọi là Thuyết Duy Lý, nhấn mạnh đến khả năng lý lẽ của con người để tìm ra chân lý của mọi sự. Sau này, một số triết gia không chấp nhận việc đề cao lý lẽ và đề nghị các triết thuyết khác dựa trên, hoặc bao gồm cảm nghiệm của con người hoặc bao gồm quy luật tự nhiên có thể quan sát được của sự vật. Một điều mà hầu hết các triết gia này chủ trương là bất cứ loại đức tin nào, kể cả đức tin Kitô Giáo, đều bị tẩy chay, không được coi là một thành phần của triết học. Vì đối với họ, những ai đặt nền tảng đời sống hay tín ngưỡng vào đức tin thì họ không được khai sáng và vẫn sống trong thời quá vãng của sự tiến bộ con người.

3. Những Cảm Nghiệm Mới Trong Thể Chế Chính Trị

Thế giới cận đại còn kinh qua các biến động chính trị khi chính quyền thi hành các hình thức cai trị mới hoặc bị người dân thúc ép. Ý tưởng một vị vua nắm quyền cai trị là do thần quyền đã bị tẩy chay. Các giáo hội Kitô Giáo ngày càng ít tích cực trong vai trò dẫn dắt và khuôn đúc sinh hoạt chính trị của các quốc gia Âu Châu. Thật vậy, Giáo Hội Công Giáo và các giáo hội Kitô Giáo khác thường trở thành nạn nhân của thủ đoạn chính trị của các nhà cầm quyền

thế tục, hoặc các tổ chức tôn giáo được coi là lỗi thời và không còn chỗ đứng trong thể chế chính trị; ngay cả một số tổ chức đã bị đàn áp.

4. Sự Tục Hóa

Một cách tổng quát, thời cận đại là thời kỳ Kitô Giáo ngày càng bị gò ép không được bày tỏ công khai và ít có ảnh hưởng trong sinh hoạt chính trị, văn hóa, và trí thức ở Tây Phương. Kitô Giáo chưa bị loại bỏ nhưng bị hạ cấp xuống mức độ sinh hoạt cá nhân. Tiến trình tư hữu hóa tôn giáo và loại bỏ tôn giáo ra khỏi sinh hoạt chung của xã hội (kể cả chính trị, triết lý, khoa học, văn chương, nghệ thuật, truyền thông, và các khía cạnh khác) được gọi là tục hóa. Tiến trình này vẫn tiếp tục, nhưng nó bắt nguồn từ thời đại được gọi là Khai Sáng của thế kỷ mười bảy và mười tám. Khi tiếp tục trình bày đời sống Giáo Hội Công Giáo từ thời kỳ này cho đến nay, chúng ta sẽ để ý đến phản ứng của Công Giáo đối với thời Khai Sáng và thế giới cận đại.

Từ 1650 đến Cách Mạng Pháp (1789)

1. Hấp Lực của Lý Lẽ

Trong một phương cách nào đó, chính tình trạng Kitô Giáo trong thế kỷ mười sáu và mười bảy đã đưa đến thời Khai Sáng. Người dân Âu Châu đã quá mệt mỏi vì chiến tranh tôn giáo, và một số triết gia lý luận rằng căn bản duy nhất để phục hồi sự hợp nhất và hòa bình cho Âu Châu là tìm ra một sự ưng thuận chung, hoặc trong lý lẽ hoặc trong một “tôn giáo hợp lý” không còn các giáo điều gây chia rẽ. Immanuel Kant (1724-1804) viết, “Hãy can đảm dùng đến lý lẽ của bạn — đó là châm ngôn của thời khai sáng.” Một số triết gia, tỉ như Gottfried Leibniz của Đức (1646-1716), rất lạc quan về viễn ảnh của một “tôn giáo hợp lý” để tái hợp nhất Âu Châu. Huân tước Herbert ở Cherbury đưa ra

năm đề nghị làm nền tảng cho tôn giáo mới của lý lẽ, thường được gọi là Deism (Thuyết Hữu Thần). Theo những người chủ trương, Thiên Chúa lập ra các quy tắc của vũ trụ và để nó chuyển động — như người thợ đồng hồ lên giây cót — nhưng sau đó, Ngài không trực tiếp can thiệp đến sự vận hành của tạo vật. Dĩ nhiên, chủ trương này trái ngược với sự tin tưởng của Kitô Giáo vào sự mặc khải, các phép lạ của Thiên Chúa, và sự nhập thể của Chúa Giêsu Kitô. Tuy vậy, một số người theo thuyết hữu thần vẫn tự nhận họ là Kitô Hữu.

Một số triết gia trực tiếp tấn công Giáo Hội Công Giáo và Kitô Giáo, nhất là nhà văn trào phúng kiêm triết gia Voltaire (1694-1778). Hơn bất cứ ai khác, Voltaire đã biến việc chế nhạo Kitô Giáo trở thành một thời đại và ông rất cay độc đối với Công Giáo. Hậu quả của điều đó là một tổ chức của giới thượng lưu vô tín ngưỡng, được gọi là Freemason (Tam Điểm), xuất hiện ở Pháp và thu hút được cả một số linh mục.

Một tấn công khác, không hiển nhiên nhắm đến Kitô Giáo, là khuynh hướng dùng khoa học để nghiên cứu Phúc Âm với kiểu cách phân tích và thẩm định như đối với bất cứ văn bản nào khác. Tự nó, phương cách này không có gì sai quấy, nhưng những người theo chủ thuyết yếm thế, tí như triết gia Pháp Pierre Bayle và các người khác, kết luận rằng Phúc Âm cũng không khác gì với các sách khác.

Giáo Hội Công Giáo phản ứng như thế nào với các thách đố tri thức này? Blaise Pascal (1623-62), một nhà toán học nổi tiếng của Pháp, đã lý luận chống với Descartes bằng việc nhấn mạnh đến phương cách mà Thiên Chúa đến với con người qua sự mặc khải, cảm nghiệm tôn giáo, và truyền thống cũng như lý lẽ. Ông tin ở “Thiên Chúa của Abraham, Isaac, và Giacóp... Thiên Chúa của Đức Giêsu Kitô;” chứ không phải các thần trù tượng của triết gia. Ở Anh, cũng có nhiều người trong Anh Giáo bảo vệ chân lý Kitô Giáo, tí như Đức Giám Mục Joseph Butler. Không may, không có người Công Giáo nào ở Pháp

hay bất cứ đâu có khả năng bác bỏ lại Voltaire, Diderot, và những triết gia sau này là những người làm suy yếu Kitô Giáo. Các giáo hoàng thì kịch liệt tẩy chay lập trường coi Phúc Âm như bất cứ văn bản nào khác, vì các ngài cho rằng đó là lời Chúa ban cho Giáo Hội chứ không chỉ là lời của con người.

2. Giáo Hội Công Giáo và Khoa Học

Vào thời gian này, Giáo Hội Công Giáo hiểu Sáng Thế Ký dường như trái ngược với những khám phá thiên văn của Copernicus và Galileo. Vào những năm 1616 và 1623, Tòa Thẩm Tra Rôma lên án những khám phá này, coi đó như một tấn công vào đặc tính không thể sai lầm của Kinh Thánh. Giáo Hội Công Giáo chưa phân định rõ ràng sự khác biệt giữa vấn đề lịch sử và khoa học trong Phúc Âm như ngày nay. Bây giờ, người Công Giáo hiểu rằng các tác giả của Phúc Âm không có ý định viết các sách ấy để dẫn giải các hiện tượng khoa học, hoặc để miêu tả các biến cố thực sự qua khung cảnh lịch sử. Nhưng, Phúc Âm dạy chúng ta về chân lý tôn giáo — về sự tương giao giữa con người với Thiên Chúa và với đồng loại — đó là chân lý không thể sai lầm. Chúng ta có thể hiểu tại sao Giáo Hội thời trước mơ hồ về vấn đề này, vì lúc ấy khoa học cận đại và các phương pháp nghiên cứu lịch sử chỉ mới phát sinh.

Không may, các người yếm thế vẫn nêu lên việc kết án Galileo để chứng minh rằng Giáo Hội Công Giáo chống với khoa học, xa rời thực tế và thế giới cận đại. Tuy nhiên, nhà khoa học sử nổi tiếng Hung Gia Lợi là Cha Stanley Jaki nhận định rằng, khoa học và kỹ thuật hiện đại chỉ phát sinh một cách tự nhiên trong xã hội Tây Phương vì trước đây nó là xã hội Kitô Giáo. Thay vì chống đối khoa học, Kitô Giáo đã phát sinh ra khoa học, vì Kitô Giáo đề cao sự hiểu biết của con người, và vì muốn xúc tiến việc loan truyền tin mừng qua các phương tiện chính đáng, tỉ như sự phát triển ngành hàng hải của khoa học cận đại. Cha Jaki còn đưa ra các dẫn chứng về hàng giáo sĩ cao cấp của Công Giáo, mà họ đã

dựa trên sự quan sát và lý lẽ để có những khám phá khoa học trước cả các khoa học gia ngoài đời thời Khai Sáng đến hai ba thế kỷ.

Ngoài nhận định trên, từ lâu Giáo Hội Công Giáo đã nhận thấy những giới hạn quan trọng của lý lẽ và khoa học mà thường bị bỏ quên, ngay cả ngày nay. Thứ nhất, các khoa học gia và triết gia đời là những người lạc quan đề cao khả năng của lý lẽ thì họ thường từ chối hoặc bỏ qua thực tại của tội nguyên tổ. Học thuyết về tội nguyên tổ nói rằng lý trí của con người bị u mê, đến mức độ nào đó, bởi tội lỗi và sự ích kỷ. Lý trí được con người sử dụng, nhưng con người thường có thành kiến và sự suy đoán bị ảnh hưởng bởi tội nguyên tổ và tội cá nhân, do đó họ không thể nào khách quan và không thiên vị như họ lầm tưởng. Chỉ nhờ ơn Chúa và sự soi dẫn của đức tin Kitô Giáo mới có thể giúp lý trí chúng ta nhìn thấy chân lý rõ ràng hơn và sống xứng hợp với hoạch định của Thiên Chúa. Thứ hai, lý lẽ và khoa học có thể nói cho chúng ta biết thực thể đó là gì, nhưng chúng không thể cho biết mục đích tối hậu, hay ý nghĩa của những gì chúng ta nhận xét được hay khám phá ra. Thí dụ, các khám phá khoa học đã đạt được nhiều thành quả đáng kể, như trong lãnh vực y khoa, nhưng các khám phá ấy cũng đưa nhân loại đến bờ vực hủy diệt của cuộc thi đua vũ khí nguyên tử. Chỉ có Kitô Giáo mới có thể đem lại một hình ảnh đầy đủ về mục đích của đời sống con người cũng như phương cách áp dụng những tiến bộ của lý trí và khoa học cho ích lợi thuần túy của nhân loại.

Trong thời kỳ từ 1650 đến 1789, Giáo Hội Công Giáo chỉ mới bắt đầu hình thành các ý tưởng này. Cần phải mất một thời gian. Thay vì cho phép chấp nhận một cách không hạn chế các lý lẽ và khám phá khoa học, quả thật Giáo Hội Công Giáo đôi khi đã lên án hoặc cảnh giác đối với một vài đề nghị của các triết gia và khoa học gia mà sau này mới biết là đúng. Đó là một phần trong sự khôn ngoan của Giáo Hội Công Giáo khi chậm chấp nhận một điều gì mới lạ. Bởi vì rút lại điều cảnh giác hay một kết án thì dễ hơn là ngăn chặn

hoặc lên án một điều gì đã được phổ biến khắp nơi hay đã được chấp nhận trong Giáo Hội và xã hội. Nói cho cùng, sự kết án của đức giáo hoàng đối với các khám phá của Galileo không cản trở sự tiến bộ của khoa thiên văn cận đại, và một số khoa học gia vĩ đại của thế giới hiện đại là những người Công Giáo trung kiên.

3. Tìm Kiếm Linh Đạo Công Giáo Đích Thực

Ở Pháp, trong thế kỷ mười bảy có hai phong trào cho thấy người ta đang tìm kiếm một linh đạo Công Giáo đích thực vào thời ấy. Tuy nhiên, hai phong trào này cũng phản ánh sự hoang mang thời bấy giờ, vì sau cùng cả hai đều bị Giáo Hội Công Giáo kết án vì một số lầm lạc.

Thuyết Jansen là một phong trào linh đạo ở Pháp được dẫn đầu bởi một vài linh mục, giáo dân, và một tu viện dòng nữ ở Port Royal gần Balê. Phong trào này lấy tên của vị giám mục sáng lập là Cornelius Jansen, giám mục của Ypres, Hòa Lan (c. 1638). Jansen từng viết rất nhiều về sự thối nát của bản tính con người bởi tội nguyên tổ đến nỗi Đức Giáo Hoàng Innôxentê X phải lên án một số đề nghị của Jansen vào năm 1653, và cho rằng Jansen nghiêng về thuyết Calvin. Tuy nhiên, những người hậu thuẫn Jansen cảm thấy rằng Jansen đã bị kết tội sai lầm. Họ nói, vấn đề thực sự là vì Giáo Hội Công Giáo, nhất là ở Pháp, ngày càng thờ ơ và lỏng lẻo trong cái nhìn về tội, chứ Jansen không quá nghiêm khắc. Họ đưa ra phương cách tha tội của các linh mục dòng Tên để chứng minh quan điểm của họ. Theo những người Jansen, các linh mục dòng Tên không kêu gọi người ta ăn năn sám hối vì sợ xúc phạm đến con người và luôn luôn nghĩ đến hoàn cảnh đặc biệt của từng trường hợp để có thể chúc giảm tội lỗi người ta. Việc nghiên cứu những trường hợp này được phát triển thành một môn “khoa học” được gọi là “giải nghi học” (casuistry).

Sự chỉ trích này cũng có một vài giá trị, và Giáo Hội Công Giáo đã buộc phải kêu gọi người ta ăn năn sám hối nhiều hơn trong khi xưng tội. Tuy nhiên, những người theo Jansen cũng đã sai lầm khi quá lý tưởng hóa sự trơ lạnh và sự khắc khổ của đời sống, mà họ muốn đặt làm tiêu chuẩn cho mọi người Công Giáo. Trong suốt cuộc tranh luận, những người theo Jansen không luôn luôn phục tùng quyền bính của đức giáo hoàng hoặc hàng giám mục Pháp; và cho đến năm 1713 lý tưởng Jansen đã phải chấm dứt. Ngày nay, thuyết Jansen có thể tái diễn ở những người Công Giáo nào cảm thấy mình quá tội lỗi, chỉ vì quá tỉ mỉ hoặc quá khắt khe với lương tâm. Tuy nhiên, một cách tổng quát, có lẽ người Công Giáo ngày nay cần thận trọng đừng nghiêng về thái cực bên kia — mà lương tâm quá dễ dãi đến độ không nhận ra được sự xấu xa và trầm trọng của tội lỗi để thường xuyên thành tâm sám hối và quay về với Đức Kitô.

Một lạc thuyết khác xuất hiện trong Giáo Hội Pháp vào thời kỳ này là Quietism (vô vi thuyết). Phát xuất từ các bài viết về linh đạo của Miguel de Molines người Tây Ban Nha, Quietism là một loại linh đạo cổ võ sự hoàn toàn thụ động trước Thiên Chúa trong khi cầu nguyện. Theo thuyết này, Thiên Chúa được phép thi hành bất cứ điều gì trong khi chúng ta cầu nguyện, do đó tâm trí chúng ta không được vướng mắc bất cứ hình ảnh nào. Trước mặt Thiên Chúa, người ta cần phải thoát ra khỏi con người mình đến độ họ không còn lo lắng gì nữa, ngay cả sự cứu độ của chính mình. Các linh mục dòng Tên, là những người cổ võ sự tĩnh niệm (sự hợp tác tích cực giữa tâm trí và trí tưởng trong khi cầu nguyện) đã lên tiếng đả kích phương cách này. Sau cùng Quietism đã bị đức giáo hoàng kết án vì nó không cho phép sự cộng tác cần thiết của con người với ơn sủng và sự hoạt động của Thiên Chúa, và vì Quietism không cho rằng người tín hữu phải khao khát ơn cứu độ.

Ngay cả trong thế giới hiện đại ngày nay mà một người trung bình, không phải triết gia hay khoa học gia, chưa biết gì đến Kitô Giáo và Công Giáo thì họ

vẫn cảm thấy thoải mái với đời sống cầu nguyện bình thường trong lòng Giáo Hội Công Giáo. Làn sóng linh đạo của Giáo Hội Công Giáo còn được thể hiện trong giai đoạn này qua sự thành lập ba dòng tu nam: dòng Trappist (Xitô) kiểu đan viện năm 1664; dòng Passionist (Thương Khó) truyền giáo và canh tân (1725); và dòng Chúa Cứu Thế (1732).

4. Giáo Hội Công Giáo và Nhà Nước

Trong thế kỷ mười tám, bề ngoài, Giáo Hội Công Giáo có vẻ vững mạnh và có ảnh hưởng, nhưng bên trong, ngọn lửa canh tân của cuộc Cải Cách Công Giáo đã tắt ngấm từ năm 1650, và sự suy yếu gây nên bởi thời kỳ Khai Sáng cũng như sự gia tăng các chủ nghĩa dân tộc bắt đầu lộ diện trong thế kỷ này. Các nhà cầm quyền các quốc gia Công Giáo trước đây — Pháp, Tây Ban Nha, và Áo — đã cố gắng chiếm thêm quyền bính của các giáo hoàng và của Giáo Hội Công Giáo, đôi khi họ đã thành công.

Ở Pháp, một phong trào được gọi là Gallicanism thực sự muốn thành lập một Giáo Hội Công Giáo tự trị mà trong đó đức giáo hoàng không có thẩm quyền gì và nhà vua thực sự cai trị. Vua Louis XIV, một ông vua chuyên chế, đã lèo lái việc thông qua bốn Đạo Luật vào năm 1682, trong đó từ chối mọi quyền bính của đức giáo hoàng ở nước Pháp. Đức Giáo Hoàng Innôxentê VI (c. 1689) đã chống đối vua Louis cho đến khi ngài từ trần, khiến nhà vua phải nhượng bộ với đức giáo hoàng kế vị. Ở Đức, một âm mưu tương tự nhằm kiểm soát các giáo hội.

Các hoàng tộc Bourbon và Habsburg, là những người cai trị ở Pháp, Tây Ban Nha và Áo, đã điều đình được với các giáo hoàng để trao cho họ quyền bổ nhiệm các giám mục địa phương và họ có thể cấm phổ biến các sắc lệnh của đức giáo hoàng. Trong phần lớn thế kỷ 18, những hoàng tộc này đã thành công đưa các vị nhu nhược, dễ nhượng bộ lên ngôi giáo hoàng, ngoại trừ Đức

Benedict XIV (1740-58). Khi Đức Giáo Hoàng Piô VI (1775-99) đến nước Áo để điều đình với Hoàng Đế Joseph II nhằm giảm bớt các ngăn cấm Giáo Hội Công Giáo ở đây thì đã bị hoàng đế đuổi về không tiếp. Người kế vị là Đức Giáo Hoàng Piô VII (1800-23) cũng không khá gì hơn khi Napoleon tự xưng là Hoàng Đế Rôma Thánh Thiện vào năm 1804. Kể từ thời Trung Cổ, giáo triều đã bị giảm bớt quyền lực khi các giáo hoàng ban bố chính sách cho các hoàng đế cũng như khi tấn phong họ.

Có lẽ một thí dụ buồn thảm nhất về sự suy nhược của giáo triều và tình trạng xáo trộn của Giáo Hội Công Giáo vào cuối thế kỷ mười tám là việc Đức Giáo Hoàng Clément XIV đóng cửa dòng Tên vào năm 1773. Các tu sĩ dòng Tên, là những người nổi tiếng trung thành với đức giáo hoàng, đã bị nhiều áp lực và bị tấn công trong suốt thế kỷ mười tám. Họ giữ vững lập trường thần học chống với các chủ thuyết thời Khai Sáng, do đó họ trở nên kẻ thù của giới trí thức. Các phương cách truyền giáo của họ ở vùng Viễn Đông, đưa đến việc hội nhập đạo Công Giáo vào các văn hóa truyền thống, đã bị điều tra từ năm 1633 và sau cùng bị kết án bởi các giáo hoàng từ 1715 đến 1742. Các làng Công Giáo mà họ thành lập ở Paraguay, Nam Mỹ, bị tấn công bởi các nhà cầm quyền Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha vì các lý do chính trị. Sau cùng, một tổ chức mâu dịch với Tân Thế Giới do vị linh mục dòng Tên người Pháp điều khiển phải sụp đổ, và dòng Tên ở Pháp phải ngưng hoạt động để trả nợ. Bị áp lực từ mọi phía, Đức Giáo Hoàng Clément đã đóng cửa dòng Tên, hậu quả là sáu trăm cơ sở tôn giáo và hàng trăm trường học đã phải ngưng hoạt động, đồng thời trên hai mươi ngàn linh mục và tu sĩ dòng Tên phải giải tán. Dòng Tên, từng tiên phong trong cuộc Cải Cách Công Giáo và dẫn đầu việc truyền giáo ở khắp mọi nơi trên thế giới, bây giờ không còn nữa.

Đời sống Công Giáo tiếp tục, nhưng trong thế kỷ mười tám, uy tín và ảnh hưởng của Giáo Hội ở mức độ thấp nhất. Các giáo hội Tin Lành bắt đầu công

cuộc truyền giáo ở khắp nơi (điều này nhờ ở sự suy tàn quyền lực của Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Pháp). Thách đố của các triết gia Khai Sáng chưa được thần học gia Công Giáo giải đáp cách thoả đáng thì lại có nhu cầu cải tổ và canh tân các dòng tu Công Giáo. Trong điều kiện ấy, Giáo Hội Công Giáo ở Pháp, từng bị thử thách bởi các phong trào Gallicanism, Jansenism, Quietism, và việc đàn áp Dòng Tên, giờ đây lại bị thử thách lớn lao nhất, đó là Cách Mạng Pháp.

Cách Mạng Pháp

Trong nhiều khía cạnh, cuộc Cách Mạng Pháp là cao điểm của thời Khai Sáng. Vì sự khủng hoảng tài chánh ở Pháp, một đại hội đồng được triệu tập mà trong đó thường dân (Giai Cấp Thứ Ba) đã lật đổ Vua Louis XIV và thành lập chính phủ cách mạng. Hàng giáo sĩ Pháp (Giai Cấp Thứ Nhất) ủng hộ cuộc cách mạng này và được chính phủ mới đãi ngộ trong thời gian đầu. Tuy nhiên, vào năm 1790, chính phủ mới ở Pháp đòi hỏi mọi giám mục, linh mục phải thề trung thành một cách vô điều kiện với chế độ mới, nếu không họ sẽ bị cách chức. Bản Hiến Pháp Dân Sự của Giáo Sĩ là một tấn công lộ liễu vào sự tự do của Giáo Hội Công Giáo và quyền bính của giáo triều. Đức giáo hoàng giữ im lặng trong tám tháng, trong khi đó khoảng một nửa số giáo sĩ đã tuyên thệ — với hy vọng rằng không có ảnh hưởng nhiều trên thực tế — và một nửa từ chối không tuyên thệ vì muốn trung thành với Giáo Hội. Sự chia rẽ này khiến Giáo Hội Công Giáo Pháp rất hoang mang và xáo trộn, nhất là năm 1792, khoảng ba mươi đến bốn mươi ngàn linh mục là những người từ chối không tuyên thệ đã phải trốn tránh hoặc bị trục xuất; nhiều người sau đó đã bị tử hình khi Cách Mạng Pháp ngày càng có thể lực vào năm 1793.

Bước kế tiếp của cuộc cách mạng là trong năm 1793, chính phủ bắt đầu tẩy trừ tính chất Kitô Giáo của Pháp bằng cách thiết lập một tôn giáo mới. Mọi ngày lễ Công Giáo đều bị cấm, kể cả ngày Chúa Nhật, và mọi nhà thờ Công Giáo bị biến thành các Đền Thờ Lý Lẽ. Một bức tượng Nữ Thần Lý Lẽ được dựng trong Vương Cung Thánh Đường Notre Dame ở Balê. Sau này, chính phủ thấy tôn giáo của lý lẽ gần giống như vô thần nên Robespierre đã khởi xướng Giáo Phái Đấng Tối Cao, có tin vào Thiên Chúa nhưng không có tín điều. Deism (Thuyết Hữu Thần) trở nên tôn giáo chính thức của Pháp, mà trước đây là một quốc gia Công Giáo.

Tuy nhiên, đức tin chân chính của người dân không thể đàn áp được. Sau khi tính chất mới mẻ của các giáo phái này không còn hấp dẫn, vào năm 1795 chính phủ cho phép tự do tôn giáo và các nhà thờ Công Giáo đã ào ạt mở cửa lại. Khi Napoleon lên ngôi vào năm 1796, ông phải thương lượng với đức giáo hoàng. Đức Giáo Hoàng Piô VI từ trần trong thời gian Napoleon cầm tù ngài, nhưng vị tân giáo hoàng, Đức Piô VII là nhà lãnh đạo cứng rắn dám chống lại Napoleon và nhất quyết không chịu nhượng bộ các quyền lợi của Giáo Hội Công Giáo. Napoleon và Đức Piô VII đã ký một thoả ước vào năm 1801 nhằm tái lập Giáo Hội Công Giáo ở Pháp và chấm dứt việc chia cách giữa hàng giáo sĩ đã tuyên thệ và không tuyên thệ. Tuy nhiên, Napoleon vẫn tìm cách kiểm soát Giáo Hội Công Giáo và đức giáo hoàng, nhưng Đức Piô VII chứng tỏ sức mạnh của mình bằng cách không chiều theo ý đồ của Napoleon, ngay cả khi ngài bị Napoleon cầm tù ở Pháp trong sáu năm (1808-14). Dưới áp lực chính trị, vào năm 1814, Napoleon đã phải trả tự do cho đức giáo hoàng, và ngài về lại Rôma giữa tiếng reo mừng chiến thắng. Sau đó ít lâu, Napoleon bị lật đổ và lưu đày ở Elba trong khi Giáo Hội Công Giáo Pháp được phục hồi và quyền bính của đức giáo hoàng được tái xác nhận.

Đâu là bài học và hậu quả của cuộc Cách Mạng Pháp? Thứ nhất, nó cho thấy ảnh hưởng lớn lao của thời Khai Sáng. Thật bàng hoàng khi một quốc gia từng là Công Giáo trên một ngàn năm lại có thể trở thành vô thần sau một thời gian quá ngắn ngủi. Tuy nhiên, cuộc Cách Mạng Pháp đã cho thấy tư duy Khai Sáng thực sự phiếm diện là chừng nào. Một số triết gia hay người cấp tiến có thể tin vào Tôn Giáo của Lý Lẽ, nhưng người dân không bao giờ từ bỏ đức tin Công Giáo và họ vui mừng khi được trở lại với đức tin đó.

Thứ hai, thời Khai Sáng đã để lại một vết thương đau trên Giáo Hội Pháp mà ngày nay vẫn còn thấy ở Pháp và ngay cả ở Âu Châu. Đó là tâm trạng chống đối giáo sĩ hiện vẫn còn như một hậu quả của sự chia rẽ. Phong trào tục hóa vẫn tiếp tục tràn lan ở Pháp và mọi nơi. Ở Pháp, việc xuất hiện các án lệ dân sự, hôn nhân dân sự, và hệ thống trường đời (công) là những biểu hiện của cách mạng.

Thứ ba, thanh danh và quyền bính của đức giáo hoàng bắt đầu được phục hồi. Sự quả cảm của Đức Giáo Hoàng Piô VII chống với Napoleon đã được mọi người Công Giáo ở khắp nơi thán phục. Trong một thời đại mà xã hội và chính quyền luôn luôn bất ổn và xáo trộn, người Công Giáo bắt đầu ngày càng nhìn đến đức giáo hoàng nhiều hơn để thêm phần khởi, thêm sức mạnh và được hướng dẫn. Sự nhấn mạnh đến quyền bính và sự lãnh đạo của đức giáo hoàng được gọi là thuyết giáo hoàng toàn quyền. Thuyết này này được tiếp tục trong Giáo Hội Công Giáo trong thế kỷ mười chín.

Thế Kỷ Mười Chín và Chủ Nghĩa Tự Do Chính Trị

Vì sự thất bại ê chề của Cách Mạng Pháp, trong ba mươi năm đầu của thế kỷ mười chín, hầu hết các quốc gia ở Âu Châu đều có những biện pháp mạnh mẽ để ngăn chặn những hậu quả tương tự. Các vua người Bourbon phục hồi được

quyền bính ở Pháp, và các nhà cầm quyền cứng rắn, chuyên chế được thiết lập khắp Âu Châu. Trên thực tế, đây là giai đoạn cuối cùng của một thể chế và xã hội đang bị đào thải. Thời đại vua chúa và chế độ chuyên chế ở Âu Châu không bao lâu đã được thay thế bằng chính thể đại nghị như đã được thiết lập ở Hoa Kỳ, cho phép sự hợp tác chính trị cũng như sự tự do phát biểu trong nhiều lãnh vực. Điều này có nghĩa sự liên minh giữa Giáo Hội và nhà nước — từng xuất hiện ở Âu Châu từ thời Constantine — nay đã đến lúc kết thúc.

Câu hỏi quan trọng của Giáo Hội Công Giáo trong thế kỷ mười chín có liên quan đến thái độ của giáo hội đối với sự thay đổi lớn lao trong xã hội. Chủ nghĩa tự do là danh từ tổng quát dùng để chỉ một khuynh hướng muốn thay đổi và thiết lập một trật tự mới. Chủ nghĩa tự do trong chính trị cổ vũ hiến pháp hoặc các chính thể đại nghị (thay vì chế độ quân chủ), sự khoan dung của tôn giáo, sự tách biệt giữa giáo hội và nhà nước, và tự do báo chí và giáo dục. Người Công Giáo chống với chủ nghĩa tự do chính trị vì họ sợ lại tái diễn cảnh hỗn loạn và vô trật tự của thời Cách Mạng Pháp và sự đàn áp Giáo Hội. Họ cũng mạnh mẽ chống đối tự do lương tâm, tự do báo chí, và tự do giáo dục vì không muốn các ý tưởng và lạc thuyết lại được coi ngang hàng với chân lý. Những người Công Giáo bảo thủ hoặc “toàn bộ” (integralist) muốn duy trì sự liên minh giữa Giáo Hội và nhà nước để chỉ có chân lý Công Giáo là được chính phủ bảo vệ và duy trì. Một thị trường tự do mà trong đó chân lý ngang bằng với sự lầm lạc thì không có gì hấp dẫn đối với họ.

Lúc đầu, chỉ có một vài người Công Giáo hỗ trợ chủ nghĩa tự do chính trị, vì nó quá khác biệt với kiểu cách xã hội đã từng tiến hành trong bao thế kỷ. Năm 1830, vị linh mục Pháp là Felicite de Lamennais (1782-1854) bắt đầu ủng hộ các quyền tự do chính trị như một cách để giải thoát Giáo Hội Công Giáo khỏi sự ràng buộc chính trị và để giúp giáo hội có thể theo đuổi các sứ vụ thiêng liêng. Tuy nhiên, Lamennais là nhà ngôn sứ đi trước thời đại. Khi ngài

đến Rôma để tìm sự hậu thuẫn cho lập trường của mình, Đức Giáo Hoàng Grêgôriô XVI (làm giáo hoàng từ 1831 đến 1846), thay vì ủng hộ đã lên án chủ nghĩa tự do chính trị trong sắc lệnh *Mirari Vos* (1832). Theo quan điểm của đức giáo hoàng, chủ nghĩa tự do có liên quan với triết thuyết hoài nghi thời Khai Sáng, và ngài đã từng gặp khó khăn với các cuộc cách mạng chính trị tự do ngay ở quốc gia Vatican.

Trong khoảng 1830, ở Âu Châu (Bỉ) và Nam Mỹ, nhiều cuộc cách mạng thành công đã tạo lập được các chính thể hợp hiến, do đó khi Đức Piô IX (1814-78) lên ngôi giáo hoàng năm 1846, ngài có khuynh hướng thuận lợi với các lực lượng hỗ trợ sự tự do chính trị. Một số người Công Giáo và các nhà cầm quyền thế tục đã bàng hoàng khi thấy một người theo chủ nghĩa tự do lên ngôi giáo hoàng. Tuy nhiên, khi một số lực lượng cách mạng giết vị tổng giám mục ở Balê, và một số khác ép buộc vị tân giáo hoàng phải ra khỏi nước Ý sau khi được đặc cử, Đức Giáo Hoàng Piô IX tin rằng chủ nghĩa tự do chính trị thì nguy hiểm đối với Giáo Hội và xã hội, và ngài giữ lập trường cứng rắn chống đối chủ nghĩa này. Khi lực lượng Pháp giúp Đức Giáo Hoàng Piô IX trở về Rôma năm 1850, ngài phải trường kỳ tranh đấu với các lực lượng hỗ trợ các chính thể hợp hiến và các quyền tự do chính trị. Chính sau một hành động quân sự mà Đức Giáo Hoàng Piô IX đã mất chủ quyền của Vatican vào năm 1870, đồng thời cũng chấm dứt một giai đoạn lâu dài mà Giáo Hội Công Giáo được coi như một lực lượng chính trị ở Âu Châu.

Điều được coi là thảm kịch dưới ánh mắt của đức giáo hoàng và nhiều người Công Giáo — mất chủ quyền Vatican và các chính thể hợp hiến tự do ngày càng gia tăng — thì điều đó lại trở nên một phúc lành và một cơ hội cho Giáo Hội Công Giáo. Như Cha Lamenaïs đã tiên đoán, khi liên minh chính trị giữa Giáo Hội và nhà nước chấm dứt, Giáo Hội Công Giáo có thể tập trung vào sứ vụ thiêng liêng một cách rõ rệt hơn. Trong thế kỷ mười chín, trên toàn Âu

Châu, Giáo Hội Công Giáo đã mất đi hàng ngàn mẫu đất và biết bao đan viện cũng như cơ sở qua phong trào tục hóa (chính phủ tiếp thu) tài sản của Giáo Hội. Hệ thống chính thể mới, một cách tổng quát, đã đưa đến một Giáo Hội Công Giáo nghèo hơn về tài chánh và ít uy thế về chính trị. Tuy nhiên, thay vì tiêu diệt Giáo Hội, điều này lại giúp Giáo Hội Công Giáo hướng về sứ vụ và thẩm quyền thiêng liêng của mình.

Giáo Hội Công Giáo và Chủ Nghĩa Tự Do Trí Thức

Ở Anh và Đức trong thế kỷ mười chín, một nhóm Công Giáo xuất hiện mà chúng ta có thể gọi là các nhà trí thức tự do. Họ mong muốn đức tin Công Giáo có thể được thẩm định và trình bày dưới ánh sáng của triết lý cận đại, tiến bộ khoa học, và các phương pháp mới của nghiên cứu sử. Một số học giả Công Giáo thuộc Đại Học Tubingen ở Đức tìm cách canh tân thần học Công Giáo trong tinh thần này. Họ nhìn đến Giáo Hội và các học thuyết, không chỉ trong hình thức bất động và bất biến, nhưng sống động, sôi nổi, và phát triển — như sinh hoạt con người. Một vài người trong nhóm này, tí như Johann A. Mohler (1796-1838) và Friedrich von Schlegel (c. 1829), có ảnh hưởng lớn trong thần học Công Giáo của thế kỷ hai mươi. Ở Anh, Lord John Acton và John Henry Newman — người trở lại Công Giáo sau khi lãnh đạo Phong Trào Oxford, một phong trào canh tân Anh Giáo — cả hai đều mong muốn một cách hiểu biết mới về thần học Công Giáo mà vừa nhấn mạnh đến sự phát triển của truyền thống Công Giáo vừa sẵn sàng đón nhận các tư duy mới của Công Giáo.

Các giáo hoàng và các vị lãnh đạo Giáo Hội Công Giáo được hiểu là rất thận trọng về phương cách mới mẻ này. Họ sợ rằng nó có thể bị tì tích của chủ thuyết duy lý và hoài nghi của thời Khai Sáng và có thể lung đoạn đức tin Công Giáo. Thật vậy, Đức Giáo Hoàng Piô IX quá lo sợ những tư tưởng lầm lạc xâm

nhập vào Giáo Hội Công Giáo đến nỗi vào năm 1864 ngài đã cho công bố Bản Cáo Trạng của thế giới cận đại. Ngài thấy người Công Giáo hoang mang vì tranh chấp chính trị, kinh tế, xã hội, và các ý tưởng về tôn giáo lan tràn khắp xã hội Âu Châu như một hậu quả của tự do tư tưởng, và ngài tin rằng trách nhiệm của một giáo hoàng là dạy bảo cộng đồng dân Chúa một cách rõ ràng. Không may, Bản Cáo Trạng lên án hầu hết các ý tưởng mới mẻ của thời ấy và đã khiến người ta nghĩ rằng Giáo Hội Công Giáo chống đối tất cả những gì của thế giới cận đại. Thật vậy, điều tuyên bố sau cùng của Cáo Trạng đã tẩy chay và lên án những ai tin tưởng rằng Giáo Hội Công Giáo phải tự hòa hợp với “sự tiến bộ, chủ nghĩa tự do, và văn minh cận đại.” Mặc dù nhiều nhà lãnh đạo Công Giáo đã mau mắn giải thích rằng điều này không có nghĩa là lên án tất cả những gì mới mẻ và hiện đại, nhiều người đã có ấn tượng ấy. Giáo Hội Công Giáo giống như một giáo đường có thành lũy, chống với thế giới cận đại và tẩy chay mọi tư tưởng mới.

Đức Giáo Hoàng Piô IX và Công Đồng Vatican I

Trong bản cáo trạng các sai lầm hiện đại, Đức Giáo Hoàng Piô IX thường nhắc nhở người Công Giáo rằng họ phải nhìn về Giáo Hội của Đức Kitô để được hướng dẫn và tìm kiếm sự thật chứ không phải trông nhờ vào thế giới cận đại. Ngài nhận thấy xã hội nói chung, vì không còn được hướng dẫn bởi tinh thần quyền bính của Giáo Hội Công Giáo, nó đã trở nên một diễn đàn công khai của mọi ý kiến, tốt cũng như xấu. Đức giáo hoàng muốn giáo dân nhớ rằng Thiên Chúa đã đảm bảo mặc khải chân lý cho *Giáo Hội*, chứ không phải ý kiến công cộng hay các ý tưởng mới mẻ của các học giả.

Đức Giáo Hoàng Piô IX tìm cách làm sáng tỏ một vài quan điểm của đức tin Công Giáo đang được thắc mắc và tranh luận. Thí dụ, vào năm 1854, ngài

chính thức xác định một tín điều là Đức Maria, Mẹ Thiên Chúa, được thụ thai mà không mắc tội tổ tông — tín điều Vô Nhiễm Nguyên Tội. Tín điều này được xác nhận một cách lạ lùng khi chính Đức Maria hiện ra với cô Bernadette Soubirous ở Lộ Đức, nước Pháp, vào năm 1858, và tự xưng là “Đấng Vô Nhiễm Nguyên Tội.” Mặc dù người Công Giáo không buộc phải tin sự hiện ra của Đức Maria, hầu hết người Công Giáo đã nhìn đến hàng ngàn trường hợp chữa lành qua nước suối Lộ Đức như một minh chứng cho tính cách xác thực của việc hiện ra.

Trong Công Đồng Vatican I ở Rôma năm 1869, Đức Giáo Hoàng Piô IX kêu gọi các giám mục Công Giáo hãy cùng nhau thảo luận về tương quan giữa đức tin và lý lẽ, và về quyền tối cao cũng như giáo huấn bất khả ngộ của đức giáo hoàng. Công đồng đã thông qua hai hiến chế tín lý. Hiến chế tín lý *Dei Filius* đề cập đến thẩm quyền tối cao của sự mặc khải Thiên Chúa và dạy rằng bản tính tự nhiên và lý lẽ của con người thì lệ thuộc vào ơn sủng và đức tin. Hiến chế tín lý thứ hai, *Pastor Aeternus*, về quyền tối cao và đặc tính bất khả ngộ của đức giáo hoàng, đã gây nên nhiều tranh luận. Dù người Công Giáo từ lâu đã tin tưởng vào hai ý niệm này, một số giám mục nghĩ rằng, trong thời gian đó, quyết định ấy sẽ làm chia rẽ Giáo Hội thêm nữa. Tuy nhiên, phần lớn các giám mục đã bỏ phiếu chấp thuận hiến chế tín lý này. Họ biết rằng vai trò lãnh đạo và thẩm quyền giảng dạy của đức giáo hoàng, từng là nguồn hướng dẫn căn bản cho Giáo Hội trong những lúc xáo trộn của quá khứ, thì đặc biệt cần thiết cho thế giới cận đại. Hiến chế tín lý này khẳng định rằng khi đức giáo hoàng lên tiếng *ex cathedra* (nghĩa đen, “từ ngai tòa” Thánh Phêrô), nghĩa là, khi lên tiếng với tư cách chủ chăn của Giáo Hội và là đấng kế vị Thánh Phêrô, ngài được Chúa Thánh Thần ban cho ơn chân lý không thể sai lầm khi chính thức xác định một học thuyết về đức tin hay luân lý. Dĩ nhiên, điều này *không* có nghĩa bất cứ những gì đức giáo hoàng nói đều là bất khả ngộ. Tuy vậy, người

Công Giáo thường cho rằng ngay cả các giảng dạy thông thường của đức giáo hoàng thì đều đúng và có giá trị.

Vào năm 1870, Công Đồng Vatican I phải chấm dứt cách đột ngột vì cuộc chiến giữa nước Pháp và nước Phổ. Công đồng phải đình hoãn trước khi các giám mục thảo luận về vai trò của họ trong Giáo Hội cũng như vai trò của giáo dân và tu sĩ. Hậu quả là Giáo Hội Công Giáo trong khoảng thời gian từ 1870 đến Công Đồng Vatican II đã quá nhấn mạnh đến chức vụ và thẩm quyền của đức giáo hoàng, thiếu những nhận định quân bình về các giám mục, linh mục, và giáo dân. Chức vụ của đức giáo hoàng đi từ tình trạng cực kỳ suy yếu và thiếu thẩm quyền thiêng liêng trong thế kỷ mười tám sang một tình trạng thẩm quyền thiêng liêng và luân lý lớn lao vào giữa thế kỷ mười chín. Đức Giáo Hoàng Piô IX, là người trị vị lâu nhất trong lịch sử giáo hội, đã góp phần lớn cho sự thay đổi này.

Sự Tiến Bộ Tâm Linh Trong Thế Kỷ Mười Chín

Có lẽ thành quả lớn lao nhất của Đức Giáo Hoàng Piô IX là làm sâu đậm thêm và canh tân đời sống tâm linh của người Công Giáo. Ngài khuyến khích việc năng lãnh nhận các bí tích, sùng kính Đức Maria và Thánh Tâm Chúa Giêsu, và trên hết ngài nhấn mạnh đến tính cách trọng yếu của Đức Giêsu Kitô — là Thiên Chúa thật và là người thật. Đức Piô nhận thấy câu trả lời tốt nhất cho các xu hướng duy lý thời Khai Sáng là nhấn mạnh rằng Kitô Giáo là một tôn giáo của con tim cũng như của trí huệ. Ngài giúp người dân tái khám phá ra bản chất bí tích của đời sống Công Giáo và tính chất xác thực của siêu nhiên.

Vào đầu thế kỷ, Đức Giáo Hoàng Piô IX đã tái lập Dòng Tên vào năm 1814, mà dòng này đã thu hút rất nhiều người trẻ. Các dòng mới khác cũng được thành hình, tỉ như Marianist (dòng Đức Maria), Marist (dòng Truyền Giáo Đức

Maria), dòng La San, Nữ Tu Bác Ái, Nữ Tu Loretto, dòng Thánh Phaolô, dòng Don Bosco, dòng Ngôi Lời, và White Father (dòng Áo Trắng). Các dòng này đã cộng tác trong nhiều sứ vụ về xã hội và mục vụ, giáo dục và công cuộc truyền giáo. Một lần nữa, các dòng tu mới thành lập và các dòng tu hồi sinh lại trở nên yếu tố then chốt cho sự canh tân của toàn thể Giáo Hội Công Giáo. Tổ chức Truyền Giáo Nước Ngoài được tái thiết lập vào năm 1815, và với sự giúp đỡ đắc lực của các linh mục dòng Tên, sinh hoạt truyền giáo của Giáo Hội Công Giáo lại sống động trở lại. Trong thời kỳ của Đức Giáo Hoàng Piô IX, số thành viên của dòng Tên đã gia tăng gấp đôi, và các chủng viện cũng như đan viện của mọi dòng đều đầy ắp các chủng sinh.

Bất cứ sự chỉ trích nào về thái độ của Đức Giáo Hoàng Piô IX đối với thế giới cận đại đều phải được nhìn dưới khía cạnh của sự đổi mới lớn lao trong đức tin và đời sống Công Giáo qua các chính sách của ngài. Thế kỷ này không chỉ là một giai đoạn đầy thử thách nhưng còn là sự tái thức tỉnh đức tin Công Giáo nhờ sự dẫn dắt của đức giáo hoàng cũng như các vị đại thánh. Thánh Gioan Vianney (1786-1859), Cha Sở họ Ars, là một linh mục tài ba có thể đọc được tâm hồn người khác. Thánh Clement Hofbauer là một linh mục dòng Chúa Cứu Thế đã hồi sinh Giáo Hội ở miền nam nước Đức. Ở Hoa Kỳ, Giáo Hội Công Giáo, qua sự di dân từ các quốc gia Công Giáo Âu Châu, đã phát triển thành một tổ chức Kitô Giáo lớn nhất quốc gia trong hậu bán thế kỷ mười chín. Mặc dù Giáo Hội Công Giáo ở Hoa Kỳ đã bị bách hại và bị tẩy chay, và hầu như mọi năng lực đều được dùng để thiết lập giáo hội và tự vệ, giáo hội này cũng có các vị thánh nổi tiếng: John Neumann, Elizabeth Seton, Frances Cabrini, và vị chân phước người thổ dân là Kateri Tekakwitha.

Đức Giáo Hoàng Lêô XIII

Là người kế vị Đức Piô IX, Đức Lêô XIII (làm giáo hoàng từ 1878 đến 1903) đã tìm cách khôi phục vai trò lãnh đạo của giáo hoàng và ảnh hưởng của Giáo Hội Công Giáo trong cái nhìn của thế giới cận đại. Mặc dù không phải là một người theo chủ nghĩa tự do, Đức Lêô XIII là một nhà ngoại giao đã nhận thấy phương cách duy nhất để ngăn ngừa Giáo Hội Công Giáo khỏi trở thành một yếu tố xa lạ trong thế giới cận đại là tìm cách hòa hợp Giáo Hội với xã hội và học thuật hiện đại. Đức Giáo Hoàng Lêô XIII đã thi hành một số phương cách trong chiều hướng này. Trước hết, ngài nâng Đức Giám Mục John Henry Newman lên làm hồng y. Trước đây, Đức Newman từng bị coi là một người nguy hiểm theo chủ nghĩa tự do. Đức Giáo Hoàng Lêô biết khi vinh danh Đức Newman thì Giáo Hội Công Giáo ở Anh cũng được khích lệ. Thứ hai, Đức Lêô hết sức cố gắng để làm bạn với chế độ dân chủ và các chính thể hợp hiến mới thay vì chỉ lên án các sai lầm của họ. Thứ ba, ngài cho mở cửa văn khố Vatican để mọi người có thể tự do nghiên cứu — dường như ngài muốn khuyến khích người Công Giáo theo đuổi việc nghiên cứu lịch sử và hài hoà thần học Công Giáo với các phương thức chú giải Kinh Thánh. Thứ tư, một trong những đóng góp ngoại hạng của Đức Lêô XIII là lập trường về vấn đề xã hội và kinh tế thời bấy giờ. Trong thông điệp [*Rerum Novarum*](#) (1891), Đức Giáo Hoàng Lêô bảo vệ sự công bằng và đề cao điều kiện làm việc tốt đẹp hơn cho giới lao động, ngài muốn nói người Công Giáo phải đóng vai trò tích cực trong việc giải quyết các khó khăn và bất công mà cuộc Cách Mạng Kỹ Nghệ đem lại. *Rerum Novarum* là thông điệp đầu tiên trong các văn kiện vĩ đại của Công Giáo về vấn đề xã hội.

Trong hai lãnh vực, Đức Giáo Hoàng Lêô XIII cảm thấy cần phải duy trì truyền thống Công Giáo về giáo huấn và đời sống. Vào năm 1879, ngài tuyên bố hệ thống thần học của Thánh Tôma Aquinas (1225-74) được dùng làm nền tảng để duyệt xét mọi thần học và triết học Công Giáo. Điều này làm phát sinh

Tân Học Thuyết Tôma và Tân Học Thuyết Kinh Điển, làm sống lại tư duy của Thánh Tôma Aquinas và các đại học thời trung cổ. Nhất là trong các đại chủng viện, thần học của Thánh Tôma là hệ thống thần học chính thức của Giáo Hội Công Giáo mãi cho đến thời Công Đồng Vatican II, và ngày nay vẫn còn được nhiều người quý trọng.

Đức Giáo Hoàng Lêô còn áp dụng kỷ luật đối với một số phong trào và giáo chức đã có những kết luận sai lạc hoặc nguy hiểm qua các phương pháp nghiên cứu phúc âm và lịch sử. Cha Alfred Loisy đã bị cách chức giáo sư của Đại Học Balê năm 1893; cùng năm này Đức Giáo Hoàng Lêô XIII công bố một tông thư (*Providentissimus Deus*) xác nhận tính cách không thể sai lầm của Phúc Âm nhằm chống với sự dẫn giải có tính cách duy lý. Năm 1899, ngài cũng kết án một lạc thuyết gọi là Americanism coi các đức tính tích cực và nhân bản có giá trị hơn các nhân đức siêu nhiên, tỉ như đức ái và đức khiêm tốn.

Đức Lêô XIII đã thành công trong việc tái hòa hợp Giáo Hội Công Giáo với thế giới cận đại và đối phó một cách sáng tạo với những thách đố mới. Ngài cổ võ các phương cách nghiên cứu cũng như hệ thống thần học mới trong khi tái xác nhận giá trị của thần học truyền thống Công Giáo và gìn giữ khỏi bị những sai lạc hiện đại. Trông cậy vào sức mạnh của Thiên Chúa và nhờ vào ảnh hưởng mới khôi phục của giáo triều, nhất là của người Công Giáo, Đức Lêô XIII đã dẫn đưa Giáo Hội Công Giáo ra khỏi thế kỷ nhiều hoang mang và ngài canh tân Giáo Hội trước khi đi vào thế kỷ hai mươi.

CHƯƠNG VI: GIÁO HỘI CÔNG GIÁO TRONG THẾ KỶ 20 (1900 - 1963)

Nhiều khi chúng ta có khuynh hướng coi thời đại chúng ta là nhất hoặc tiến bộ nhất vì có những phát minh trời vượt hơn trước đây. Nhất là chúng ta có khuynh hướng đề cao thế kỷ hai mươi vì những tiến bộ khoa học và kỹ thuật. Trong năm 1900, xe hơi là đồ trang sức cho một ít người; máy bay và truyền hình chưa có; rất ít tiện nghi tân tiến như điện thoại mà nhiều người ngày nay sử dụng hàng ngày.

Trong cái nhìn của một Kitô Hữu, thế kỷ hai mươi phải được thẩm định một cách khác biệt. Vào năm 1850, số người theo Kitô Giáo chiếm một nửa dân số thế giới. Vào năm 1950, con số này giảm xuống còn một phần ba. Rất có thể vào thập niên 2000, con số này chỉ còn một phần sáu, trừ khi làn sóng rao giảng Tin Mừng tái xuất hiện. Một trong những yếu tố quan trọng làm sút giảm số Kitô Hữu là sự phát triển của chủ thuyết cộng sản và các hình thức vô thần khác trong thế kỷ hai mươi. Chỉ sau bảy mươi năm hiện diện kể từ cuộc Cách Mạng Nga 1917, gần một nửa thế giới đã bị cộng sản vô thần thống trị. Sự kiện này khiến thế kỷ hai mươi là thời kỳ tử đạo lớn nhất của Kitô Giáo kể từ thời giáo hội tiên khởi. Thật vậy, trong thế kỷ này nhiều Kitô Hữu đã bị chết vì đức tin hơn bất cứ thế kỷ nào khác.

Trong những nơi được tự do giữ đạo trên thế giới, chủ nghĩa tục hoá con người (sản phẩm của thời Khai Sáng) và chủ nghĩa vật chất cá nhân (theo đuổi tiền bạc và vật chất một cách ích kỷ) đã làm cạn kiệt sinh lực và sức sống của

Kitô Hữu. Nhiều Kitô Hữu chỉ giữ đạo bề ngoài mà không thực sự nhận biết Thiên Chúa hay quyền năng của Chúa Thánh Thần. Ở xã hội Âu Châu và Mỹ Châu, ngày càng nhiều Kitô Hữu vứt bỏ bộ mặt tuân phục bề ngoài và không còn tham dự vào đời sống cũng như sự thờ phượng của Giáo Hội. Trong nhiều nhà thờ ở Tây Phương, ít khi người ta thấy có giới trẻ. Nhiều người sợ rằng, cả một thế hệ sẽ không biết Đức Kitô là ai.

Trong khi đó, nhân loại tiếp tục tìm kiếm hy vọng và ý nghĩa cho một thế kỷ mà chỉ trong vòng năm mươi năm, hai cuộc thế giới đại chiến đã giết chết loài người nhiều hơn tất cả các cuộc chiến khác trong lịch sử nhân loại.

Những sự kiện nêu trên được đưa ra không để đe dọa nhưng để chúng ta nhìn đến thế kỷ hai mươi với một nhận thức đứng đắn về vị trí của thế giới và vị trí của Kitô Hữu. Thế kỷ hai mươi cũng có thể được gọi là thời đại ý thức hệ. Kể từ khi Kitô Giáo bị hầu hết các quốc gia Tây Phương tẩy chay, nó không còn được coi như một động lực kết hợp xã hội và nguồn hướng dẫn luân lý. Người Tây Phương đang tìm kiếm một thay thế bằng cách thần thánh hóa ý thức hệ kinh tế và chính trị của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản và các chủ nghĩa khác.

Đây là một thế kỷ đầy hiểm họa và thử thách, nhưng cũng là một thế kỷ của cơ hội và hy vọng lớn lao. Tại sao? Vì ơn Chúa vẫn đổ xuống dồi dào cho tất cả những ai muốn tìm kiếm đức tin. Người Công Giáo là một dân tộc hy vọng, chúng ta tin tưởng rằng ở đâu đầy tội lỗi, thì ở đó ơn Chúa càng dồi dào hơn (Rom. 5:20).

Đức Giáo Hoàng Piô X (1903 - 1914)

Được tuyển chọn vào thuở ban sơ của thế kỷ hai mươi, Đức Giáo Hoàng Piô X quan tâm đến sự kiên cường việc phụng tự và bảo vệ Giáo Hội Công Giáo khỏi

những lầm lạc hiện đại. Ngài kêu gọi mở lớp giáo lý cho trẻ em và nâng tuổi được xưng tội và rước lễ lần đầu lên mức độ tuổi khôn (khoảng bảy tuổi). Ngài khuyến khích người Công Giáo rước lễ hàng tuần và canh tân thánh nhạc trong phụng vụ. Những canh tân của ngài trong lãnh vực phụng tự đã ảnh hưởng sâu đậm đến đời sống Công Giáo mãi cho đến ngày nay.

Đức Piô X cũng bắt đầu một công trình lớn lao là tổng hợp các quy luật phức tạp và lộn xộn của Giáo Hội thành một Bộ Giáo Luật. Công trình này được hoàn tất và ban hành vào năm 1917. Đức Piô cũng lưu tâm đến việc đưa đức tin Công Giáo vào thế giới hiện đại qua một phong trào giáo dân được gọi là Công Giáo Tiến Hành. Điều này đã đem lại kết quả trong việc biến đổi xã hội cũng như hoán cải nhiều người về với Giáo Hội Công Giáo. Đối với xã hội, Đức Piô X còn thi hành một biện pháp mang tính cách ngôn sứ khi ngài yêu cầu Giáo Hội Công Giáo Pháp giao lại mọi bất động sản và lợi nhuận cho chính phủ Pháp thay vì nắm quyền kiểm soát. Giáo Hội Pháp đã vâng lời thi hành và đã được phần thưởng lớn lao là sự khôi phục tâm linh.

Tất cả những điều này và các điều khác đã giúp Đức Piô X được tuyên xưng hiển thánh vào năm 1948, là vị giáo hoàng đầu tiên được phong thánh kể từ thế kỷ mười sáu. Tuy nhiên, nhiều người ngày nay chỉ nhớ đến Đức Piô X qua sự đối xử khắt khe với một nhóm học giả Công Giáo được gọi là Nhóm Đổi Mới (Modernist). Chủ nghĩa Đổi Mới phát xuất từ các người Tin Lành, họ khảo cứu Phúc Âm qua các phương pháp chú giải có tính cách lịch sử và văn chương. Các học giả Tin Lành phóng khoáng này *không* nghĩ rằng Phúc Âm đã được giải thích cách đúng đắn qua các phương cách dẫn giải truyền thống, như đã được các Giáo Phụ sử dụng. Điều này đã phân chia họ thành hai phái: người Tin Lành tự do, chấp nhận phương pháp chú giải mới và người Tin Lành giáo điều, là những người tin rằng phương pháp mới sẽ làm suy yếu ý nghĩa đích thực của Phúc Âm.

Khi các người Công Giáo, như Alfred Loisy người Pháp (1857-1940), George Tyrrell dòng Tên (c. 1909) và một số người khác, khởi sự dùng chính các phương pháp này (ngay cả để bài bác các kết luận sai lầm của người Tin Lành tự do), thì các giáo hoàng, từ Đức Lêô XII, rất lo âu. Không hiểu các động lực đã từng phân cách Tin Lành, bây giờ có làm hoang mang và chia rẽ người Công Giáo hay không? Đức Giáo Hoàng Piô X quyết định không để điều này xảy ra. Nhóm Công Giáo Đổi Mới không được phép giảng dạy điều họ cho rằng Đức Giêsu chỉ là một vị tiên tri độc đáo vì Ngài hiểu biết nhiều về Thiên Chúa nhưng không thực sự biết về thiên tính của mình, hoặc Đức Giêsu không có ý định thiết lập các bí tích hay muốn thiết lập một Giáo Hội. Nhóm Đổi Mới dường như đang hỗ trợ cho một lập trường đáng nghi ngờ và họ tẩy chay nhiều tín điều căn bản của Công Giáo về Đức Kitô và Giáo Hội.

Bất kể các phương pháp của họ có tài giỏi cách mấy hoặc động lực của họ có chính đáng như thế nào, Đức Piô X đã duyệt xét các kết luận của Nhóm Công Giáo Đổi Mới và quyết định phải chấm dứt nhóm này cách mau chóng và dứt khoát. Vào năm 1901, *Lamentabili Sane*, là danh sách các đề xuất bị kết án của Nhóm Đổi Mới được công bố, tiếp theo đó không lâu là một thông điệp toàn diện, *Pascendi dominici gregis*, nhằm chống lại Nhóm Đổi Mới. Vào năm 1910, mọi giáo sĩ Công Giáo buộc phải thề tẩy chay mọi giảng dạy của Nhóm Đổi Mới. Đức Giáo Hoàng Piô X còn cho thành lập đoàn canh sát chìm để đảm bảo rằng chủ nghĩa Đổi Mới không được dạy trong các chủng viện và đại học Công Giáo. Có lẽ Đức Piô X đã phản ứng quá đáng trước sự đe dọa của chủ nghĩa Đổi Mới, mà hành động ấy đã làm bóp nghẹt cuộc nghiên cứu đầy sáng tạo của Công Giáo, nhất là trong lãnh vực tra cứu phúc âm và lịch sử trong năm mươi năm tiếp đó. Tuy nhiên, về lâu dài, dường như Đức Piô X đã khôn ngoan khi muốn ngăn cản người Công Giáo đừng vội vàng chấp nhận lối tiếp cận mới đối với Phúc Âm và đối với sự phát sinh của Giáo Hội, bởi vì những

điều ấy là nền tảng của Kitô Giáo và Công Giáo. Kết quả là Giáo Hội Công Giáo đã được lợi ích trong nhiều năm dài trước khi đi vào cuộc khảo cứu không hạn chế trong các lãnh vực rất tế nhị này. Là một vị chủ chăn của toàn thể Giáo Hội, lưu tâm hàng đầu của đức giáo hoàng luôn luôn là việc duy trì đức tin của người Công Giáo và Kitô Giáo. Đức Giáo Hoàng Piô X đã nhận lãnh trách nhiệm này một cách nghiêm trọng trong việc kết án lạc thuyết Đối Mới.

Đức Giáo Hoàng Bênêđictô XV (1914 - 1922)

Lịch sử Giáo Hội Công Giáo trong thời Đức Giáo Hoàng Bênêđictô XV dính liền với một thảm họa lớn đã càn quét Âu Châu trong thời kỳ này: Thế Giới Đại Chiến I. Đức Giáo Hoàng Bênêđictô đã giữ thái độ trung lập chính trị và cực lực lên án các lạm dụng của bất cứ phe phái nào, một cách công khai hay riêng tư, bất cứ khi nào ngài nhận thấy. Ngài đã viết ba thông điệp về vấn đề hòa bình và hòa giải. Đức giáo hoàng cũng cho phép trợ cấp các nạn nhân chiến cuộc: năm triệu rưỡi tiền Ý của quỹ giáo hoàng và ba mươi triệu tiền quyên góp của người Công Giáo trên thế giới. Mặc dù Đức Bênêđictô XV đôi khi bị nghi ngờ và bị chỉ trích bởi các quốc gia có tham dự trong cuộc chiến vì ngài từ chối đứng về phe này hay phe kia, nói cho cùng ngài đã thi hành nhiều công việc hơn bất cứ một trung gian quốc tế nào để phá vỡ các bức tường thù hận.

Một biến cố quan trọng có ý nghĩa cảnh giác cũng như hy vọng cho thế giới đã xảy ra trong thời Đức Giáo Hoàng Bênêđictô. Vào năm 1917, Đức Maria, Mẹ Thiên Chúa, đã hiện ra với ba trẻ ở Fatima, Bồ Đào Nha, và liên tiếp trong năm lần sau đó vào ngày mười ba mỗi tháng. Đức Maria tiên báo Thế Chiến I sẽ chấm dứt nhưng cảnh cáo rằng, nếu không cầu nguyện và ăn năn

sám hối, “nước Nga sẽ gieo rắc kinh hoàng khắp thế giới, đưa đến chiến tranh và bách hại Giáo Hội.” Đây là điều tiên tri lạ đời vì lúc ấy nước Nga sống về nông nghiệp và còn suy yếu vì cuộc nội chiến. Mỗi lần Đức Maria hiện ra, ngài yêu cầu lần chuỗi mai khôi hàng ngày và suy niệm về các mầu nhiệm. Sau cùng, Đức Maria yêu cầu mọi người, mọi gia đình, mọi quốc gia (nhất là nước Nga) được tận hiến cho Trái Tim Vô Nhiễm Nguyên Tội của Đức Maria. Việc tận hiến nước Nga được thể hiện bởi đức giáo hoàng cùng hiệp nhất với các giám mục trên thế giới.

Thật quan trọng để biết rằng tâm điểm thông điệp Fatima là thông điệp căn bản của Phúc Âm — kêu gọi dân Chúa ăn năn sám hối, tin vào Đức Giêsu Kitô, và sống đạo tốt lành. Để chứng minh cho thế giới biết sự xác thực của việc hiện ra, Đức Maria nói với các trẻ là vào ngày 13 tháng Mười 1917, Thiên Chúa sẽ cho một dấu hiệu. Vào ngày ấy, hàng trăm ngàn người đến dự kiến, cả Kitô Hữu cũng như người tò mò, tất cả đã chứng kiến cảnh mặt trời dường như xoay tròn và nhảy múa trên trời, là một hiện tượng mà không ai có thể giải thích một cách khoa học.

Một biến cố khác thay đổi lịch sử thế giới. Cuộc Cách Mạng Tháng Mười ở Nga đã đưa đảng Bolshevik của Lenin lên cầm quyền, đánh dấu sự khởi đầu của chế độ cộng sản ở Nga: khai sinh Liên Bang Sô Viết. Chủ thuyết cộng sản là một triết thuyết chính trị vô thần của Karl Marx (1881-83), kêu gọi giới vô sản lật đổ các chính thể tư bản đàn áp. Giới vô sản, hoặc giới lao động, từ nay sẽ nắm quyền kiểm soát các phương tiện sản xuất cũng như chính quyền. Trên thực tế, các quốc gia cộng sản trở nên độc tài do một thiểu số nắm quyền cai trị. Marx tẩy chay mọi tôn giáo, cho đó là “thuốc phiện của đám đông” vì dạy bảo tín hữu tìm kiếm phần thưởng ở trên trời trong khi chấp nhận sự áp bức và đau khổ ở đời này. Đối với Marx và chủ thuyết cộng sản, đời này là tất cả, và tôn giáo không có chỗ đứng. Đặc biệt, Giáo Hội Công Giáo, với số tín đồ trên

toàn thế giới và sự tuân phục đức giáo hoàng, bị chủ nghĩa Mácxít coi là kẻ thù số một. Mặc dù Giáo Hội Công Giáo không mạnh mẽ lên án chủ thuyết này cho đến khi bắt đầu cảm thấy hậu quả của nó, vào khoảng đầu năm 1878, Đức Giáo Hoàng Lêô XIII nhìn thấy trước sự nguy hiểm của chủ thuyết cộng sản khi ngài gọi lý thuyết của Marx là “căn bệnh hiểm nghèo lọt vào xã hội loài người chỉ để làm hư nát.” Sứ điệp Fatima nói rằng phương cách duy nhất khiến chủ thuyết cộng sản tan rã là qua sự cầu nguyện của Kitô Hữu, chứ không phải sức mạnh quân sự.

Đức Giáo Hoàng Piô XI (1922 - 1939)

Sau khi viết chín văn kiện chính thức về hiểm họa của chủ thuyết cộng sản, Đức Giáo Hoàng Piô XI nghiêm khắc lên án cộng sản vô thần trong tông thư *Dinivi Redemptoris*, được công bố vào ngày lễ Thánh Giuse Thợ năm 1937. Trong thời làm giáo hoàng, Đức Piô XI còn phải đương đầu với hai ý thức hệ nguy hiểm khác — chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa quốc xã, cả hai đều xuất hiện dưới hình thức các chính thể đàn áp, chuyên chế. Năm 1922, Benito Mussolini đứng đầu chủ nghĩa phát xít tiếp thu nước Ý. Biết rằng cần có sự hỗ trợ của Giáo Hội Công Giáo ở Ý, vào năm 1929 Mussolini đã ký một thỏa ước với Đức Piô XI, đem lại sự hòa bình giữa Giáo Hội và chính quyền, nhưng chỉ sau khi Đức Piô XI giao quyền kiểm soát các lãnh địa của giáo hoàng cho Mussolini. Đây là một may mắn lớn cho Giáo Hội, vì nó chấm dứt ý tưởng cho rằng quyền bính của đức giáo hoàng là tùy thuộc ở tài sản trần thế nhiều hay ít. Đức giáo hoàng, thay mặt cho Giáo Hội Công Giáo, từ chối hỗ trợ chính phủ phát xít, và đổi lại, chỉ chấp nhận sự độc lập và an toàn của một trăm lễ chín mẫu đất, là Vatican.

Vào năm 1933, Đức Piô XI còn phải ký kết một thỏa ước khác với tân lãnh tụ Đức Quốc Xã, Adolf Hitler. Một lần nữa, đức giáo hoàng từ chối bất cứ vai trò chính trị nào của Giáo Hội Công Giáo trong chế độ Hitler và chỉ tìm cách đảm bảo sự tự do và quyền lợi trọn vẹn của người Công Giáo ở Đức. Trước khi chữ ký ráo mực, Hitler bắt đầu đàn áp Giáo Hội Công Giáo và khởi sự chính sách ghê tởm đối với người Do Thái. Chế độ phát xít cũng bắt chước hành động ấy ở Ý. Sau một vài năm kiên nhẫn và chống đối không có hiệu quả, vào năm 1937 Đức Giáo Hoàng Piô XI đã ra một thông điệp nẩy lửa, *Mit Brennender Sorge*, dứt khoát lên án chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa quốc xã.

Giáo Hội Công Giáo còn chịu đau khổ vì cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha vào năm 1936 cũng như vì các nhà cầm quyền muốn chà đạp Công Giáo ở Nga và Mễ Tây Cơ. Các linh mục và giám mục ở Nga và Mễ Tây Cơ bị cầm tù hoặc bị tử hình vì chế độ cộng sản. Đây là những biến cố bi thảm, nhất là đối với vị giáo hoàng là người muốn thiết lập một vương quốc bình an của Đức Kitô trên trần gian. Việc ngài thiết lập lễ Đức Kitô Vua năm 1925 là để nhắc nhở cho mọi người biết, Đức Kitô là Vua của các quốc gia, đó là điều cần thiết nhưng đã bị quên lãng ở nhiều nơi.

Đức Giáo Hoàng Piô XI còn giữ vai trò lãnh đạo trong các sinh hoạt truyền giáo và giáo huấn xã hội. Công cuộc truyền giáo của Giáo Hội Công Giáo tiếp tục phát triển trên toàn thế giới, và Đức Piô XI là vị giáo hoàng đầu tiên có thể tấn phong các giám mục thuộc các sắc dân địa phương. Nhân dịp kỷ niệm 50 năm ngày ban bố thông điệp *Rerum Novarum* của Đức Lêô XIII, vào năm 1931, Đức Piô XI đã ban bố một thông điệp của chính ngài, *Quadragesimo Anno*, trong đó ngài đưa ra các nhận định luân lý về vấn đề tư bản và lao động, cũng như các ích lợi và giới hạn của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Như mọi giáo huấn Công Giáo khác về xã hội, các giá trị của Đức Giêsu Kitô và Phúc Âm được coi là tiêu chuẩn tối cao để thẩm định và phê phán các nguyên tắc và hệ

thống kinh tế và chính trị. Phong trào Công Giáo Tiến Hành tiếp tục được khích lệ như một phương cách để thẩm nhập giá trị phúc âm vào thế giới. Đức Piô XI tiếp tục nhấn mạnh rằng con đường duy nhất để có hòa bình và hạnh phúc là qua sự trị vì của Đức Kitô, Vua của tất cả nhân loại.

Đức Giáo Hoàng Piô XII (1939 - 1958)

Đức Giáo Hoàng Piô XII từng giữ chức tổng trưởng ngoại giao Vatican dưới thời Đức Piô XI, ngài được chọn làm giáo hoàng phần lớn là vì tài ngoại giao và sự thánh thiện của ngài. Cả hai đức tính này vô cùng cần thiết khi thế giới đắm chìm trong cuộc chiến do Adolf Hitler và chế độ quốc xã khởi xướng một ít lâu sau khi Đức Piô lên ngôi giáo hoàng. Chính sách của Đức Piô là cố giữ bộ mặt trung lập. Đây là một sự khôn ngoan, vì Vatican nằm ở giữa khối Trục (nước Đức — Ý). Trên thực tế, Đức Piô hết sức chống đối chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa phát xít-quốc xã, dù rằng ngài đặc biệt yêu quý dân tộc và văn hóa Đức. Thay vì lên án chủ nghĩa quốc xã một cách công khai và mạnh mẽ như Đức Piô XI, Đức Giáo Hoàng Piô XII tin rằng phương cách ấy chỉ đem lại nhiều đau khổ cũng như sự trả thù cho người Kitô Giáo và người Do Thái ở Đức và ở các quốc gia thuộc khối Trục. Thay vì khoa trương, Đức Piô XII đã dùng bất cứ phương tiện nào có thể để cứu giúp và che chở người Do Thái và những người bị bách hại. Ông Pinchas Lapide, một học giả Do Thái và cựu lãnh sự Do Thái ở Ý, đã tuyên dương công trạng của đức giáo hoàng và Giáo Hội Công Giáo trong việc cứu vớt khoảng bốn trăm ngàn người Do Thái khỏi bị tiêu diệt. Trong cuốn *The Last Three Popes and The Jews* (Ba Giáo Hoàng Sau Cùng và Người Do Thái), ông Lapide viết:

Trong cuộc chiến, Giáo Hội Công Giáo đã cứu vớt sinh mạng của người Do Thái nhiều hơn tổng số các giáo hội, các tổ chức tôn giáo và các cơ quan

cứu nguy khác. Thật ngạc nhiên, con số kỷ lục ấy quá tương phản với các thành quả của tổ chức Hồng Thập Tự và các quốc gia dân chủ Tây Phương. Tòa Thánh, các sứ quán và toàn thể Giáo Hội Công Giáo đã cứu vớt khoảng 400,000 người Do Thái khỏi bị tiêu diệt.

Một người Ba Lan đã được thoát chết nhờ sự hy sinh cao cả của một linh mục dòng Phanxicô, Thánh Maximilian Kolbe là người đã tình nguyện chết thay cho ông trong hầm bỏ đói.

Heinrich Himmler, người đứng đầu cơ quan mật vụ Đức Quốc Xã, đã viết một lá thư cho cấp dưới, trong thư ông viết: “Chúng ta đừng quên rằng, về lâu dài, giáo hoàng ở Rôma là kẻ thù vĩ đại của chủ nghĩa Xã Hội Quốc Gia (Đức Quốc Xã) hơn cả Churchill và Roosevelt.” Đức Piô XII có lên tiếng chống đối chủ nghĩa quốc xã vào lúc ấy. Sau thông điệp Giáng Sinh năm 1942, một lãnh tụ Đức Quốc Xã nhận định về lời của Đức Piô XII:

Hắn nói Thiên Chúa coi mọi dân tộc và mọi chủng tộc có giá trị ngang nhau. Như vậy, hiển nhiên hắn lên tiếng thay cho bọn Do Thái. Hầu như hắn lên án người Đức về sự bất công đối với bọn Do Thái, và tự cho mình là phát ngôn viên của tội phạm chiến tranh Do Thái.

Đức Piô XII, Chủ Nghĩa Cộng Sản, và Đức Maria

Mặc dù chủ nghĩa quốc xã là mối đe dọa trước mắt, Đức Piô XII tin tưởng chắc chắn rằng chủ nghĩa cộng sản là sự đe dọa lớn lao nhất của thời đại đối với dân Chúa và nhân loại. Sau Thế Chiến II, ngài càng đưa Giáo Hội Công Giáo nghiêng về phía các quốc gia dân chủ Tây Phương, và cố gắng điều động thế giới chống với cộng sản. Năm 1949, ngài ban bố một sắc lệnh phạt vạ tuyệt thông bất cứ người Công Giáo nào gia nhập đảng cộng sản.

Sự kiện Đức Piô XII tẩy chay cộng sản chắc chắn có liên hệ đến việc hiện ra của Đức Maria ở Fatima, mà ngài đã tiên báo là nước Nga sẽ gieo rắc lầm lạc khắp thế giới. Năm 1942, đức giáo hoàng dâng hiến thế giới cho Trái Tim Vô Nhiễm Nguyên Tội của Đức Maria, và năm 1952, ngài đặc biệt dâng hiến dân tộc Nga cho Trái Tim Vô Nhiễm của Đức Mẹ. Ngài còn tuyên xưng Đức Maria là “Nữ Vương Thế Giới.” Tất cả những hành động này là để nhận biết vai trò đặc biệt của Đức Maria, là đấng cầu bầu và là mẹ của mọi Kitô Hữu. Vào năm 1950, Đức Piô XII tuyên bố một tín điều bất khả ngộ là Đức Maria đã được lên trời cả hồn và xác. Tín điều này từng được Giáo Hội Công Giáo tin tưởng từ lâu và đã được dành riêng một ngày lễ để mừng kính trong 1,500 năm, nhưng đức giáo hoàng muốn chính thức xác định điều ấy như một dấu hiệu hy vọng cho mọi người về sự sống lại và vinh hiển của chính thân xác họ mà đã được tiên báo qua sự kiện hồn xác lên trời của Đức Maria. Vì ngài được thụ thai cách tinh tuyền và đời sống không tì ố vì tội lỗi, thân xác của ngài không bị chết và bị mục nát như thân xác chúng ta, do đó ngài có thể trực tiếp đi vào sự vinh hiển của Thiên Chúa. Vì vậy, Đức Piô XII thường được coi là vị giáo hoàng của hòa bình và giáo hoàng của Đức Maria.

Đức Piô XII và Học Thuật Hiện Đại

Mặc dù Đức Piô XII rất giống với Đức Giáo Hoàng Lêô XIII khi coi thần học của Thánh Tôma có giá trị cao trong thần học Công Giáo, nhưng ngài là người khai mở các lãnh vực học thuật về phúc âm và lịch sử. Trong tông thư *Humani Generis* (1959), ngài cảnh giác người Công Giáo đối với những nguy cơ của thần học lịch sử mới, nhưng trong tông thư *Divino Afflante Spiritu* (1943), ngài cho phép các học giả Công Giáo áp dụng các phương pháp mới, tỉ như cách dẫn giải dựa trên dạng thức của văn bản. Cũng trong năm này, Đức Piô XII

công bố tông thư nổi tiếng *Mystici Corporis Christi*, cách mạng hóa quan điểm của Công Giáo về Giáo Hội. Thay vì coi Giáo Hội Công Giáo chỉ là một tổ chức của con người hoặc một hệ thống cấp bậc hình kim tự tháp, ngài khuyến khích người Công Giáo coi Giáo Hội như thân thể máu nhiệm của Đức Kitô. Đây là một quan niệm phát xuất từ tư duy của Thánh Phaolô nhấn mạnh đến tính cách máu nhiệm và hợp nhất của Giáo Hội như thân thể của Đức Kitô ở trần thế. Các phương cách tiếp cận thần học này bắt đầu phá vỡ bầu khí căng thẳng và nghi ngờ mà các thần học gia Công Giáo từng chịu đựng kể từ khi phải thề chống với chủ nghĩa Đổi Mới vào năm 1910. Các phương cách ấy cũng mở đường cho sự phát sinh rầm rộ các dạng thức thần học Công Giáo mới được bắt đầu với Công Đồng Vatican II. Biết bao công trình của các thần học gia và học giả Kinh Thánh Công Giáo đã được dễ dàng hơn nhờ sự khuyến khích của Đức Piô XII.

Những Thành Quả Của Đức Piô XII

Đức Piô XII đã đem lại một uy thế mới cho Giáo Hội Công Giáo trong thế giới và ngài chuẩn bị Giáo Hội cho một công đồng canh tân vĩ đại sắp xảy đến. Sau cuộc chiến (năm 1945), nhiều quốc gia gửi các đại sứ đến Vatican, và Năm Thánh 1950 đã đưa hàng triệu người hành hương đến Rôma. Công cuộc truyền giáo của Giáo Hội cũng phát triển khi số giáo phận Công Giáo trên toàn thế giới đã gia tăng từ 1,700 lên đến trên 2,000. Đức Piô XII cũng đảm bảo tính cách quốc tế của Giáo Hội bằng cách tấn phong nhiều hồng y không phải là người Ý, tất cả là ba mươi bốn vị trong tổng số năm mươi một vị, tính cho đến khi ngài từ trần. Bây giờ, Giáo Hội ngày càng quan hệ đến thế giới hiện đại và điều đó chỉ thực sự xảy ra trong thời đáng kể vị Đức Piô XII là Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII, đó là lúc cuộc đối thoại trọn vẹn và cởi mở với thế giới

cũng như sự tái duyệt xét về sự tương giao của Giáo Hội Công Giáo với thế giới được thực hiện.

Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII (1958 - 1963)

Đức Giáo Hoàng Piô XII đã tiếp tục truyền thống của các giáo hoàng tiền nhiệm, muốn giáo triều chứng tỏ sức mạnh và quyền lực của mình trên cả thế giới. Các Kitô Hữu Tin Lành và các người khác thường cho rằng đức giáo hoàng, và người Công Giáo nói chung, hay đắc thắng, kiêu ngạo đề cao sự vinh hiển và quyền lực thần thánh của Giáo Hội Công Giáo mà không nhận ra sự yếu đuối và khuyết điểm của con người. Vì lý do này, Giáo Hội Công Giáo không được sự tin tưởng của những người bên ngoài giáo hội khi họ thấy các giáo hoàng và Giáo Hội Công Giáo cũng chỉ là một tổ chức con người và cũng phạm tội.

Vị giáo hoàng thay đổi toàn thể hình ảnh của Giáo Hội Công Giáo trong cái nhìn của thế giới là Đức Gioan XXIII. Trong khi các giáo hoàng trước đây mang hình ảnh của một đấng vị vọng và ngay cả xa cách với người dân, Đức Gioan XXIII là một người vui tính, thật tự nhiên, yêu quý đời sống cũng như dân chúng và ngài không ngần ngại bộc lộ điều ấy. Đó là một ông cụ bảy mươi sáu tuổi thường mời bạn hữu đến dùng cơm, hay lang thang trên đường phố Rôma để chuyện trò với dân chúng, luôn đến thăm các bệnh viện và nhà tù, và thường kể chuyện vui làm mọi người đều thích thú. Người Công Giáo và Kitô Hữu nói chung đều hân hoan khi thấy đức giáo hoàng cũng là một con người bình thường, và ngài đã chinh phục được nhiều tâm hồn cũng như sự trung kiên của nhiều người.

Tuy nhiên, thật sai lầm khi nghĩ rằng Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII là một người hiểu biết tâm thường. Điều nổi bật trong triều đại ngắn ngủi của ngài là

sự tin cậy vào Thiên Chúa và cái nhìn sáng suốt của ngài. Thay vì công khai chống đối cộng sản, hoặc bất cứ chính thể nào, Đức Gioan XXIII tìm cách hòa giải và chuyển trao thông điệp của ngài đến với mọi người: *Pacem in Terris* (Hoà Bình Trên Thế Giới) và *Mater et Magister* về trật tự xã hội. Ngài kêu gọi mọi người hãy cùng nhau làm việc để xây dựng một thế giới tốt đẹp hơn, phù hợp với các nguyên tắc về công bằng và ích lợi chung mà đã được mọi người công nhận.

Đức Gioan XXIII còn là người mở đường cho phong trào đại kết, tái hợp nhất mọi Kitô Hữu. Vào đầu thế kỷ mười chín, sự lưu tâm mạnh mẽ đến vấn đề đại kết được phát sinh trong công cuộc truyền giáo của Tin Lành. Họ thấy thật đại đột và hổ thẹn khi các giáo phái Kitô Giáo khác nhau lại tranh dành các lãnh thổ truyền giáo. Các tổ chức nổi tiếng như “Faith and Order” (1925) và “Life and Work” (1927) cố gắng đem người Tin Lành lại với nhau trên phương diện học thuyết và phục vụ. Vào năm 1948, các tổ chức này kết hợp thành tổ chức duy nhất “*World Council of Churches*”. Giáo Hội Công Giáo vẫn đứng tách biệt không dính dáng gì đến sinh hoạt đại kết này, vì cho rằng các người Tin Lành phải giải quyết các mâu thuẫn của họ trước khi thảo luận về sự tương giao với Giáo Hội Công Giáo. Các giáo hoàng tiền nhiệm cho rằng Đức Giêsu chỉ thiết lập một đức tin và một giáo hội thực, là Giáo Hội Công Giáo. Trong khi không từ chối tính cách độc đáo của Giáo Hội Công Giáo, Đức Gioan XXIII nhận thức rằng người Công Giáo phải đến với các Kitô Hữu khác và cộng tác với họ để tìm kiếm sự hiệp nhất mà Đức Giêsu đã mong muốn cho dân của Ngài. Đức Gioan XXIII đặc biệt yêu quý Giáo Hội Chính Thống Giáo, vì ngài từng là đại diện đức giáo hoàng ở vùng Cận Đông. Khi đến lúc triệu tập công đồng, Đức Gioan XXIII đã mời các quan sát viên từ mọi truyền thống Kitô Giáo, và đón nhận các ý kiến cũng như suy tư của họ về diễn tiến của công đồng.

Công Đồng Vatican II (1962 - 1965)

Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII đã khiến thế giới phải bàng hoàng khi ngài triệu tập công đồng các giám mục Công Giáo để xúc tiến sự hợp nhất Kitô Giáo, cũng như cập nhật hoá Giáo Hội Công Giáo và giúp Giáo Hội thoả đáp các nhu cầu và lưu tâm của thế giới hiện đại. Tại sao ngài lại làm như vậy? Ngài đơn giản cho rằng đó là sự thúc đẩy của Chúa Thánh Thần, và ngài xin người Công Giáo cầu nguyện cho công đồng: “Lạy Chúa, xin hãy canh tân trong thời đại chúng con như trong một biến cố Hiên Xuống mới.”

Việc triệu tập công đồng thật ngạc nhiên, nhưng đúng lúc. Thời đại kỹ thuật sắp sửa đưa thế giới vào một kỷ nguyên mới, và cảm nghiệm của hai cuộc thế chiến cũng như việc sử dụng vũ khí nguyên tử đã để lại vết thương hằn sâu khiến người ta hoang mang về định mệnh và hướng đi của nhân loại. Làm thế nào một Giáo Hội cổ kính, từng tự hào là chống trả được các chiều hướng thay đổi, có thể tồn tại trong một thế giới đang biến đổi mau chóng và triệt để? Giáo Hội Công Giáo phải hiểu mình và tự giới thiệu về mình như thế nào cho thế giới ấy? Đây là những vấn đề mà đức giáo hoàng mong muốn các giám mục có thể tìm ra câu trả lời, trong khi tin tưởng hoàn toàn vào sự dẫn dắt của Chúa Thánh Thần để đi đến thành công.

Nhiều vị giám mục trên thế giới không hăng say lắm về công đồng này, vì họ nghĩ, rốt cục có lẽ công đồng cũng sẽ tái khẳng định những điều từng được xác định trước đây trong sách vở Kinh Viện hoặc học thuyết Thánh Tôma. Thật vậy, nhiều thành viên của giáo triều Rôma chỉ muốn công đồng thi hành như vậy mà thôi, họ muốn công bố thêm các lời cảnh cáo đối với thế giới hiện đại, đối với người Tin Lành, và đối với các thần học gia phóng khoáng về đức tin và lối sống lầm lạc. Khi một số tài liệu dự thảo đầu tiên của công đồng dường như đúng như vậy — tái khẳng định thần học kinh viện và cảnh cáo thế

giới — Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII đã thi hành một bước táo bạo. Trong bài diễn văn trước toàn thể công đồng,

... ngài tự tách biệt khỏi cái nhìn hạn hẹp có tính cách bảo thủ của Giáo Triều về công đồng và thúc giục các giám mục, thay vào đó, hãy nhận trách nhiệm canh tân cập nhật hoá Giáo Hội một cách triệt để. Không như kiểu ngôn sứ báo họa của các cố vấn, đức giáo hoàng cho biết ngài thích cái nhìn lạc quan đối với lịch sử thế giới hiện đại. Và ngài nhấn mạnh các giám mục cần có một thái độ mục vụ: Họ không thể tiếp tục đưa ra các mâu thuẫn không sinh kết quả, nhưng phải tìm ra các phương cách tích cực, đầy ý nghĩa và mới mẻ để trình bày học thuyết cổ xưa của Giáo Hội...

Đó chính là điểm khởi đầu. Toàn thể các giám mục phấn khởi đưa ra các kinh nghiệm bản thân và các quan điểm có giá trị về thần học mới đang lộ dạng. Họ hình thành các văn kiện vừa trung kiên với truyền thống Công Giáo vừa đáp ứng với nhu cầu của thời đại — được khẳng định trong ngôn từ tươi mới và cập nhật hóa với nhiều tham khảo từ Phúc Âm và các Giáo Phụ. Một bức tranh đầy màu sắc của Đức Gioan XXIII về lý do tại sao ngài triệu tập công đồng bắt đầu được hình thành, như một cánh cửa mở ra để không khí tươi mát lùa vào.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khó khăn và cần phải nhiều nỗ lực với những gì công đồng tuyên bố và làm sao cho có hiệu quả; nhưng lời cầu xin của Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII về một “biến cố Hiện Xuống mới” đã được nhận lời, như được chứng tỏ rõ rệt qua một chuỗi công trình của Chúa Thánh Thần được mọi người Công Giáo cảm nhận chỉ hai năm sau khi công đồng bế mạc. Phong Trào Thánh Linh chỉ là một trong biết bao dấu hiệu về một thời đại mới mà việc canh tân Giáo Hội Công Giáo của Chúa Thánh Thần đang bắt đầu.

Vào năm 1963, thế giới phải thương tiếc khi Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII từ trần sau khóa họp đầu tiên của công đồng. Ngài đã trung thành với công

việc lớn lao mà Thiên Chúa đã giao phó cho ngài trong chức vụ giáo hoàng (chỉ bốn năm và bảy tháng), và công việc của Công Đồng Vatican II lại được tiếp tục dưới sự lãnh đạo của Đức Giáo Hoàng Phaolô VI.

CHƯƠNG VII: TỪ CÔNG ĐỒNG VATICAN II ĐẾN ĐỨC GIÁO HOÀNG GIOAN PHAOLÔ II

Khi Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII yêu dấu từ trần, công việc điều khiển Công Đồng Vatican II rơi vào tay Đức Giáo Hoàng Phaolô VI (1963-78). Chắc chắn đó là một trong những quãng thời gian đầy phấn khởi và nhiều kết quả trong lịch sử Giáo Hội Công Giáo, nhưng cũng là thời gian đầy sóng gió cho đáng kể vị ngai tòa Thánh Phêrô. Đức Giáo Hoàng Phaolô VI không chỉ điều khiển công đồng và, với sự giúp đỡ của Thiên Chúa, đưa công đồng ấy đến sự thành công, mà ngài còn phải thể hiện các nghị quyết của Công Đồng Vatican II — đưa những gì trên giấy trắng mực đen vào đời sống Giáo Hội Công Giáo.

Để thẩm định kết quả của các giáo huấn mà Công Đồng Vatican II đã quyết định, cần phải biết chính xác những gì công đồng dạy. Mặc dù các sắc lệnh và hiến chương của Công Đồng Vatican II không được đưa ra như các quyết định chính xác, bất khả ngộ, Giáo Hội Công Giáo tin rằng những gì chất chứa trong các nghị quyết ấy đã được Chúa Thánh Thần hướng dẫn để như lời nhắn nhủ cho thời đại chúng ta, hướng dẫn tương lai của Giáo Hội Công Giáo và thế giới. Các giáo huấn chính thức của hai mươi một công đồng của Giáo Hội Công Giáo, kể cả Công Đồng Vatican II, có hiệu lực bó buộc người Công Giáo. Do đó, chúng ta phải cẩn thận học hỏi những gì công đồng này dạy bảo, cũng như làm quen với các giáo huấn chính yếu của hai mươi công đồng khác trong quá khứ.

Sau đây là phần tóm lược của hầu hết các giáo huấn trong Công Đồng Vatican II. Các văn kiện này có thể chia làm hai loại: các văn kiện liên hệ đến chính đời sống Giáo Hội Công Giáo, kể cả sự tương giao với các Kitô Hữu khác, và các văn kiện liên quan đến sự tương giao giữa Giáo Hội Công Giáo và thế giới, kể cả những người ngoài Kitô Giáo.

Văn Kiện Về Đời Sống Giáo Hội Công Giáo

(kể cả sự tương giao với các Kitô Hữu khác)

Hiến Chế Tín Lý Về Giáo Hội (Lumen Gentium)

Các giám mục của Công Đồng Vatican II đã viết hai hiến chế, là các tóm lược về giáo huấn chính thức của Giáo Hội Công Giáo trong lãnh vực học thuyết. Hai hiến chế này đề cập đến các nét chính yếu mà Giáo Hội hiểu biết về chính mình.

Như chúng ta đã biết, sự chấm dứt đột ngột của Công Đồng Vatican I trước đây đã khiến công đồng này không thể đề cập gì đến vai trò và trách nhiệm của giám mục, linh mục, tu sĩ, và giáo dân. Điều khẳng định của Công Đồng Vatican I về quyền tối thượng và sự bất khả ngộ của đức giáo hoàng thì rất quan trọng (được tái xác nhận trong hiến chế tín lý *Lumen Gentium*), nhưng công đồng này đã để lại trong đầu óc người Công Giáo một hình ảnh chưa trọn vẹn của Giáo Hội. Hiến Chế Tín Lý về Giáo Hội của Công Đồng Vatican II hoàn tất những gì Công Đồng Vatican I khởi sự. Sau đây là tóm lược của mỗi chương:

1. M` u Nhiệm Giáo Hội — Chương đầu nhấn mạnh rằng, một cách chính yếu Giáo Hội không phải là một tổ chức, nhưng là một công trình của Thiên Chúa. Giáo Hội là một mầu nhiệm như Đức Giêsu Kitô là một mầu nhiệm: đó là sự kết hợp giữa Thiên Chúa và loài người. Giáo Hội là một bí tích, hoặc là

một tiếp nối hữu hình của Đức Giêsu Kitô trong thế giới mà Ngài đã sáng lập nên.

2. Dân Chúa — Chương này cũng nhấn mạnh rằng, chính yếu Giáo Hội không phải là một cơ cấu tổ chức nhưng là dân của Giao Ước Mới được chọn để trở nên dân riêng, là nhiệm thể của Chúa trong thế giới.

3. Giáo Hội Phàm Trật — Chương này xác nhận rằng Giáo Hội mà Đức Giêsu thành lập gồm các vị lãnh đạo có chức thánh, họ là những ơn sủng của Thiên Chúa để dẫn dắt dân Ngài khi tiếp tục sứ vụ của Đức Giêsu trên trần gian. Chương này cũng bàn đến nhiệm vụ của đức giáo hoàng, giám mục, linh mục, và phó tế.

4. Giáo Dân — Phần này đề cập đến vai trò tư tế, vương đế và ngôn sứ của Đức Giêsu Kitô được chia sẻ cho những người Công Giáo không có chức thánh, hay không khấn trọn. Đây là một chương quan trọng công nhận vai trò tích cực và phẩm giá trọn vẹn của giáo dân trong Giáo Hội Công Giáo. Họ không phải là công dân hạng hai nhưng là tham dự viên trọn vẹn trong sứ vụ của Đức Kitô.

5. Lời Mời Gọi Toàn Thể Giáo Hội Nên Thánh — Chương này nhấn mạnh rằng tất cả Kitô Hữu được mời gọi để nên thánh. Tất cả Kitô Hữu, không chỉ linh mục và tu sĩ, được mời gọi để trở nên thánh. Công đồng xác nhận rằng mỗi ơn gọi đều có một phương cách riêng để đạt tới sự thánh thiện.

6. Tu Sĩ — Chương này xác nhận vai trò lãnh đạo Giáo Hội của những ai đã tận hiến cho Đức Kitô qua các lời khấn khó nghèo, khiết tịnh và vâng lời. Chương này nhấn mạnh đến giá trị và sự thích đáng của đời sống tu trì đối với thế giới hiện đại dựa trên ba nhân đức Phúc Âm này.

7. Giáo Hội Lữ Hành — Chương này nhắc nhở chúng ta rằng Giáo Hội chỉ là một lũ khách trên trần gian; mục tiêu và căn nhà thật của Giáo Hội là sự hợp nhất với Thiên Chúa ở thiên đàng. Chương này cũng nhấn mạnh đến sự

hợp nhất hay hiệp thông giữa Giáo Hội lũ hành với các phần tử của Giáo Hội đang được thanh tẩy trong luyện ngục cũng như với những người đã được vinh hiển trên thiên đàng. Sự tương giao này thường được gọi là các thánh thông công.

8. Đức Maria — Chương sau cùng của văn kiện được dành để đề cập đến vai trò quan trọng của Đức Maria như người mẹ và gương mẫu của Giáo Hội, cũng như vai trò của ngài trong công trình cứu chuộc của Thiên Chúa. Trong chương này, thay vì có một văn kiện riêng về Đức Maria như một vài người đề nghị, các giáo phụ công đồng đã bao gồm những tranh luận về Đức Maria trong chương này để nhấn mạnh rằng, trước hết và trên hết, Đức Maria là một phần tử của Giáo Hội chứ không “ở trên” Giáo Hội. Đức Maria cũng là một phần tử của cộng đồng các tín hữu được cứu chuộc qua ơn sủng của Đức Giêsu Kitô.

Mặc dù hiến chế này là văn kiện chính yếu của Công Đồng Vatican II, còn có các sắc lệnh khác khai triển những gì được tóm lược trong hiến chế. Đó là: Sắc Lệnh về Tông Đồ Giáo Dân; Sắc Lệnh về Chức Vụ và Đời Sống Linh Mục; Sắc Lệnh về Sự Huấn Luyện Linh Mục; Sắc Lệnh về Sự Canh Tân Đời Sống Tu Trì; và Sắc Lệnh về Nhiệm Vụ Mục Vụ Giám Mục. Tất cả các sắc lệnh này là những khai triển thêm và chi tiết hóa các nguyên tắc liên hệ trong Hiến Chế Tín Lý Về Giáo Hội. Điều này không có nghĩa chúng không quan trọng, trái lại, chúng rất cần thiết để một người Công Giáo hiểu biết đầy đủ về các phương cách khác biệt của đời sống và ơn gọi đã tạo nên cộng đồng dân Chúa. Cũng giống như các mẫu đá của một bức khảm, khi được ráp lại với nhau chúng tạo thành một bức tranh tuyệt mỹ, thì mọi phần tử trong Giáo Hội cũng giống như vậy.

Sắc Lệnh về Các Giáo Hội Công Giáo Đông Phương

Giáo Hội Công Giáo không chỉ giới hạn trong lễ điển Rôma. Sắc lệnh này nói lên sự mỹ miều và quan trọng của các Giáo Hội Công Giáo Đông Phương, đó là các giáo hội cũng dưới thẩm quyền của đức giáo hoàng nhưng theo các lễ điển khác với Rôma. Trong quá khứ, các giáo hội này thường bị bỏ quên hay không được coi là một thành phần đích thực của Giáo Hội Công Giáo, chỉ vì khác truyền thống hoặc vì số ít. Sắc lệnh này cho thấy, nhờ có các Giáo Hội Công Giáo Đông Phương mà Giáo Hội Công Giáo thêm đa dạng và mỹ miều. Đối với người Công Giáo, hợp nhất không có nghĩa giống nhau.

Hiến Chế về Phụng Vụ Thánh

Đây là văn kiện đầu tiên được thảo luận và biểu quyết trong Công Đồng Vatican II, và là văn kiện có ảnh hưởng ngay lập tức đến đời sống và cảm nghiệm hàng ngày của người Công Giáo. Nền tảng cho hiến chế này được soạn thảo bởi các học giả từng làm việc trong hai mươi năm hay hơn về vấn đề cải tổ và canh tân phụng vụ Công Giáo.

Điểm chính của hiến chế là “sự tham dự tích cực”. Giáo dân không còn là quan sát viên trong phụng vụ mà họ phải tích cực góp phần trong việc thờ phượng Chúa. Nhiều thay đổi thực tiễn mà hiến chế đưa ra nhằm giúp giáo dân hiểu biết và tham dự vào phụng vụ dễ dàng hơn. Tỉ như, Thánh Lễ được cử hành bằng tiếng bản xứ được coi là một điều có thể thực hành ngay, và đã được hầu hết các giám mục trên toàn thế giới thi hành trong các giáo phận.

Điều thường bị chỉ trích về hiến chế này, nếu có, là sự áp dụng vào thực tế quá mau chóng hoặc không giải thích đầy đủ, khiến người Công Giáo không kịp thích ứng. Ở một vài nơi, vấn đề xảy ra là khi các linh mục vi phạm các chỉ dẫn rõ ràng của hiến chế, tỉ như không ai được thay đổi Lời Nguyện Thánh Thể đã được chuẩn nhận. Hoặc một số thừa tác viên không có chức thánh nhưng đã được cho phép thi hành một số nghi thức dành riêng cho chức thánh.

Những lạm dụng ấy đã tạo nên các căng thẳng không cần thiết và sự hoang mang trong giới Công Giáo.

Hiến chế cũng góp phần quan trọng khi làm sáng tỏ quan điểm của người Công Giáo về phụng vụ, tỉ như về Thánh Lễ, người Công Giáo coi đó như một tưởng nhớ hoặc diễn lại sự hy sinh có giá trị ngàn đời của Đức Kitô trên đồi Can-vê xưa, chứ không phải Đức Kitô lại hy sinh một lần nữa.

Hiến Chế Tín Lý về Mạc Khải của Thiên Chúa (Dei Verbum)

Một diễn đạt chính thức khác về học thuyết căn bản của Giáo Hội Công Giáo được tìm thấy trong hiến chế tín lý này. Hiến chế tiếp tục hướng dẫn và khuyến khích các học giả Kinh Thánh mà sự khích lệ ấy đã được khởi sự từ thời Đức Giáo Hoàng Piô XII với thông điệp *Divino Afflante Spiritu*. Hiến chế này cổ võ việc sử dụng các phương pháp hiện đại để chú giải Kinh Thánh trong khi vẫn nhắc nhở các học giả rằng, quyết định sau cùng về giá trị của những khám phá mới thì tùy thuộc ở đức giáo hoàng và các giám mục, là những người tạo thành huấn quyền (magisterium) của Giáo Hội Công Giáo.

Hiến chế này khẳng định rằng Thiên Chúa đã tiết lộ chân lý của Ngài qua loài người, do đó Phúc Âm có thể coi như “lời của Chúa trong ngôn ngữ loài người.” Hiến chế này tóm lược sự hiểu biết của Công Giáo về cách chuyển trao và loan truyền chân lý của Thiên Chúa trong Giáo Hội. Hiến chế giải thích rằng, trong khi chỉ có một nguồn mạc khải, là chính Thiên Chúa, chân lý của Ngài đến với Giáo Hội qua các nguồn hợp nhất và phụ thuộc lẫn nhau, đó là Kinh Thánh, truyền thống thánh, và magisterium, là một tôi trung của lời Chúa — bởi lắng nghe, gìn giữ và giảng dạy lời ấy một cách trung tín.

Sau khi nhìn lại Cựu Ước và Tân Ước, hiến chế chấm dứt với một chương về “Kinh Thánh trong Đời Sống Giáo Hội” nhằm cổ vũ mọi người Công Giáo, nhất là linh mục và tu sĩ nam nữ, hãy nghiên cứu và đọc Phúc Âm cách kiên trì,

“đắm chìm trong Phúc Âm bởi việc kiên trì học hỏi một cách sùng kính và chuyên cần nghiên cứu.”

Tuyên Ngôn Về Giáo Dục Kitô Giáo

Giáo dục là lưu tâm chính của người Công Giáo và Kitô Hữu nói chung. Nhu cầu tự do tôn giáo đích thực trong các trường Kitô Giáo cũng có một vị thế và cơ hội đồng đều để được hỗ trợ tài chánh như các trường công. Quan điểm của Công Giáo về phương cách giáo dục cũng được duyệt xét.

Sắc Lệnh về Hiệp Nhất

Sắc lệnh này thực sự khởi đầu một kỷ nguyên mới trong sự tương giao giữa Công Giáo và các giáo phái Kitô Giáo khác. Gạt bỏ mọi tự hào chiến thắng của quá khứ, Giáo Hội Công Giáo công khai thú nhận là có góp phần trong lỗi lầm chia cắt Kitô Giáo. Văn kiện khẳng định rằng người Công Giáo phải coi các Kitô Hữu khác như anh chị em trong Đức Kitô, dù họ khác biệt trong niềm tin và cách thờ phượng. Sắc lệnh cũng nhìn đến một số khác biệt đã chia cắt Công Giáo với Tin Lành và Chính Thống Giáo, nhưng nhấn mạnh đến các điều tin tưởng chung.

Trong chương “Các Nguyên Tắc Hợp Nhất của Công Giáo,” một số hướng dẫn thực tế được đưa ra cho người Công Giáo khi họ tham dự các sinh hoạt hợp nhất, tìm cách kết hợp với các Kitô Hữu khác. Người Công Giáo được khuyến khích hãy khởi xướng việc xây dựng sự hợp nhất với Kitô Hữu khác. Nhưng hãy thận trọng, tránh một “thái độ hòa giải làm lạc” — đó là khi quên đi các khác biệt thực sự đã chia cách Kitô Giáo hoặc cho rằng đức tin Công Giáo là làm lạc để đi đến sự hợp nhất. Thí dụ, sắc lệnh này khẳng định rằng chỉ có Giáo Hội Công Giáo mới có đầy đủ ơn cứu chuộc mà Đức Giêsu Kitô đã đem xuống cho loài người. Người Công Giáo cũng không tin vào việc rước lễ chung

với các Kitô Hữu khác cho đến khi có sự hiệp thông trọn vẹn (tuy nhiên các giám mục có thể ban cho ngoại trừ về vấn đề này). Mặc dù người Công Giáo không muốn nêu lên các điều tin tưởng này trong vấn đề hợp nhất, họ cũng không được chối bỏ hoặc tương nhượng các tín điều ấy. Sắc Lệnh Hợp Nhất cho rằng sự hợp nhất đích thực được dựa trên chân lý. Điều này có nghĩa mọi Kitô Hữu phải tiếp tục trung thành với điều họ thực sự tin tưởng, tín thác vào ơn của Chúa và sự dẫn dắt của Chúa Thánh Thần để đem họ lại với nhau như ý Chúa muốn. Cho đến khi sự hợp nhất trọn vẹn được thể hiện, sắc lệnh khuyến khích người Công Giáo hãy kết hợp với Kitô Hữu khác trong sự phục vụ, trong việc cầu nguyện chung, và chia sẻ đời sống Kitô Hữu trong các phương cách khác nhau, tất cả nhằm đề cao sự hợp nhất của dân Chúa.

Công Đồng Vatican II: Văn Kiện Về Sự Tương Giao của Giáo Hội Công Giáo với Thế Giới

(kể cả những người ngoài Kitô Giáo)

Hiến Chế Mục Vụ về Giáo Hội Trong Thế Giới Ngày Nay (Gaudium et Spes)

Đây là văn kiện duy nhất mà công đồng gọi là hiến chế mục vụ. Chữ “hiến chế” nói lên tầm quan trọng của văn kiện đối với đời sống Giáo Hội; chữ “mục vụ” muốn nói rằng văn kiện đem lại hướng dẫn thực tiễn cho người Công Giáo. Hiến chế này hiện thực hoá niềm khao khát của Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII, khi ngài muốn cập nhật hoá Giáo Hội qua sự tiếp xúc với các nhu cầu và hoàn cảnh của thế giới. Hiến chế này được chia làm hai phần: (1) trình bày tổng quát về sự hiểu biết của Giáo Hội về hoàn cảnh con người hiện nay và sự tương giao giữa Giáo Hội với con người thời đại; và (2) duyệt xét một số lãnh vực đặc biệt khẩn thiết trong đời sống nhân loại ngày nay.

Tiền đề căn bản của phần thứ nhất là phẩm giá con người, là hình ảnh của Thiên Chúa. Giáo Hội không tách biệt với thế giới và các khó khăn của nó, nhưng là một phần của các khó khăn và mong muốn cùng với các người thiện tâm tìm kiếm các giải pháp. Văn kiện mạnh mẽ nói lên sự tin tưởng của Giáo Hội Công Giáo rằng, giải pháp đích thực cho mọi hoàn cảnh khó khăn và vấn đề của con người, và sự thoả đáp mọi hy vọng của con người, chỉ được tìm thấy nơi Đức Giêsu Kitô. Đức Giêsu, là Con duy nhất của Thiên Chúa, đã thực sự mặc lấy bản tính nhân loại và đã chiến thắng mọi sự dữ, mọi tội lỗi, và thần chết, đem lại cho loài người niềm hy vọng sẽ được chia sẻ chính sự chiến thắng ấy.

Phần thứ hai của hiến chế thảo luận về các lãnh vực đặc biệt: phẩm giá của hôn nhân và đời sống gia đình, sự phát triển thích hợp về phương diện văn hóa, kinh tế và đời sống xã hội, cộng đồng chính trị, việc duy trì hòa bình và củng cố cộng đồng các quốc gia. Sự tóm lược ngắn gọn vừa kể chỉ đem lại cái nhìn sơ sài về một viễn ảnh rộng lớn của văn kiện dài nhất trong Công Đồng Vatican II. Mặc dù văn kiện cố gắng thiết thực hóa, mục đích chính của văn kiện là cung ứng các nguyên tắc để hướng dẫn người Công Giáo về cách liên hệ với thế giới hiện đại và cách tiếp cận với một vài lãnh vực được đặc biệt lưu tâm.

Tuyên Ngôn về Các Tôn Giáo Ngoài Kitô Giáo (Nostra Aetate)

Công Đồng Vatican II cũng có cái nhìn tích cực về các tôn giáo ngoài Kitô Giáo. Văn kiện này khẳng định rằng Giáo Hội Công Giáo tôn trọng bất cứ gì là chân thật và thiện hảo trong các tôn giáo này, và văn kiện còn nói rằng, trong sự thương xót của Thiên Chúa, Ngài có thể ban ơn cứu độ cho những ai chưa chấp nhận Kitô Giáo nhưng sống theo chân lý mà họ biết được qua lương tâm. Tuy nhiên, văn kiện cũng nhấn mạnh rằng Kitô Hữu phải không ngừng loan truyền tin mừng cứu độ của Đức Giêsu Kitô cho những người ngoài Kitô Giáo,

Ngài là Đấng Cứu Chuộc duy nhất của nhân loại. Nhiều người có thể bị hư mất vì không được biết tin mừng đó.

Một phần lớn của tuyên ngôn đề cập đến người Do Thái, là những người có liên hệ đặc biệt với Kitô Hữu qua ông Abraham, Môisen, các ngôn sứ, và tất cả những ai trung thành chuẩn bị cho việc giáng thế của Đức Kitô. Mọi thái độ bài-Do Thái hoặc kỳ thị đối với người Do Thái đều bị tuyên ngôn tẩy chay mạnh mẽ.

Sắc Lệnh về Hoạt Động Truyền Giáo của Giáo Hội (Ad Gentes)

Khi đọc Tuyên Ngôn về Các Tôn Giáo Ngoài Kitô Giáo, một số người Công Giáo đã kết luận sai lầm rằng không cần phải đi truyền giáo để phúc âm hóa những người ngoài Kitô Giáo nữa. Sắc lệnh này làm sáng tỏ ý nghĩa của Tuyên Ngôn về Các Tôn Giáo Ngoài Kitô Giáo, đó là mệnh lệnh của Đức Giêsu “hãy làm cho muôn dân trở thành môn đệ” (Mt. 28:19) vẫn tuyệt đối xác thực và cần thiết trong ngày nay. Sắc lệnh này kêu gọi việc tổ chức các công cuộc truyền giáo sinh động nhằm đưa những ai chưa được nghe hoặc chưa chấp nhận Phúc Âm về với Đức Giêsu Kitô. Sắc lệnh còn đưa ra các chỉ dẫn thực tiễn về cách thức tổ chức sinh hoạt truyền giáo và làm thế nào để có hiệu quả.

Tuyên Ngôn Về Tự Do Tôn Giáo (Dignitatis Humanae)

Đây là một biến cố lớn trong tư duy Công Giáo. Trong nhiều thế kỷ trước, người Công Giáo chấp nhận giả thuyết rằng sự tự do chỉ có thể ban cho những ai có đức tin chân chính; điều đó có nghĩa nhà cầm quyền có thể đàn áp các tôn giáo lầm lạc. Tuyên ngôn này nói rằng mọi người đều có quyền tự do tuân giữ và thực hành bất cứ tôn giáo nào họ muốn mà không bị ép buộc, miễn là họ tôn trọng ích lợi chung cũng như quyền lợi của người khác về việc sống đức tin. Căn bản của văn kiện này là giúp ý thức một cách sâu đậm hơn về phẩm

giá con người mà sự tự do lựa chọn tôn giáo của họ được tôn trọng một cách trọn vẹn.

Sắc Lệnh về Phương Tiện Truyền Thông Xã Hội (Inter Mirifica)

Là một trong những văn kiện được hình thành và biểu quyết sớm nhất trong công đồng, sắc lệnh này đôi khi bị chỉ trích vì thiếu chiều sâu hoặc tính cách nguyên thâm như các văn kiện khác. Tuy nhiên, nó bao gồm các nguyên tắc cũng như các hướng dẫn luân lý quan trọng cho việc sử dụng phương tiện truyền thông xã hội, là một vấn đề rất quan trọng trong thời đại mà các phương tiện thông tin phát triển mau chóng và sự tuyên truyền được sử dụng để ảnh hưởng đến quần chúng trong thời đại ngày nay. Tuyên ngôn này chỉ là bước khởi đầu, vì Giáo Hội cần có thêm những giáo huấn cần thiết để hướng dẫn người Công Giáo và thế giới trong lãnh vực nhiều mâu thuẫn này.

Những Thành Quả của Công Đồng Vatican II

Công Đồng Vatican II canh tân đời sống Giáo Hội và đưa Giáo Hội vào một tương giao tích cực, cởi mở hơn đối với các Kitô Hữu khác, với người ngoài Kitô Giáo, và với thế giới hiện đại.

Sinh Hoạt Trong Lòng Giáo Hội Công Giáo

Có nhiều thay đổi quan trọng trong sinh hoạt của Giáo Hội Công Giáo. Hệ thần học dựa trên Thánh Tôma Aquinas và các trường phái thời Trung Cổ, tuy vẫn được Giáo Hội Công Giáo tôn trọng, nhưng không còn được coi như cách tiếp cận thần học chính đáng duy nhất của Công Giáo. Nhiều sự tự do được ban cho các nhà chú giải kinh thánh, các sử gia, và các học giả Công Giáo để họ khám phá ra các tiếp cận mới trong lãnh vực khảo cứu. Các giám mục của Công Đồng Vatican II đã được nghe phần diễn giảng của các nhà thần học nổi

tiếng như Karl Rahner, Dòng Tên và Yves Congar, Dòng Đa Minh, và các vị ấy đã ảnh hưởng đến sự hiểu biết thần học cũng như sự biểu quyết của các giám mục trong khóa họp.

Bên trong Giáo Hội Công Giáo, vai trò và thẩm quyền của vị giám mục được nhấn mạnh hơn, và các giám mục được khuyến khích cùng làm việc với nhau, tích cực hỗ trợ và cộng tác với nhau và với đức giáo hoàng. Công đồng cũng kêu gọi triệu tập thường xuyên các buổi họp của các giám mục để cố vấn đức giáo hoàng về các vấn đề quan trọng cũng như thiết lập và thừa nhận các hội nghị giám mục ở các quốc gia hay các vùng. Các giám mục được mời gọi để trở nên người cha và mục tử đích thực của dân Chúa.

Các tu sĩ nam nữ được khích lệ để canh tân cộng đoàn của họ, đi sát với tinh thần của vị sáng lập hơn và thích ứng với các điều kiện của đời sống hiện nay. Vai trò mục vụ của các linh mục cũng được trao cho một ý nghĩa đầy đủ hơn và họ cần phải cộng tác và hỗ trợ lẫn nhau trong sự hiệp thông với đức giám mục.

Một ý tưởng rất cách mạng là tầm quan trọng của vai trò giáo dân trong Giáo Hội Công Giáo. Giáo dân ý thức trách nhiệm của mình trong việc tiếp tục sứ vụ của Đức Kitô và của Giáo Hội, với sự hướng dẫn của hàng giáo sĩ, tuy nhiên độc lập với họ trong các hoạt động. Sự quan trọng của hôn nhân và đời sống gia đình, cũng như ơn gọi độc thân, được nhấn mạnh nhiều lần trong các văn kiện của công đồng. Giáo dân ý thức rõ rệt hơn rằng sự thánh thiện của Kitô Hữu không chỉ dành cho linh mục và tu sĩ nam nữ mà còn dành cho họ.

Sự canh tân Phụng Vụ Thánh đã giúp cho Thánh Lễ và các cử hành phụng vụ khác có ý nghĩa hơn và dễ hiểu hơn. Sự tham dự trong Phụng Vụ, nhất là qua âm nhạc và chia sẻ trách nhiệm, đã gia tăng cách rõ ràng. Việc đọc Phúc Âm cũng trở nên quan trọng trong đời sống hàng ngày và trong sự thờ phượng

của người Công Giáo, và cũng có nhiều phương tiện giúp cho sự học hỏi Phúc Âm được dễ dàng hơn.

Các Tương Giao của Giáo Hội Công Giáo Với Bên Ngoài

Về sự tương giao của Giáo Hội Công Giáo với các Kitô Hữu khác, với người ngoài Kitô Giáo và với thế giới, có nhiều tiến bộ đã được thể hiện. Đại kết là chữ mới đối với nhiều người Công Giáo, nhưng sau đó không lâu, đại kết là mối quan tâm hàng đầu để người Công Giáo biết thông cảm với các Kitô Hữu như anh chị em trong Đức Kitô, cũng như để quý trọng các yếu tố xác thực và có giá trị trong các truyền thống của họ và của Giáo Hội. Các tổ chức đại kết, các nhóm cầu nguyện, và các tổ chức khác đã được khởi sự và được Công Giáo hỗ trợ.

Nhiều người Công Giáo không cảm thấy ảnh hưởng ngay lập tức của giáo huấn công đồng về các tôn giáo ngoài Kitô Giáo và các hoạt động truyền giáo, nhưng ít ra ngày càng có nhiều người Công Giáo ý thức rằng không phải mọi người ngoài Kitô Giáo đều bị luận phạt xuống hỏa ngục. Giữa các tín hữu Công Giáo và Do Thái Giáo có nhiều tương giao và quan điểm lạc quan hơn đã được phát động ở nhiều nơi.

Ảnh hưởng mạnh mẽ nhất của công đồng đối với thế giới là sự thúc giục người Công Giáo phải tiếp tay vào các sinh hoạt của xã hội, nhất là để cổ võ sự công chính và hòa bình. Điều này được dựa trên sự hiểu biết sâu đậm hơn về tự do và nhân phẩm. Việc tìm kiếm công bằng xã hội, sự lưu tâm đến người nghèo, và tìm kiếm sự tự do trong lãnh vực chính trị, xã hội, và kinh tế cho người bị áp bức đã được đề cập trong toàn thể Giáo Hội Công Giáo.

Các Tổ Chức và Phong Trào Canh Tân

Mặc dù Công Đồng Vatican II không kêu gọi việc hình thành các phong trào hay tổ chức canh tân (ngoại trừ việc khuyến khích phong trào Công Giáo Tiến Hành trong Sắc Lệnh về Tông Đồ Giáo Dân), ơn sủng dồi dào của Thiên Chúa và của quyền năng Chúa Thánh Thần phát sinh từ công đồng đã dẫn đến nhiều việc canh tân.

Cả Hiến Chế Tín Lý về Giáo Hội và Sắc Lệnh về Tông Đồ Giáo Dân đều nói về tầm quan trọng của công việc và ơn sủng Chúa Thánh Thần. Chỉ hai năm sau khi bế mạc công đồng vào năm 1965, một luồng gió mạnh mẽ của quyền năng và ơn sủng Chúa Thánh Thần bắt đầu thổi qua Giáo Hội Công Giáo, thường được gọi là Phong Trào Canh Tân Thánh Linh. Kể từ lúc đó, hàng trăm ngàn người Công Giáo được thanh tẩy trong Chúa Thánh Thần. Đức Giáo Hoàng Phaolô VI chuẩn nhận phong trào canh tân này vào năm 1975, và sau đó cũng đã được Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II tái xác nhận. Nhiều người Công Giáo tin rằng lời cầu xin “một biến cố Hiện Xuống mới” của Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII đã được nhận lời và được minh chứng một cách hùng hồn qua sự tuôn đổ ơn Chúa Thánh Thần.

Danh sách các phong trào canh tân vừa mới bắt đầu và các tổ chức vừa mới thành lập sau khi công đồng bế mạc thật đáng kinh ngạc: canh tân về Phúc Âm, canh tân hôn nhân và đời sống gia đình, các phong trào tinh thần và canh tân linh đạo, canh tân rao giảng và tân phúc âm hóa, canh tân giáo xứ, và các phong trào liên quan đến công bằng xã hội, bảo vệ sự sống. Đức Hồng Y Joseph Ratzinger, trưởng Thánh Bộ Đức Tin của Toà Thánh, đã phát biểu như sau:

Một điều đầy hy vọng ở tầm mức Giáo Hội hoàn vũ — đang xảy ra ngay ở tâm điểm sự khủng hoảng của Giáo Hội thế giới Tây Phương — là sự gia tăng của các phong trào mà không ai hoạch định cũng không ai tổ chức, nhưng đã được phát sinh cách tự nhiên từ sức sống bên trong của chính đức tin. Những gì được thể hiện thì giống như thời hiện xuống trong Giáo Hội. Tôi muốn nói

về phong trào thánh linh, phong trào Cursillo, phong trào Focolare, các cộng đoàn dự tòng.

Trong khi thú nhận rằng những phong trào này thỉnh thoảng cũng có vấn đề, Đức Hồng Y Ratzinger nhấn mạnh rằng chính “đời sống cầu nguyện mãnh liệt”, “niềm vui đức tin”, và “các ơn gọi mới” phát xuất từ các phong trào này đã chứng minh rằng đó là những phương cách đích thực mà Thiên Chúa canh tân Giáo Hội Công Giáo trong thời đại chúng ta. Không có ai hoạch định hay tổ chức mà nhiều phong trào đã xuất hiện; đó chính là nhờ hành động của Thiên Chúa và cũng là sự thể hiện lòng yêu thương của Người đối với dân chúng.

Những Khó Khăn và Thử Thách Xuất Hiện Sau Công Đồng

Người Công Giáo phải ngợi khen và cảm tạ Thiên Chúa vì những thành quả của Công Đồng Vatican II và vì các phong trào canh tân xuất phát trong Giáo Hội Công Giáo kể từ đó trở đi. Tuy nhiên, cũng có một số khó khăn và khủng hoảng theo sau công đồng. Một số người nhận định rằng, khi Đức Gioan XXIII “mở cánh cửa” của Giáo Hội Công Giáo để “gió mới” thổi vào, thì ngoài Chúa Thánh Thần còn có một số điều phiến toái cũng theo sau. Đức Gioan XXIII cảnh giác về sự xuất hiện của các ngôn sứ “u ám và chết chóc,” nhưng chúng ta không thể ngây thơ quên đi những khó khăn trầm trọng bắt đầu gây khó khăn cho Giáo Hội Công Giáo sau Công Đồng Vatican II.

Phải nói ngay là một số khó khăn trầm trọng được phát sinh từ sự hiểu lầm hoặc áp dụng sai lầm những gì công đồng thực sự chỉ dạy. Đó là lý do tại sao cần phải học hỏi văn kiện của Công Đồng Vatican II. Nhiều người Công Giáo tin tưởng hoặc hành động theo những điều mà họ cho là đúng với tinh thần Công Đồng Vatican II nhưng thực sự đã vi phạm điều công đồng dạy bảo. Một số người Công Giáo khác lại cho rằng những dạy bảo chính thức chỉ là điểm

khởi đầu, vì thế họ có thể tiếp tục triển khai và theo đuổi các ý tưởng mới không dựa trên nền tảng các văn kiện công đồng. Bài học mà Giáo Hội Công Giáo cần phải nhớ, đó là, chỉ những gì Công Đồng Vatican II thực sự giảng dạy mới được Chúa Thánh Thần đảm bảo, và người Công Giáo cần sự hướng dẫn và khôn ngoan của huấn quyền hay quyền giảng dạy của Giáo Hội Công Giáo để thi hành giáo huấn của công đồng một cách chính xác, hoặc để khởi sự một hướng đi mới.

Cũng vậy, cần phải hiểu rằng nhiều khó khăn trong Giáo Hội Công Giáo kể từ Công Đồng Vatican II thì không dính dáng gì đến công đồng, nhưng đó là các khó khăn tạo nên bởi một nền văn hóa ngày càng trần tục và vô thần mà Giáo Hội đang ở trong đó. Thật vậy, nếu không có Công Đồng Vatican II, Giáo Hội Công Giáo sẽ ở vào tình trạng tệ hại hơn nữa trong việc đối phó với các thử thách ở bên ngoài Giáo Hội.

Chúng ta hãy tóm lược một số khó khăn phát sinh từ 1965 có thể liên hệ đến Công Đồng Vatican II hoặc do sự hiểu lầm công đồng. Nhiều khó khăn phát sinh vì đã hiểu sai lầm về điều công đồng dạy bảo về cách cởi mở hoặc tiếp xúc với thế giới hiện đại. Hàng ngàn linh mục và tu sĩ nam nữ đã từ bỏ cộng đoàn của họ chỉ vì tinh thần truyền giáo và sứ vụ không còn ý nghĩa gì đối với họ. Họ nghĩ rằng Công Đồng Vatican II khuyến khích họ phải liên hệ nhiều đến thế giới, phải hoạt động như các các sự xã hội ngoài đời, như các tâm lý gia, hoặc những người phục vụ nhu cầu của quần chúng. Nhiều linh mục và tu sĩ hiển nhiên đã không hiểu những gì Công Đồng Vatican II nói về căn tính thiêng liêng và sứ vụ của họ, cũng như họ cần được tiếp tục hướng dẫn bởi các bề trên có thẩm quyền trong Giáo Hội.

Một số giám mục dường như lẫn lộn giữa sự dễ dãi với điều công đồng cổ võ là hãy trở nên vị mục tử đúng nghĩa; họ đã lẫn lộn giữa vai trò người cha và mục tử của dân Chúa với việc cho phép người Công Giáo suy nghĩ và hành

động bất cứ gì họ muốn. Tinh thần thử nghiệm đang lan tràn trong Giáo Hội Công Giáo mà một số giám mục không biết cách kiểm soát thế nào cho đúng.

Trong lãnh vực phụng vụ, nhiều người Công Giáo mất đi tính cách thiêng liêng trong sự thờ phượng. Sự tham dự được nhấn mạnh, nhưng nhiều người không còn tôn kính sự hiện diện thực sự của Chúa Giêsu. Những thử nghiệm và sáng chế trái phép đã làm khó khăn hơn việc thích nghi với những thay đổi thích đáng mà chính sự thích nghi ấy đã là một thử thách, tỉ như cử hành phụng vụ bằng tiếng bản xứ và chủ tế quay mặt xuống giáo đoàn. Liên hệ đến vấn đề này là nhiều người mất đi sự hiểu biết về Giáo Hội, họ không coi Giáo Hội là mầu nhiệm của công trình và sự hiện diện của Thiên Chúa trong thế giới. Một số người Công Giáo bắt đầu coi Giáo Hội chỉ như một tổ chức của loài người.

Với sự cổ võ các phương cách tiếp cận mới đối với việc nghiên cứu phúc âm và các lãnh vực khác, một số thần học gia và người Công Giáo đã không nhìn thấy vai trò của đức giáo hoàng và các giám mục như những người giảng dạy đích thực và duy trì đức tin. Nhiều người Công Giáo hoang mang khi một số lý thuyết của các học giả phúc âm đã được trình bày trong nhà thờ vào ngày Chúa Nhật như một tín điều tuyệt đối. Nhiều người Công Giáo bắt đầu chấp nhận quan điểm của các thần học gia và quay về với họ để tìm sự chỉ đạo. Khi huấn quyền cố gắng sửa đổi điều này, nhiều khi xảy ra sự xung khắc giữa các thần học gia và các giám mục, hoặc giữa các học giả và đức giáo hoàng; một số người Công Giáo bắt đầu coi quan điểm của các học giả có giá trị hơn sự giảng dạy chính thức của Giáo Hội qua đức giáo hoàng và các giám mục.

Liên hệ đến vấn đề trên là sự khủng hoảng trong giáo dục Kitô Giáo, nhất là vấn đề giáo lý. Ở một vài nơi, trẻ em không được dạy các điều căn bản của đức tin chỉ vì người lớn chống đối các tín điều ấy. Đôi khi, điều được cho là chân lý Công Giáo thì thực sự chỉ là quan điểm chung của thời đại, tỉ như việc

khước từ tội nguyên tổ. Phương pháp dạy và việc làm sáng tỏ các chân lý đôi khi lại che khuất học thuyết đui ch thực và trọn vẹn của Công Giáo.

Sau Công Đồng Vatican II, truyền thống Công Giáo về luân lý quả thực có hư hao, vì nhiều người Công Giáo giải thích rằng, việc đi vào thế giới hoặc tiếp xúc với thế giới có nghĩa tìm kiếm giá trị đạo lý trong thế giới trần tục. Điều này đã mở cửa cho sự dễ dãi tình dục, tách biệt tình dục với mục đích sinh sản và vai trò làm mẹ, và nhiều giá trị giả dối khác. Sự gia tăng ly dị, ngừa thai nhân tạo, và ngay cả phá thai trong giới Công Giáo — một điều hiếm hoi cách đây 40 năm trước — là chứng cứ của sự hư hao về cách sống đạo của người Công Giáo.

Do bởi Tuyên Ngôn về Các Tôn Giáo Ngoài Kitô Giáo, một số người Công Giáo lầm tưởng rằng không cần phải hoán cải người ngoại giáo về với Đức Giêsu Kitô. Cũng thế, một số người Công Giáo Tây Phương tưởng được khuyến khích tìm về các tôn giáo khác để có được sự chỉ đạo, và họ thâm nhận hình thức cầu nguyện của các tôn giáo ấy như thể đức tin và linh đạo Công Giáo một cách nào đó chưa đầy đủ hay chưa thích đáng.

Sắc Lệnh về Hiệp Nhất đôi khi bị hiểu lầm là Giáo Hội dạy bảo rằng mọi giáo phái Kitô Giáo đều như nhau (hoặc tối thiểu chân chính bằng nhau), và người Công Giáo, ngay cả các linh mục, bắt đầu coi thường các hướng dẫn chính thức của Giáo Hội Công Giáo về đối thoại liên tôn và các lãnh vực khác. Thay vì giải thích đức tin Công Giáo một cách trọn vẹn cho các Kitô Hữu khác, một số người Công Giáo bắt đầu giảm thiểu hoặc từ chối một vài khía cạnh của đức tin trong cuộc đối thoại hiệp nhất. Buồn hơn nữa, một số người Công Giáo đã từ bỏ Giáo Hội để gia nhập các giáo phái khác mà họ gặp gỡ qua các cuộc tiếp xúc đại kết, khi họ tự cho mình đầy sức sống và chân thực hơn Giáo Hội Công Giáo.

Sau cùng, sự mơ hồ về giáo huấn Công Giáo đối với nhu cầu phục vụ và giải thoát người nghèo khỏi sự áp bức về kinh tế, xã hội và chính trị đã khiến một số người Công Giáo liên kết với các phong trào vô thần hay Mác-xít, hoặc chấp nhận tín điều và chiến lược của Mác-xít. Sứ vụ chính yếu của Giáo Hội là dẫn đưa người ta đến với Đức Giêsu Kitô để thờ phượng Ngài thì đã bị coi là lệ thuộc vào sự giải thoát ở trần gian hoặc hoàn toàn bị quên lãng.

Những thử thách mà Giáo Hội Công Giáo hậu Công Đồng Vatican II phải đương đầu thì còn nhiều, nhưng một vài tóm lược trên đủ cho chúng ta thấy mức độ khẩn trương mà người Công Giáo phải được hiểu biết một cách đúng đắn về Công Đồng Vatican II. Để tóm lược, Đức Hồng Y Ratzinger nhận định rằng thay vì đem lại sự kết hợp mới trong Giáo Hội, một cách nào đó, Công Đồng Vatican II đã tạo nên sự chia rẽ lớn lao, nhất là ở Tây Phương. Thay vì nhìn thấy làn gió canh tân thổi qua Giáo Hội, chúng ta nhận thấy sự suy đồi ngày càng gia tăng và sự hỗn độn ở nhiều nơi. Dường như Giáo Hội Công Giáo đang trải qua thời kỳ thanh luyện. Dường như Đức Giêsu đang kêu gọi người Công Giáo phải quyết định: hoặc theo Ngài một cách sâu sát qua một đời sống tuân phục các giáo huấn của Ngài và quyền bính mà Ngài đã thiết lập trong Giáo Hội, hoặc theo các phương cách của trần gian hiện đang đối nghịch với giáo huấn của Đức Kitô và các vị lãnh đạo trong Giáo Hội. Kể từ thời Công Đồng Vatican II, ba vị giáo hoàng mà Thiên Chúa đưa lên đã can đảm gánh lấy trách nhiệm và dẫn dắt Giáo Hội qua giai đoạn khó khăn, nhưng cũng là thời kỳ phấn khởi của sự thay đổi, canh tân, và thanh luyện.

Đức Giáo Hoàng Phaolô VI (1963 - 1978)

Đức Giáo Hoàng Phaolô VI đã dẫn dắt Giáo Hội Công Giáo trải qua một trong những giai đoạn khó khăn nhất lịch sử. Những thay đổi lớn lao qua các sắc lệnh Công Đồng Vatican II đã dẫn đưa Giáo Hội ra khỏi giai đoạn Tridentinô

đến một giai đoạn mới. Tuy nhiên, Đức Giáo Hoàng Phaolô VI nhận thấy sự quan trọng khi phải duy trì sự liên tục với quá khứ, vì đây không phải là một Giáo Hội Công Giáo mới mà là một bước tiến trong lịch sử và truyền thống của Giáo Hội. Do đó, Đức Giáo Hoàng Phaolô VI muốn thể hiện các thay đổi của Công Đồng Vatican II một cách từ từ. Nhiều người chỉ trích ngài là quá chậm chạp, nhưng ngày nay người ta mới thấy sự khôn ngoan của ngài.

Chắc chắn là không phải tất cả hoạt động của Đức Giáo Hoàng Phaolô VI đều liên hệ đến Công Đồng Vatican II. Cũng như Thánh Phaolô, đức giáo hoàng đi công du khắp thế giới. Ngài nói chuyện trước Liên Hiệp Quốc và kêu gọi chấm dứt chiến tranh. Ngài đến Đất Thánh để gặp gỡ các thượng phụ của Chính Thống Giáo Đông Phương với “nụ hôn hòa bình” ở núi Olive. Ngài tham dự Đại Hội Thánh Thể ở An, Colombia, và Ý, và đến thăm những nơi bị thiên tai (Pakistan), cũng như những nơi sùng kính Đức Maria (Fatima và Ephêsô). Ngài cũng tìm kiếm sự hiệp nhất với vị giám mục lãnh đạo Anh Giáo, Đức Michael Ramsey. Quả thật Đức Giáo Hoàng Phaolô VI là vị tông đồ hòa bình.

Đức Giáo Hoàng Phaolô VI còn là một bậc thầy có thể lực. Ngài nói về bản chất thực sự của Giáo Hội trong thông điệp đầu tiên, *Ecclesiam Suam* (1964) và sau đó là thông điệp về xã hội, *Populorum Progressio*, “Về Sự Phát Triển của Người Dân,” năm 1967. Trong thông điệp thứ tư năm 1966, ngài thúc giục mọi người Công Giáo lần chuỗi mai khôi cầu nguyện cho hòa bình, và ngài giải thích về đời sống độc thân của linh mục trong thông điệp năm tiếp đó. Giáo huấn của Đức Giáo Hoàng Phaolô VI thật bao quát, và thật cay đắng là nhiều người chỉ nhớ đến ngài qua thông điệp *Humanae Vitae* (1968), trong đó ngài kêu gọi vợ chồng Công Giáo điều hòa sinh sản theo phương cách tự nhiên, tái xác nhận giáo huấn truyền thống của Giáo Hội Công Giáo.

Đức Giáo Hoàng Phaolô VI cũng nâng một số vị lên hồng y và làm cho bộ mặt hồng y đoàn có tính cách quốc tế hơn. Ngài cũng đưa một nữ tu đầu tiên vào làm việc trong Giáo Triều Rôma. Ngài cũng khôi phục lại chức phó tế vĩnh viễn như đã có từ thời Giáo Hội tiên khởi. Ngài nhìn nhận vai trò mới của giám mục bằng cách triệu tập nhiều thượng hội đồng giám mục để cố vấn cho ngài. Mặc dù tình trạng sức khỏe yếu kém đã giới hạn các sinh hoạt của ngài vào cuối thời giáo hoàng, Đức Phaolô VI được nhớ đến như một khuôn mặt chính yếu đã duy trì sự quân bình giữa việc thể hiện các thay đổi trong Giáo Hội và vẫn giữ Giáo Hội trung thành với truyền thống của mình.

Nhiều người Công Giáo phi thường đã góp phần trong giai đoạn lịch sử này: Đức Dom Helder Camara, tổng giám mục của Recife, Brazil, nổi tiếng là tận tụy cho người nghèo; bà Dorothy Day, người đồng sáng lập Phong Trào Thợ Thuyền Công Giáo, và cũng nổi tiếng khắp thế giới là Mẹ Têrêsa ở Calcutta, mà dòng Bác Ái Truyền Giáo của ngài hiện đang phục vụ trên toàn thế giới. Tất cả các vị này đã đại diện cho hàng ngàn người Công Giáo khác đang làm việc một cách anh hùng trong giai đoạn lịch sử này để mở rộng nước Thiên Chúa.

Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II (1978)

Sau cái chết đột ngột của Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô I, mới ba mươi ba ngày làm giáo hoàng, các vị hồng y lại phải gặp gỡ nhau để tuyển chọn vị giáo hoàng đầu tiên không phải là người Ý kể từ năm 1522, đó là Đức Hồng Y Karol Wojtyla, tổng giám mục của Krakow, Ba Lan. Người cũng là vị giáo hoàng đầu tiên xuất thân từ quốc gia dưới sự thống trị của cộng sản. Triều đại giáo hoàng của người là triều đại thứ ba lâu nhất trong lịch sử. Ảnh hưởng của triều đại này thật sâu đậm đến độ nhiều người đặt tên cho người là “Gioan Phaolô Cả” - một danh xưng mà thời gian có thể minh chứng.

Ngay khi mở đầu triều đại giáo hoàng, Đức Gioan Phaolô II đã mời gọi thế giới hãy loại bỏ sự sợ hãi và hãy “mở rộng cửa cho Chúa Kitô.” Vị giáo hoàng truyền giáo này đã đi đến mọi ngõ ngách của trái đất. Được ước lượng rằng những chuyến thánh du của người tương đương với ba lần khoảng cách từ trái đất đến mặt trăng (trên bảy trăm ngàn dặm) và không ai trong lịch sử đã nói chuyện với rất nhiều người như thế — hàng trăm triệu — đích thân hay qua truyền thông, trong nhiều khung cảnh văn hóa. Một sáng kiến của vị giáo hoàng này là Ngày Giới Trẻ Thế Giới, nơi hàng trăm ngàn người trẻ bị thu hút bởi tính cởi mở và thân thiện của ĐGH Gioan Phaolô II cũng như thông điệp của người tràn đầy hy vọng và khích lệ trong Chúa Giêsu Kitô.

ĐGH Gioan Phaolô II cũng có sức thuyết phục trong những giảng dạy. Người là triết gia có hạng như được minh chứng trong các tác phẩm của người *The Acting Person* (1969) và *Love and Responsibility* (1960). Người có thể chuyển biến các ý niệm thâm trầm thành sự giảng dạy mục vụ thực tế, như trong “thần học về thân xác” của người. Chìa khóa để hiểu tư tưởng của người là phẩm giá của con người, một ý niệm mà nó ở tâm điểm của phong trào phò-sự-sống và mọi giáo huấn xã hội của Công Giáo.

Khi là giám mục trẻ Karol Wojtyla đã được tham dự Công Đồng Vatican II, mà nó đã ảnh hưởng sâu đậm đến cuộc đời và hoạt động của người. Khi là giáo hoàng người nhìn thấy nhiệm vụ chính của người là thi hành Công Đồng Vatican II một cách trọn vẹn và trung tín, mà người gọi công đồng ấy là “ơn sủng lớn lao ban cho Giáo Hội trong thế kỷ hai mươi” và là một “la bàn vững chắc” để dẫn dắt Giáo Hội khi đi vào thiên niên kỷ thứ ba. Người cho phép phát hành sách giáo lý phổ quát (lần đầu được phát hành năm 1992) để trình bày học thuyết Công Giáo theo công đồng này. Người triệu tập các thượng hội đồng giám mục để thảo luận về việc triển khai thực hiện công đồng trong nhiều lãnh vực, cũng như giải quyết các lưu tâm mục vụ khác, và người đã viết

các tông thư về những đề tài quan trọng, tỉ như phẩm giá và ơn gọi của phụ nữ (*Mulieris Dignitatem*).

Trong mười bốn thông điệp của ĐGH Gioan Phalô II, một số phản ánh những lưu tâm của công đồng, tỉ như sự cổ vũ công bằng xã hội, đại kết và hoạt động truyền giáo. Trong một số lãnh vực này đã có sự tiến bộ trong triều đại của người, như vào năm 1997 “Tuyên Bố Chung về Công Chính Hóa” đã được tán thành bởi *World Lutheran Federation* và cả Giáo Hội Công Giáo. Các thông điệp khác phản ánh đức tin và linh đạo sâu xa của đức giáo hoàng, tỉ như thông điệp về lòng thương xót của Chúa (*Dives in Misericordia*; người còn tuyên thánh cho Chị Faustina Kowalska, “vị thánh của lòng thương xót Chúa”), về Đức Maria (*Redemptoris Mater*; châm ngôn riêng của người là *Totus Tuus*, (Hoàn toàn thuộc về Mẹ Maria) và về Thánh Thể (*Ecclesia de Eucharistia*).

Đức Gioan Phaolô II là một nhà lãnh đạo dứt khoát, người không sợ công bố và sống thông điệp về hòa bình và hòa giải. Nhiều quan sát viên cho rằng sự sụp đổ của Xô Viết trong sự thống trị Đông Âu năm 1989, tối thiểu một phần là vì ảnh hưởng luân lý và tài ngoại giao của người. Năm 1979, lần đầu tiên người về thăm quê nhà khi là giáo hoàng, và người liên tục hỗ trợ phong trào bất bạo động của công nhân ở Ba Lan, do Lech Walesa lãnh đạo, ông được giải thưởng Nobel Hòa Bình.

Đức Gioan Phalô II đã mời các đại diện của các tôn giáo lớn trên thế giới đến Assisi năm 1986 trong Ngày Thế Giới Cầu Nguyện cho Hòa Bình. Người xin tha thứ các lỗi lầm của Giáo Hội Công Giáo, trong quá khứ và hiện tại, nhất là trong cực điểm triều đại của người — “Đại Năm Thánh” kỷ niệm việc giáng lâm của Chúa Giêsu Kitô hai ngàn năm trước. Chính Đức Gioan Phaolô II đã làm gương tha thứ khi người đến thăm và tha thứ cho Mehmet Ali Agca, là thủ phạm đã ám sát hụt người vào năm 1981.

Thế giới ở thế kỷ hai mươi mốt là một nơi khó khăn và hiếm nghèo. ĐGH Gioan Phaolô II đã dùng chân lý để đương đầu với sự mơ hồ, lòng bác ái với sự chia rẽ và đức tin và đức cậy chống lại sự sợ hãi. Người kêu gọi Giáo Hội hãy trở nên thánh thiện qua sự cầu nguyện, như được minh họa bởi Thánh Têrêsa ở Calcutta.

Khi Đức Gioan Phaolô II từ trần, vẫn còn nhiều thách đố chưa được giải quyết, tỉ như những cáo buộc các linh mục lạm dụng tình dục trẻ em, nhất là ở Hoa Kỳ. Trên toàn thế giới, Giáo Hội vẫn phải đối diện với sự khước từ các quyền lợi và các quyền tự do trong nhiều quốc gia và ngay cả sự chống đối của dân quân và có tổ chức. Ở những nơi khác, nhất là ở Tây Phương, việc sa sút sống đức tin và hoang mang về ý nghĩa đức tin hướng đến một nhu cầu cần canh tân hoặc một sự phục hồi và hướng dẫn rõ ràng về sự canh tân mà Công Đồng Vatican II đã mời gọi cũng như cần các giáo hoàng tìm cách thi hành. Chắc chắn thời gian đã chín mùi cho việc “truyền bá mới” — sự công bố phúc âm của Chúa Giêsu Kitô cho thế giới với sự hăng say được đổi mới — do Đức Gioan Phaolô II mời gọi.

Đó sẽ là công việc của người mà ĐGH Gioan Phaolô II đã bổ nhiệm là trưởng Thánh Bộ Tín Lý năm 1981. Đức Hồng Y Joseph Ratzinger tiếp tục việc hướng dẫn Giáo Hội Công Giáo với tư cách người kế vị kế tiếp của Thánh Phêrô. Người sẽ thi hành công việc này với sự can đảm và hy vọng rằng có đặc tính của người bạn thân là Karol Wojtyla, mà trong năm 2001 người đã thúc giục Giáo Hội hãy lắng nghe lời mời gọi của Chúa Giêsu là “hãy thả lưới chỗ nước sâu” (*Duc in Altum!*) — vào đại dương mệnh mông của thiên niên kỷ mới.

Đức Giáo Hoàng Bênêđict XVI (2005 - 2013)

Là Trưởng Thánh Bộ Tín Lý trong gần hai mươi bốn năm, Đức Joseph Ratzinger sinh ở Đức và nổi tiếng là người chú tâm đến chân lý (và bảo vệ chân

lý). Sự phục vụ của người ngay lúc khởi đầu đời sống linh mục thì trong lãnh vực thần học, và người là cố vấn thần học cho Đức Hồng Y Joseph Frings ở Cologne trong Công Đồng Vatican II. Người đồng sáng lập một tờ tạp chí thần học “cấp tiến”, *Concilium*, nhưng khi tờ này bắt đầu tách khỏi những gì người nghĩ là giáo huấn đích thực của Công Giáo, người đã từ bỏ và hỗ trợ một tạp chí mới, *Communio*. Người bắt đầu nổi tiếng vì những sáng tác thâm trầm của người, nhất là cuốn *Introduction to Christianity* (Dẫn Nhập Kitô Giáo - 1968) và *Eschatology: Death and Eternal Life* (Cánh Chung Luận: sự Chết và sự Sống Đời Đời — 1977).

Tuy Đức Joseph Ratzinger dành toàn thể cuộc đời linh mục như một thần học gia, ĐGH Gioan Phaolô II đã bổ nhiệm người vào chức vụ tổng giám mục của Munich năm 1977 và còn đặt người là hồng y. Là một chủ chăn nổi tiếng là một thần học gia tuyệt sắc và là người biết lắng nghe và hợp tác, một cách tự nhiên người được ĐGH Gioan Phaolô II chọn vào chức vụ trưởng thánh bộ tín lý, nơi người phục vụ một cách lỗi lạc. Bản chất của thánh bộ này kéo theo những hành động mạnh mẽ để bảo vệ đức tin, như Đức Joseph Ratzinger đã thi hành đối với thần học giải phóng trong thập niên 1980 và một số điều tra các bài viết của các thần học gia làm nguy hại đến đức tin Công Giáo. Việc trình bày Đức Joseph Ratzinger như một “người canh giữ” hay “người củng cố” giáo lý cách cứng rắn thì bất công, và các hồng y đã cho thấy sự tôn trọng của họ khi chọn người làm giáo hoàng năm 2005.

Khi lấy tên Bênêđích, Đức Joseph Ratzinger cho thấy ao ước của người là duy trì và khôi phục văn hóa Tây Phương, như Thánh Bênêđích đã thi hành. Trong cái nhìn của người, thách đố lớn lao nhất đối với Tây Phương là “sự độc đoán của thuyết tương đối”, mà nó từ chối sự hiện diện của một trật tự luân lý khách quan và chân lý khách quan.

Trong bài giảng đầu tiên là giáo hoàng, ĐGH Bênêđích bày tỏ sự quyết tâm thực hiện trọn vẹn và trung thực với giáo huấn của Công Đồng Vatican II như ĐGH Gioan Phaolô II đã thi hành một cách cần mẫn. Người nói rằng “quyết tâm chính” của người là phục hồi sự đoàn kết Kitô Giáo, sự đoàn kết mà Đại Diện Chúa Kitô phải làm việc không ngừng nghỉ.

Nếu ĐGH Bênêđích tìm cách dậy dỗ và bảo vệ chân lý, thật hiển nhiên là người ao ước thi hành việc đó với bác ái và qua sự đối thoại kiên nhẫn, thay vì những tranh luận và kết án nghiệt ngã. Hai thông điệp đầu tiên của người là về tình yêu (nhất là, *Deus Caritas Est* [Thiên Chúa là Tình Yêu]) và về hy vọng (*Spe Salvi*). Trong chuyến tông du đầu tiên, hy vọng là tâm điểm thông điệp của người, tập trung đến niềm hy vọng sau cùng và chắc chắn mà chúng ta tìm thấy nơi Chúa Giêsu và phúc âm của Người. Sự sợ hãi đầy dẫy trong thế giới phải nhường chỗ cho niềm hy vọng của những ai tin vào Thiên Chúa. Ở Hoa Kỳ người nói về một “Pentecost mới” và một “mùa xuân mới trong Thần Khí” cho Mỹ Châu, nếu Kitô Hữu cầu xin và sống với lòng khao khát được Chúa Thánh Thần ngự đến.

Những ảnh hưởng của ĐGH Bênêđích thì lan xa. Người đã phát hành hơn năm mươi cuốn sách, và ngay cả khi là giáo hoàng người phát hành cuốn *Jesus of Nazareth* (Đức Giêsu ở Nagiarét), là cuốn mẫu mực cho các thần học gia về cách trình bày đức tin của Giáo Hội qua nguồn Kinh Thánh uyên thâm.

ĐGH Bênêđích dường như sẽ tiếp tục các nỗ lực để đưa phụ nữ vào các vai trò tích cực trong Giáo Hội và để cổ vũ sự mỹ miều và trang trọng của phụng vụ. Khi ĐGH Gioan Phaolô II từ trần chỉ vài tháng trước Ngày Giới Trẻ Thế Giới được dự trù ở Cologne, nước Đức, ĐGH Bênêđích đã không bỏ lỡ cơ hội tham dự biến cố vĩ đại này, được tổ chức ngay trên quê hương của người. Đức Bênêđích tiếp tục khích lệ việc tổ chức Ngày Giới Trẻ Thế Giới, tỉ như năm 2008 ở Úc. Trong bài diễn văn này, cũng như nhiều bài khác, ĐGH Bênêđích

nhấn mạnh rằng Đức Giêsu Kitô là nguồn mạch hy vọng của chúng ta: hy vọng của nhân loại và của từng người. Người còn lên tiếng hỗ trợ các phong trào mới trong giáo hội, mà người đã nói vào năm 1985 là “điều tràn trề hy vọng ở mức độ Giáo Hội hoàn vũ...như một mùa *pentecost* trong Giáo Hội.” Người đã tổ chức một đại hội quốc tế cho các phong trào này tại *Pentecost 2006*, cũng như ĐGH Gioan Phaolô II đã làm tại *Pentecost 1998*.

Triều đại ĐGH Bênêđích không phải là không có thử thách. Vô tình người đã tạo ra một thách đố khi trong bài diễn văn ở Đại Học Regensburg, người ám chỉ đến những khó khăn về niềm tin và cách sống đạo của Hồi Giáo. Tuy lúc đầu những tương giao giữa Công Giáo và Hồi Giáo có căng thẳng trong một số vùng, sau cùng sự kiện này đã mở ra và cổ vũ việc đối thoại chân thành, là điều thiết yếu cho những tương giao liên tôn đích thực. Tuy thế, biến cố này báo hiệu rằng những tương quan giữa người tín hữu Kitô và Hồi Giáo, cũng như những tương giao giữa các tôn giáo trên thế giới, sẽ là một lãnh vực đòi hỏi nhiều sự cầu nguyện và nhạy cảm trong thế kỷ hai mươi mốt.

Giáo Hội không thể thay đổi sự quyết tâm với sứ mệnh đã được chính Đức Kitô trao phó, để làm chứng cho phúc âm một cách không mệt mỏi và can đảm, “khi hợp thời hay không hợp thời” (x. Timôtê 4:2). “Việc truyền bá mới” này như ĐGH Gioan Phalô II đã gọi, bao gồm việc làm chứng cho những ai chưa được nghe và chưa tin vào phúc âm của Chúa Kitô (mà họ khoảng hai phần ba dân số thế giới) và cả những ai trong các quốc gia Kitô Giáo (kể cả Công Giáo), họ cần được nghe và trân quý phúc âm một cách mới mẻ (được “tái phúc âm hóa”).

ĐGH Bênêđích XVI mừng sinh nhật thứ tám mươi vào năm 2008, người từng là một chứng nhân hăng say cho sức mạnh của phúc âm Chúa Kitô và chân lý của Người trong thế gian. Người tiếp tục một chuỗi giáo hoàng gương mẫu của thế kỷ mười chín và hai mươi. Người Công Giáo chỉ có thể cảm ơn

Thiên Chúa vì những ơn lành của các vị lãnh đạo này, trong các vị ấy, Chúa Kitô, Mục Tử Nhân Lành, được thấy (qua đức tin) đang dẫn dắt Giáo Hội tiến bước cho đến khi hoàn tất vương quốc của Người. Tạ ơn Chúa!

CHƯƠNG VIII: MỘT QUAN ĐIỂM VỀ LỊCH SỬ GIÁO HỘI & VAI TRÒ CỦA ĐỨC MARIA

Có quá nhiều điều cần phải học hỏi trong lịch sử thu gọn của Giáo Hội Công Giáo, và cũng có quá nhiều điều cần phải nói. Có rất nhiều vị đại thánh không được nhắc đến nhưng đó là những vị đã hứng khởi và dẫn dắt chúng ta. Có nhiều khủng hoảng và thử thách là những bài học cho dân Chúa chưa được khai thác.

Tuy nhiên, điều quan trọng hơn không phải là nhớ hết tất cả các biến cố và chi tiết, mà là có được một cái nhìn đúng đắn về lịch sử Giáo Hội Công Giáo. Có thể một số người nhìn đến lịch sử này chỉ như một lịch sử của con người, phán xét nó theo những khuyết điểm và thất bại của các phần tử trong Giáo Hội, nhất là của các giáo hoàng và giám mục, là các vị lãnh đạo Giáo Hội.

Người tín hữu Kitô nhìn đến lịch sử Giáo Hội mình với quan điểm đức tin, với con mắt đức tin, có thể nói như vậy. Thiên Chúa đã chọn cho Người một dân riêng, và đã giao ước với dân này. Người hứa sẽ không phá vỡ giao ước đó dù Kitô Hữu có bất trung. Giao ước này được niêm phong bằng máu của Con Thiên Chúa độc nhất-tự hữu, là Đức Giêsu Kitô. Đức Giêsu đã hứa sẽ ở với dân của Ngài cho đến tận thế (Mt. 28:20), và Ngài đã chu toàn lời hứa khi sai Thần Khí đến dẫn dắt dân Ngài đến sự thật toàn vẹn (Gioan 16:12-15). Giáo Hội tiếp tục sứ mệnh của Đức Giêsu trong trần gian, được Ngài sai đi “làm cho muôn dân trở thành môn đệ, làm phép rửa cho họ nhân danh Chúa Cha, Chúa Con

và Chúa Thánh Thần, dạy bảo họ tuân giữ những điều Thầy đã truyền cho anh em” (Mt. 28:19-20).

Biết rằng dân của Ngài sẽ không thể nào tuyệt hảo hay sạch tội, Đức Giêsu đã giúp chúng ta biết cách nhìn đến tội lỗi và biết cách đương đầu với tội. Điều này không chỉ áp dụng cho cá nhân nhưng cho tất cả dân Chúa được kết hợp thành thân thể của Đức Kitô. Ngài nói:

Đừng phán đoán, và anh em sẽ không bị phán đoán; đừng xét xử, và anh em sẽ không bị xét xử. (Luca 6:37; Mt. 7:1).

Chúng ta có thể nhận ra tội lỗi nơi một Kitô Hữu khác hoặc nơi Giáo Hội, nhưng chúng ta không có quyền phán đoán. Sự phán đoán được dành cho Thiên Chúa (Gioan 5:22). Ngay cả Đức Giêsu cũng nói với người phụ nữ bị bắt về tội ngoại tình, “Này bà, không ai xét xử bà cả sao?” Bà trả lời, “Thưa Thầy, không có ai.” Và Đức Giêsu nói, “Tôi cũng không xét xử bà; hãy đi đi và đừng phạm tội nữa” (x. Gioan 8:10-11).

Đức Giêsu nói với các môn đệ là họ hãy tha thứ cho nhau, và điều này cũng áp dụng cho Giáo Hội. Chúa Giêsu dạy chúng ta cầu nguyện, “Xin hãy tha tội cho chúng tôi, vì chính chúng tôi cũng tha cho bất cứ ai mắc nợ chúng tôi” (Luca 11:4; Mt. 6:12). Hơn thế nữa, không có giới hạn cho sự tha thứ. Đức Giêsu nói với Phêrô không chỉ tha thứ có bảy lần, nhưng “bảy mươi bảy lần” (Mt. 18:22). Khi nhìn vào lịch sử Giáo Hội Công Giáo, chúng ta thấy có nhiều lần cần đến sự chịu đựng và sự tha thứ của Thiên Chúa. Lịch sử cũng cho thấy bất kể Giáo Hội hay cá nhân trong Giáo Hội có sa sút đến mức nào, ơn Chúa luôn luôn dồi dào để tha thứ và nâng đỡ Giáo Hội lại vươn dậy. Lịch sử của Giáo Hội Công Giáo là lịch sử của sự tha thứ và canh tân không ngừng của Thiên Chúa đối với dân của Người.

Đây là khía cạnh tích cực của lịch sử Giáo Hội. Ơn của Thiên Chúa luôn luôn mạnh mẽ và dồi dào hơn bất cứ sự yếu đuối nào của con người hay bất cứ

tội lỗi nào trong Giáo Hội. Khi Thiên Chúa ban cho chúng ta sự tự do ý muốn, Ngài biết chúng ta sẽ phạm tội. Tuy nhiên, chúng ta cũng thấy trong lịch sử Giáo Hội Công Giáo, nhiều người đã dùng sự tự do ý muốn của mình để đáp lại ơn huệ và lòng thương xót của Chúa. Các vị thánh trong Giáo Hội và các gương mẫu đáng khâm phục của các vị giáo hoàng thánh thiện, các tu sĩ nam nữ, các vị tử đạo, các giám mục, và ngay cả các thiếu niên và giới trẻ là những người hy sinh đời sống cho Thiên Chúa, đã phấn khởi chúng ta và cho chúng ta thấy bản chất đích thực của Giáo Hội — một quốc gia thánh thiện, một dân tộc được đặt riêng hay được thánh hiến cho Thiên Chúa. Như Thư gửi Tín Hữu Do Thái đã viết,

Vì chúng ta được bao quanh bởi một đám mây nhân chứng thật vĩ đại, do đó, chúng ta hãy cởi bỏ mọi gánh nặng và mọi tội lỗi đang trói buộc mình, và hãy kiên trì tiến bước trong cuộc đua đã được đặt trước chúng ta, mắt hướng về Đức Giêsu là Đấng đã khai mở và kiện toàn đức tin của chúng ta. Chính Người đã khước từ niềm vui dành cho mình, mà cam chịu khổ hình thập giá, chẳng nề chi sự ô nhục, và nay đang ngự bên hữu Ngài Thiên Chúa. (Dt. 12:1-2).

Chúng ta hãy nhìn đến các chứng nhân đức tin được tìm thấy vô số kể trong lịch sử Giáo Hội Công Giáo và nhìn đến chính Đức Giêsu, để tìm thấy sự can đảm và hy sinh đời sống cho Thiên Chúa và cho Giáo Hội của Người.

Sự Canh Tàn Liên Tục của Chúa Thánh Thần

Người Công Giáo hiểu rằng Giáo Hội luôn luôn cải tổ hay canh tân. Đây là công việc quan trọng và liên tục của Chúa Thánh Thần. Chúa Thánh Thần là nguyên lý-sự sống của dân Chúa, được Đức Giêsu và Chúa Cha ban cho chúng ta để hướng dẫn Giáo Hội và để liên tục tái sinh hoặc canh tân Giáo Hội. Chúa

Thánh Thần hoạt động trong thân thể của Đức Kitô để làm cho Giáo Hội và mọi phần tử được trở nên thích hợp trọn vẹn hơn với đầu của Giáo Hội, là Đức Giêsu Kitô.

Khi nhìn vào lịch sử Giáo Hội Công Giáo, chúng ta thấy đời sống Giáo Hội có những thăng trầm theo chu kỳ hay giai đoạn. Có giai đoạn, Giáo Hội thật mạnh mẽ và đầy sức sống tâm linh và nhiệt huyết. Sau một thời gian, dường như Giáo Hội đi vào giai đoạn suy thoái khi các khủng hoảng vây hãm Giáo Hội hoặc đời sống tâm linh của dân Chúa suy yếu hoặc sa sút. Nhưng thường khi Giáo Hội Công Giáo trong tình trạng tệ hại nhất thì Chúa Thánh Thần lại bắt đầu công cuộc canh tân và tái sinh.

Chúa Thánh Thần luôn luôn sẵn sàng đem lại sức sống mới cho dân của Chúa. Đôi khi, chúng ta không thấy Chúa Thánh Thần hoạt động cách mạnh mẽ là vì chúng ta không cầu xin Người. Đức Giêsu nói, nếu các người làm cha mẹ còn biết sẵn sàng ban phát cho con cái của mình những điều thiện hảo, thì “Cha trên trời còn muốn ban phát Thánh Thần cho những ai cầu xin Ngài biết là chừng nào!” (Luca 11:13).

Đời sống Giáo Hội Công Giáo thì phần nào giống như đời sống cá nhân chúng ta. Cũng có những thăng trầm. Những giai đoạn hăng say tinh thần và cảm được sự hiện diện của Thiên Chúa được tiếp theo bằng giai đoạn tội lỗi hoặc cảm thấy Thiên Chúa thật xa cách hay từ bỏ chúng ta. Sự thật thì Thiên Chúa luôn luôn ở đó, vì chúng ta và vì toàn thể Giáo Hội. Như sách Ai Ca đã viết:

“Tình thương yêu cố định của Thiên Chúa thì không bao giờ ngơi, Lòng thương xót Người không bao giờ cùng tận; Luôn luôn tươi mới mỗi sáng bình minh; Sự trung tín của Người thật vĩ đại...” (Ai Ca 3:22-23).

Đâu là những giai đoạn thăng trầm, những lên xuống trong đời sống Giáo Hội Công Giáo? Nhà sử gia Công Giáo Christopher Dawson nhận xét rằng

Giáo Hội Công Giáo (đặc biệt Giáo Hội Tây Phương) đã kinh qua sáu thời kỳ, mỗi thời kỳ bắt đầu bằng một thời gian phát triển cũng như hoạt động canh tân của Chúa Thánh Thần, dẫn đến cực điểm của đời sống và văn hóa Công Giáo, và chấm dứt bằng giai đoạn xuống dốc về đời sống tâm linh hoặc với các loại khủng hoảng khác. Theo ông Dawson:

Thời Kỳ Đầu Tiên của Giáo Hội được bắt đầu bằng sự tuôn đổ Chúa Thánh Thần trong ngày lễ Ngũ Tuần, dẫn đến sự hoán cải của rất nhiều người trong Đế Quốc Rôma, bất kể sự bách hại của nhà cầm quyền. Giai đoạn này chấm dứt không phải vì sự suy thoái tâm linh nhưng vì sự bách hại ghê gớm của chế độ trong năm 259 và đầu thế kỷ thứ tư, trong đó rất nhiều Kitô Hữu đã hy sinh tính mạng vì đức tin.

Thời Kỳ Thứ Hai của Giáo Hội bắt đầu với sự chiến thắng của Constantine, giúp cho Kitô Hữu được tự do tôn giáo vào năm 313 và đưa đến sự hoán cải của rất nhiều người thuộc Đế Quốc Rôma qua quyền năng của Chúa Thánh Thần. Đây cũng là thời kỳ vĩ đại về tâm linh và sáng tác thần học thường được gọi là Thời Giáo Phụ của Giáo Hội. Giai đoạn này được chấm dứt với sự tiếp quản chính trị Đế Quốc Rôma bởi các sắc tộc không phải Kitô Giáo, và tột độ của giai đoạn này là khi Hồi Giáo xâm chiếm Giêrusalem năm 643.

Thời Kỳ Thứ Ba của Giáo Hội bắt đầu bằng sự hoán cải của một vài sắc tộc và được khuấy động bởi sự canh tân của Chúa Thánh Thần, và hoạt động truyền giáo ra bên ngoài được bắt đầu dưới thời Đức Giáo Hoàng Grêgôriô I. Đây là khởi đầu của Kitô Giáo ở phương Tây, cũng như bắt đầu thời kỳ liên minh giữa Giáo Hội Công Giáo và các thể chế chính trị mà cao điểm là trong thời gian trị vì của hoàng đế Charles Đại Đế. Sau cái chết của ông, Đế Quốc Rôma bị phân chia và Giáo Hội Công Giáo trải qua thời kỳ suy sụp tâm linh.

Thời Kỳ Thứ Tư của Giáo Hội bắt đầu bằng sự canh tân đời sống đan viện của Chúa Thánh Thần được bắt đầu ở Cluny năm 910 và đạt đến tâm điểm của

Giáo Hội qua các cuộc cải cách của Đức Giáo Hoàng Grêgôriô VII vào năm 1073 (ngài là một đan sĩ ở Cluny). Tuy nhiên, linh đạo và văn hóa của Giáo Hội trong giai đoạn này chỉ đạt đến cực điểm vào thế kỷ 13 qua các dòng Khất Thực của Thánh Phanxicô và Thánh Đa Minh và các đại học cũng như trường phái Công Giáo. Nhưng sự suy thoái tâm linh và tư duy của giai đoạn này bắt đầu vào cuối thế kỷ 13, xuống đến độ thấp nhất vào khoảng năm 1500, với biến cố Cải Cách Tin Lành.

Thời Kỳ Thứ Năm của Giáo Hội bắt đầu từ thế kỷ 16, với sự canh tân của Chúa Thánh Thần, đưa đời sống Công Giáo ra khỏi các xáo trộn của cuộc Cải Cách Tin Lành. Sự canh tân lớn lao này đạt đến cực điểm vào cuối thế kỷ 16 và đầu thế kỷ 17. Sau đó, ảnh hưởng của phong trào Khai Sáng và các cuộc chiến tranh tôn giáo đã bắt đầu làm suy yếu đời sống, tư duy, sức mạnh tâm linh của Công Giáo một cách trầm trọng, và xuống đến độ thấp nhất vào thế kỷ 18.

Thời Kỳ Thứ Sáu của Giáo Hội bắt đầu trong thế kỷ 19 qua việc Chúa Thánh Thần đưa ra các vị giáo hoàng và các người Công Giáo vững mạnh để có thể đối phó với các cuộc tấn công và sự ảnh hưởng của phong trào Khai Sáng, cũng như các thử thách chính trị và ý thức hệ mà Giáo Hội phải đương đầu. Một vài người nhận xét rằng, mỗi một vị giáo hoàng từ thế kỷ 19 cho đến nay đều là các nhà lãnh đạo thánh thiện, cương quyết, và đầy ơn sủng. Đó là điều chúng ta phải cảm tạ Thiên Chúa. Vì đây là thời đại chúng ta đang sống, do đó thật khó để biết rằng đó có phải là thời kỳ tiến bộ hay suy thoái, nhưng chúng ta phải kiên trì cầu xin Chúa Thánh Thần để Người tiếp tục dẫn dắt, kiên cường, và canh tân Giáo Hội Công Giáo. Dựa trên cái nhìn về sáu giai đoạn của Giáo Hội với những thăng trầm của nó, một biểu đồ sơ phác lịch sử Giáo Hội Công Giáo có thể vẽ ra như sau:

Có lẽ cần phải kết thúc đoạn này với sự thận trọng nhận xét rằng lịch sử Giáo Hội thì thật phức tạp, và việc phân chia lịch sử thành các giai đoạn tiến bộ

hoặc suy thoái chỉ là một phương cách để linh hội một vài khía cạnh chân lý của lịch sử. Cần phải nhớ hai điều:

1. Thiên Chúa luôn luôn ở với Giáo Hội và Chúa Thánh Thần luôn luôn hoạt động, ngay cả khi có các khủng hoảng tâm linh hoặc sự sa sút của dân Chúa.

2. Ngay trong các thời kỳ Giáo Hội vững mạnh ở một vài lãnh vực, vẫn có những khó khăn trầm trọng ở các lãnh vực khác. Một thí dụ là trong thế kỷ thứ tư, có những Giáo Phụ lớn của Giáo Hội như Thánh Athanasius, Thánh Basil, Thánh Grêgôriô ở Nyssa, Thánh Grêgôriô ở Nazianzen, Thánh Giêrôm và Thánh Augustinô nhưng đây cũng là thế kỷ mà trong đó lạc giáo Arian hầu như phân tách Giáo Hội làm đôi, hầu như đã dẫn dắt Giáo Hội đến sự tin tưởng sai lầm. Tương tự như thế, sự suy thoái trong đời sống Giáo Hội thường tạo nên các vị đại thánh, tỉ như Thánh Catarina ở Siena và Thánh Bridget ở Thụy Điển trong thời giáo triều Avignon.

Đức Maria và Giáo Hội Công Giáo

Chúng ta sẽ chấm dứt việc học hỏi lịch sử và ý nghĩa của Giáo Hội Công Giáo bằng cách nhìn đến sự tương giao giữa Đức Maria, Mẹ Thiên Chúa, với đời sống và lịch sử Giáo Hội. Đức Maria là phần tử đặc biệt nhất của Giáo Hội, là người đầu tiên được nghe biết về sự sinh hạ của Đấng Cứu Thế và cũng là người đầu tiên hết lòng trân quý và tin tưởng ở sứ điệp ấy.

Từ lâu, Đức Maria được coi là gương mẫu của Giáo Hội. Trong con người của ngài, Đức Maria tóm lược toàn thể ý nghĩa của Giáo Hội và thể hiện điều ngài được mời gọi — là một môn đệ của Đức Giêsu Kitô. Đức Maria là người đầu tiên nghe sứ thần Gabriel loan tin là Đức Giêsu sẽ xuống thế, và ngài đã tin vào điều ấy. Ngài không chỉ mang Con Thiên Chúa trong lòng và cùng với

Thánh Giuse dưỡng dục Người theo truyền thống Do Thái, nhưng ngài còn là một tín hữu trung tín của Con ngài cho tới khi Người chết trên đồi Canvê mà ngài đứng dưới chân thập giá. Cùng với các môn đệ khác, trong sự cầu nguyện và tin tưởng Đức Maria đã chờ đợi Chúa Thánh Thần hiện xuống và ngài đã ở đó khi Chúa Thánh Thần phủ lấp trên các môn đệ khi Giáo Hội được khai sinh trong ngày lễ Ngũ Tuần, cũng như xưa Thần Khí Thiên Chúa đã bao trùm ngài khi thụ thai Con Thiên Chúa.

Đức Maria là gương mẫu của Giáo Hội vì ngài đã vâng theo lời của Thiên Chúa và đã thi hành lời ấy (Mt 3:35). Đây là nhiệm vụ căn bản của Giáo Hội và ý nghĩa của tinh thần tông đồ. Một số người chống đối việc coi Đức Maria là gương mẫu của Giáo Hội vì Phúc Âm đề cập đến ngài rất ít, nếu so với Thánh Phêrô và Phaolô. Nhưng đời sống của Đức Maria thực sự rất giống đời sống của toàn thể Giáo Hội — thầm lặng nhưng trung tín thi hành ý Chúa hàng ngày mà không được ai biết đến. Trong cuộc đời ngài, Đức Maria đã tịnh niệm lời Chúa và sống lời ấy trong một phương cách đơn giản như Chúa đã ban cho ngài. Ngài là người môn đệ khiêm tốn nhất và vâng phục nhất của Đức Giêsu trên trần gian và đã được Thiên Chúa siêu tôn trên thiên đàng. Chính Chúa Giêsu đã nói: “Người nhỏ bé nhất trong anh em là người lớn nhất” (Luca 9:48), và “Người tự hạ sẽ được nâng lên” (Mt. 23:12). Đức Maria đã lập lại lời này trong lời cầu nguyện của ngài, kinh Magnificat - “Người [Thiên Chúa] đã nhìn đến nữ tì thấp hèn... Bởi đó, muôn thế hệ sẽ gọi tôi là người có phúc; vì Đấng quyền năng đã làm cho tôi những điều trọng đại, và danh Người là thánh” (Luca 1:48-49).

Cũng như Đức Maria, Giáo Hội được kêu gọi để trở nên một tột đỉnh trung tín và vâng phục Thiên Chúa. Bất cứ điều tốt lành nào trong Giáo Hội, chúng ta phải coi đó là nhờ công trạng của Thiên Chúa chứ không phải của chúng ta, vì “Đấng quyền năng đã làm cho tôi những điều trọng đại, và danh Người là

thánh.” Giáo Hội phải noi gương Đức Maria trong việc trung tín đi theo Con của ngài, là Đức Giêsu Kitô.

Đức Maria, Người Mẹ của Giáo Hội

Đức Maria không chỉ là gương mẫu của Giáo Hội, ngài còn là người mẹ của Giáo Hội. Từ trên thập giá, Đức Giêsu đã nói với người môn đệ yêu quý, thay mặt cho toàn thể Giáo Hội, “Đây là mẹ con!” (Gioan 19:27). Ngay từ thời tiên khởi của lịch sử Giáo Hội, người tín hữu Kitô đã nhìn đến Đức Maria như mẹ của họ, cũng là mẹ của Đức Giêsu. Chúng ta, Giáo Hội, là thân thể của Đức Kitô. Cũng như Đức Maria là mẹ của Đức Kitô, bây giờ ngài là người mẹ thiêng liêng của thân thể Đức Kitô trên trần thế, là Giáo Hội.

Như Hiến Chế Tín Lý về Giáo Hội của Công Đồng Vatican II đã khẳng định, Đức Maria tiếp tục chăm sóc Giáo Hội ở trần thế với “lòng bác ái của một người mẹ” hay “tình mẫu tử”. Ngài cầu nguyện cho chúng ta, và “qua sự can thiệp vô số kể của ngài, ơn cứu độ tiếp tục tuôn đổ trên chúng ta.” Hãy thử tưởng tượng Đức Maria trông coi Giáo Hội qua các thế kỷ, trong thời kỳ đầy kết quả cũng như thời kỳ đầy khó khăn, ngài vẫn tiếp tục cầu nguyện cho dân Chúa được kiên cường và được cứu độ. Giáo Hội là gia đình của Thiên Chúa và chúng ta phải cảm tạ Thiên Chúa là Cha chúng ta, đã ban cho Giáo Hội một người mẹ để cầu thay nguyện giúp cho chúng ta trước mặt Người. Đức Maria kết hợp lời cầu xin của ngài, cũng như tất cả lời cầu xin của chúng ta với sự can thiệp tuyệt hảo của “Đấng trung gian giữa Thiên Chúa và loài người, là Đức Giêsu Kitô, đã tự hiến mình làm giá cứu chuộc cho tất cả” (1 Tim. 2:5-6).

Thật quan trọng để người Công Giáo có cùng sự tin tưởng với Giáo Hội về vai trò của Đức Maria trong công trình cứu chuộc của Thiên Chúa. Sự tin tưởng của dân Chúa được biểu lộ một cách sống động trong các lãnh vực nghệ

thuật, âm nhạc và văn chương Kitô Giáo qua bao thế kỷ. Sự tin tưởng của Giáo Hội nơi vai trò của Đức Maria như đấng trung gian và như một người mẹ không phải phát xuất từ một học thuyết nhưng từ cảm nghiệm của người tín hữu Kitô mà sự cầu khẩn của họ từng được nhậm lời qua sự trung gian của Đức Maria và bởi Chúa Thánh Thần nói với tâm hồn họ về Đức Maria và vai trò độc đáo của ngài trong chương trình cứu độ.

Cần nhắc lại rằng huấn quyền (*magisterium*) của Giáo Hội Công Giáo cũng từng cảnh giác những ai quá nhấn mạnh đến vai trò của Đức Maria hoặc phóng đại địa vị của ngài. Một số người Công Giáo đã sai lầm coi Đức Maria ngang hàng với Đức Giêsu Kitô mà bởi đó ngang hàng với Thiên Chúa. Chắc chắn chính Đức Maria cũng không muốn chúng ta sai lầm như vậy, vì mục đích cuộc đời ngài tất cả là để tôn vinh Thiên Chúa và đưa dẫn mọi người đến với Con của ngài, là Đức Giêsu Kitô. Nếu hiểu biết đúng đắn về Đức Maria thì phải biết rằng ngài lệ thuộc vào Thiên Chúa, và chấp nhận bất cứ vai trò gì mà Thiên Chúa giao phó. Chương sau cùng của Hiến Chế Tín Lý về Giáo Hội của Công Đồng Vatican II và Bản Huấn Dụ Tòa Thánh của Đức Giáo Hoàng Phaolô VI về thứ tự xứng hợp và sự sùng kính Đức Trinh Nữ Maria (*Marialis Cultus*, 2 Tháng Hai 1974), cả hai đều giải thích rõ ràng và đầy đủ về cái nhìn của người Công Giáo đối với Đức Maria, Mẹ Thiên Chúa.

Sự Hiện Ra của Đức Maria và Thông Điệp của Ngài

Trong thời gian Cựu Ước, Thiên Chúa ban các sứ điệp cho dân của Người qua các thiên sứ, chữ này có nghĩa người đưa tin. Như vậy, khi Thiên Chúa muốn nói với dân của Người trong thời Tân Ước, chẳng lẽ người thích hợp nhất không phải là Đức Maria, mẹ của Giáo Hội hay sao? Đây là một trong những vai trò làm mẹ của Đức Maria — loan báo tình thương yêu chăm sóc của Chúa

cho dân Người, và để dẫn dắt hoặc cảnh tỉnh con cái Thiên Chúa, cũng là con cái của ngài, vào những lúc khẩn cấp đặc biệt.

Về việc Đức Maria hiện ra và chuyển lời của Thiên Chúa, người Công Giáo không buộc phải coi đó là một tín điều. Những thông điệp của Đức Maria trong các lần xuất hiện được gọi là các mặc khải riêng phải được phán xét và thẩm định qua sự mặc khải chung mà Thiên Chúa đã ban cho toàn thể Giáo Hội của Người, nhất là qua Phúc Âm. Tuy nhiên, một vài việc hiện ra của Đức Maria đã được nhiều người Công Giáo công nhận và đã được xác định tính cách xác thực bởi các giáo hoàng là những người đã đến thăm các nơi hiện ra. Trong khuôn khổ hạn hẹp của tài liệu này, chúng ta không thể đề cập đến tất cả các việc hiện ra của Đức Maria, mà chỉ đề cập đến một vài biến cố quan trọng nhất.

Đức Mẹ Guadalupe, 1531

Chỉ bốn mươi năm sau khi Kha Luân Bố tìm ra Mỹ Châu, Đức Maria đã hiện ra với một nông dân nghèo tên Juan Diego người gốc Aztec, trong nước Mễ Tây Cơ, là thuộc địa của Tây Ban Nha thời bấy giờ. Chính quyền Tây Ban Nha đã tiêu diệt mọi thần thánh của người ngoại giáo, nhưng sự ác nghiệt và vô tổ chức ấy đã khiến nhiều người Aztec khước từ cả Kitô Giáo. Đức Maria đã nói đến tình yêu đơn sơ của Thiên Chúa và của ngài dành cho dân Aztec, và yêu cầu xây một nguyện đường nơi hiện ra. Ngài bảo Juan Diego đến gặp đức giám mục Tây Ban Nha Zumarraga, và trình bày tất cả những gì ông được nghe thấy vào ngày hôm ấy. Đức Zumarraga tiếp đón ông Juan Diego nhưng yêu cầu ông này trưng ra một vài dấu chỉ để chứng thực là Đức Maria đã hiện ra với ông. Ba ngày sau, vào hôm 12 tháng Mười Hai, Đức Trinh Nữ bảo ông Juan Diego cắt những bông hồng gần đó để làm bằng chứng cho đức giám mục. Thật ngạc nhiên khi thấy các hoa hồng lại mọc được trong tháng Mười Hai giá lạnh, ông

Juan Diego cắt lấy những bông hoa ấy và bọc trong chiếc áo tơ. Khi Juan Diego đem đến cho đức giám mục, ngài ngạc nhiên khi thấy trên chiếc áo tơ ấy có in hình của một phụ nữ trẻ, đang chấp tay cầu nguyện, được bao bọc bằng ánh sáng và đứng trên hình lưới liềm. Đức giám mục đã tin và ra lệnh xây cất một nguyện đường đơn sơ để kịp cử hành Thánh Lễ Giáng Sinh.

Ảnh hưởng của việc hiện ra đối với người thổ dân thật không ngờ. Theo ý nghĩa truyền thống của họ, hình ảnh này tượng trưng cho một phụ nữ đè bẹp một dấu hiệu biểu tượng thần rắn của họ, che mờ hình ảnh thần mặt trời của họ, và tôn thờ Thiên Chúa đích thực, được biểu hiệu bằng thập giá đen trên cây trâm vàng ở trên cổ của ngài. Dùng các hình ảnh này, Juan Diego nói với dân chúng rằng Con của Đức Maria đã chết trên thập giá để giải thoát họ khỏi xiềng xích của các tà thần và biến họ trở nên con cái của một Thiên Chúa nhân hậu, là người mà Đức Trinh Nữ hằng khẩn nguyện. Đức Maria được trưng ra như một người mẹ đầy lòng thương xót đang cầu nguyện cho con cái của ngài. Khi dân chúng đem các người bệnh tật đến với Đức Maria để xin cầu bầu cho họ, nhiều phép lạ chữa lành đã xảy ra.

Kết quả của việc hiện ra này được nhận thấy vào bảy năm sau (1532-38) khi tám triệu người gốc Mễ Tây Cơ đã trở lại cùng Thiên Chúa và được rửa tội — trên ba ngàn người trở lại mỗi ngày trong bảy năm! Juan Diego ở nguyện đường ấy trong mười bảy năm cho đến khi ông từ trần, để giải thích những gì xảy ra cho ông và ý nghĩa của tấm hình. Đức Maria nói với ông Juan Diego, “*Ta là người mẹ đầy thương xót của con, người mẹ đầy thương xót của tất cả những ai sống đoàn kết trong phần đất này.*” Người dân của Bắc và Nam Mỹ Châu, với Mễ Tây Cơ ở giữa, đã coi sứ điệp này như của chính họ. Việc hiện ra của Đức Maria đã giúp hình thành lịch sử của hai lục địa.

Đức Vô Nhiễm Nguyên Tội, 1858, Lộ Đức

Trong một trăm năm mươi năm vừa qua, Đức Maria đã hiện ra nhiều nhất trong bất cứ giai đoạn nào của lịch sử Giáo Hội Công Giáo. Dường như Thiên Chúa có nhiều điều quan trọng muốn nói với chúng ta trong giai đoạn này. Điều hiển nhiên khi Đức Maria hiện ra với Bernadette Soubirous, một thiếu nữ mười bốn tuổi ở Lộ Đức nước Pháp, đó là ngài tiết lộ một danh hiệu đã được Đức Giáo Hoàng Piô IX dùng quyền bất khả ngộ để phê chuẩn bốn năm trước đó. Đức Maria nói với Bernadette Soubirous, “*Ta là Đức Vô Nhiễm Nguyên Tội.*” Cô Bernadette lập lại lời này cho một người bạn thân mà không hiểu ý nghĩa của câu ấy, và cũng không biết rằng danh hiệu ấy nhắc đến một đặc ân mà Thiên Chúa đã ban cho Đức Maria được thụ thai mà không bị ô nhiễm của tội tổ tông, vì vai trò tương lai của ngài khi được mang Con Thiên Chúa trong lòng. Một suối nước xuất hiện cách lạ lùng nơi Đức Maria hiện ra đã trở nên nguồn mạch chữa lành cho hàng ngàn người bệnh tật ở Lộ Đức và ở bất cứ đâu khi dòng đến nước suối. Đây là một dấu hiệu nữa để nói lên tình mẫu tử của Đức Maria và quyền năng của ngài khi can thiệp cho dân Chúa.

Đức Mẹ Fatima, 1917

Trong một chương trước đây, chúng ta đã đề cập đến ý nghĩa của việc Đức Maria hiện ra với ba trẻ ở Fatima, Bồ Đào Nha năm 1917. Điểm quan trọng nhất của việc hiện ra không phải là các tiên đoán về tương lai. Căn bản của thông điệp Đức Mẹ Fatima là nhu cầu khẩn trương phải cầu nguyện, sám hối, ăn chay, và thay đổi tâm hồn để đem lại hòa bình cho thế giới và để dẫn dắt mọi quốc gia, nhất là nước Nga, đến sự tin tưởng vào Đức Giêsu Kitô. Đức Maria đã thêm vào thông điệp căn bản của Phúc Âm một chân lý khác mà mọi người Công Giáo đều biết: Đức Maria, qua tình thương yêu của ngài, Trái Tim Vô Nhiễm, là đấng trung gian có thể lực mà Thiên Chúa đã chỉ định để cầu nguyện cho các quốc gia trở về với Con của ngài. Một cách đặc biệt, khi lần

chuỗi mai khô, người tín hữu gần với Đức Kitô hơn và nài xin Đức Maria cầu nguyện cho chúng ta và cho sự hoán cải của mọi dân tộc.

Sự hiện ra của Đức Maria là một dấu chỉ khác cho sự hiện diện của Thiên Chúa với dân Người, là Giáo Hội. Tin tưởng rằng Thiên Chúa đã sai người mẹ chúng ta, Đức Maria, để nói lên chân lý của Người và hướng dẫn chúng ta ngày nay, chúng ta xác tín rằng Thiên Chúa thực sự đang bảo vệ và chăm sóc chúng ta, là dân của Người.

Điều cần lưu ý ở đây là Đức Maria luôn luôn hiện ra với những người “bé mọn”, hoặc với người trẻ hoặc với người nghèo. Chính Đức Giêsu cũng nói, nếu chúng ta không trở nên bé mọn, chúng ta sẽ không được vào nước thiên đàng (Mt. 18:3). Chúng ta phải có một đức tin đơn sơ, sẵn sàng nghe lời Chúa và đáp ứng với lời ấy, nếu chúng ta muốn vào vương quốc của Thiên Chúa. Sự xuất hiện của Đức Maria đã làm sáng tỏ và hỗ trợ cho chân lý này.

Trong bất cứ phương cách nào mà Thiên Chúa nói với chúng ta qua Chúa Thánh Thần, trách nhiệm của chúng ta là lắng nghe Thiên Chúa và sứ điệp của Người và sống theo lời Người. Giáo Hội chỉ có thể được canh tân và hoàn tất kế hoạch của Thiên Chúa trong thời đại chúng ta — ngay bây giờ — nếu chúng ta nghe theo Chúa và đáp ứng với lời của Người. Chúng ta hãy xin Mẹ Maria cầu bầu cho chúng ta, và xin Chúa Thánh Thần hướng dẫn và linh hứng cho chúng ta khi chúng ta cố gắng theo gương Đức Giêsu Kitô và thi hành thánh ý Chúa Cha ở trên trời.